

Số: /2025/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản và Luật Các tổ chức tín dụng ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ Quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ Về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động;

Căn cứ Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 04 năm 2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường: số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 Sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường; số 26/2024/TT-BTNMT ngày 26 tháng 11 năm 2024 Quy định kỹ thuật về đo đạc lập bản đồ địa chính; số 10/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 Quy định về hồ sơ địa chính, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất;

Căn cứ Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 224/TTr-SNNMT ngày 24 tháng 4 năm 2025;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2.

1. Quyết định có hiệu lực từ ngày 10 tháng 6 năm 2025.

2. Các dự án, công trình về đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đã triển khai thực hiện trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện như sau:

2.1. Đối với khối lượng công việc đã thực hiện trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

2.2. Đối với khối lượng công việc chưa thực hiện thì cấp có thẩm quyền xem xét áp dụng định mức theo quy định tại Quyết định này.

Điều 3. Giám đốc các Sở, Thủ trưởng cơ quan thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Vụ Pháp luật- Văn phòng Chính phủ;
- Vụ Pháp chế Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản và QLXLVPHC - Bộ Tư pháp;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- VP Tỉnh ủy, các Ban của Đảng;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh Bắc Giang và các tổ chức CT-XH tỉnh;
- VP ĐBQH&HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh: LĐVP, các phòng, Trung tâm Thông tin;
- Lưu: VT, KTN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Văn Thịnh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Phần I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (sau đây gọi tắt là Định mức KT-KT) áp dụng thực hiện cho các công việc sau:

1.1. Đo đạc lập bản đồ địa chính, bao gồm:

a) Lập lưới địa chính;

b) Đo đạc thành lập bản đồ địa chính, gồm: đo đạc lập mới bản đồ địa chính; đo đạc lập lại bản đồ địa chính; đo đạc bổ sung bản đồ địa chính;

c) Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính;

d) Số hóa, chuyển hệ tọa độ bản đồ địa chính;

đ) Trích đo bản đồ địa chính;

e) Đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính;

g) Đo đạc tài sản gắn liền với đất.

1.2. Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; lập hồ sơ địa chính; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (đăng ký, cấp Giấy chứng nhận) bao gồm:

a) Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; lập hồ sơ địa chính; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu thực hiện đồng thời đối với nhiều hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư ở xã, thị trấn

(dưới đây gọi là đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đồng loạt đối với hộ gia đình, cá nhân ở xã, thị trấn);

b) Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; lập hồ sơ địa chính; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu thực hiện đồng thời đối với nhiều hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư ở phường (dưới đây gọi là đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đồng loạt đối với hộ gia đình, cá nhân ở phường);

c) Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; cập nhật hồ sơ địa chính; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với riêng từng hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư (dưới đây gọi là đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ từng hộ gia đình, cá nhân);

d) Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; cập nhật hồ sơ địa chính; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (dưới đây gọi là đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đối với tổ chức);

đ) Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; lập hồ sơ địa chính; cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất thực hiện đồng thời đối với các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tại xã, thị trấn (dưới đây gọi là đăng ký, cấp đổi Giấy chứng nhận đồng loạt tại xã, thị trấn);

e) Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; lập hồ sơ địa chính; cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất thực hiện đồng thời đối với các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tại phường (dưới đây gọi là đăng ký, cấp đổi Giấy chứng nhận đồng loạt tại phường);

g) Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; cập nhật hồ sơ địa chính; cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với riêng hộ gia đình, cá nhân (dưới đây gọi là đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận đơn lẻ đối với hộ gia đình, cá nhân);

h) Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; cập nhật hồ sơ địa chính; cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với riêng từng tổ chức (dưới đây gọi là đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận đơn lẻ đối với tổ chức);

i) Đăng ký biến động đất đai về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với riêng từng hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (dưới đây gọi là Đăng ký biến động đất đai đối với hộ gia đình, cá nhân);

k) Đăng ký biến động đất đai về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài (dưới đây gọi là đăng ký biến động đất đai đối với tổ chức);

l) Trích lục hồ sơ địa chính.

2. Định mức KT-KT này là căn cứ để tính đơn giá sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu; cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận và đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất; làm căn cứ giao dự toán và quyết toán giá trị sản phẩm hoàn thành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Định mức KT-KT này áp dụng cho các đơn vị sự nghiệp công lập, các công ty nhà nước, các tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc thực hiện các công việc về đo đạc địa chính; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu; cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận và đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất.

Điều 3. Quy định chung

1. Định mức KT-KT bao gồm:

1.1. Định mức lao động công nghệ (sau đây gọi là định mức lao động): Là thời gian lao động trực tiếp để sản xuất ra một sản phẩm (thực hiện một bước công việc). Nội dung của định mức lao động bao gồm:

a) Nội dung công việc: Quy định các thao tác cơ bản, thao tác chính để thực hiện bước công việc;

b) Phân loại khó khăn: Quy định các yếu tố cơ bản có ảnh hưởng đến việc thực hiện bước công việc làm căn cứ để phân loại khó khăn;

c) Định biên: Quy định số lượng lao động kỹ thuật; loại và cấp bậc lao động kỹ thuật thực hiện công việc theo quy định tại Thông tư số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Thông tư liên tịch quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính và Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường được quy định chung về các ngạch tương đương là kỹ sư (KS) và kỹ thuật viên (KTV);

d) Định mức: Quy định thời gian lao động trực tiếp sản xuất một đơn vị sản phẩm (thực hiện bước công việc); đơn vị tính là công cá nhân hoặc công nhóm/đơn vị sản phẩm; ngày công (ca) tính bằng 8 giờ làm việc.

Các mức ngoại nghiệp thể hiện dưới dạng phân số, trong đó:

- Tử số là mức lao động kỹ thuật (tính theo công nhóm, công cá nhân);
- Mẫu số là mức lao động phổ thông, tính theo công cá nhân.

Lao động phổ thông là người lao động được thuê để thực hiện các công việc giản đơn như vận chuyển các thiết bị kèm theo máy chính, vật liệu, thông hướng tầm ngắm, liên hệ, dẫn đường, bảo vệ, phục vụ đo đạc, đào bới mố, rửa vật liệu; tham gia công tác đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận được xác định là cán bộ các thôn, bản, ấp, tổ dân phố, những người am hiểu tình hình đất đai ở địa bàn, những người có uy tín đại diện cho cộng đồng dân cư ở địa bàn; những người thực hiện một số công việc đơn giản trong đo đạc, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính.

Mức lao động kỹ thuật ngừng nghỉ việc do thời tiết của lao động kỹ thuật ngoại nghiệp được tính thêm 0,25 mức ngoại nghiệp quy định tại các bảng mức.

1.2. Định mức vật tư và thiết bị:

a) Định mức vật tư và thiết bị bao gồm định mức sử dụng vật liệu và định mức sử dụng dụng cụ (công cụ, dụng cụ), thiết bị (máy móc).

- Định mức sử dụng vật liệu: Là số lượng vật liệu cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một công việc);

- Định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị: Là số ca người lao động trực tiếp sử dụng dụng cụ, thiết bị cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một bước công việc).

b) Thời hạn sử dụng dụng cụ, thiết bị: Là thời gian dự kiến sử dụng dụng cụ, thiết bị vào hoạt động sản xuất trong điều kiện bình thường, phù hợp với các thông số kinh tế - kỹ thuật của dụng cụ, thiết bị.

- Thời hạn sử dụng dụng cụ: Đơn vị tính là tháng.

- Thời hạn sử dụng thiết bị: Thực hiện áp dụng theo quy định tại Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp và các quy định của pháp luật có liên quan.

c) Điện năng tiêu thụ của các dụng cụ, thiết bị dùng điện được tính trên cơ sở công suất của dụng cụ, thiết bị, 8 giờ làm việc trong 1 ngày công (ca) và định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị.

Mức điện năng trong các bảng định mức đã được tính theo công thức sau:

Mức điện = (Công suất thiết bị/giờ x 8 giờ/ca x số ca sử dụng thiết bị) +5% hao hụt.

Riêng mức vật liệu cho công việc đổ mốp địa chính được tính thêm 5% hao hụt vật liệu do vận chuyển và khi thi công.

2. Kích thước, diện tích mảnh bản đồ địa chính tính định mức xác định theo khung trong mảnh bản đồ theo quy định chia mảnh trong hệ tọa độ Quốc gia VN-2000.

Diện tích theo khung trong một mảnh bản đồ địa chính trong hệ tọa độ Quốc gia VN-2000 như sau:

BĐĐC tỷ lệ	Diện tích 1 mảnh BĐĐC (dm²)	Diện tích 1 mảnh BĐĐC tương ứng trên thực địa (ha)
1/500	25	6,25
1/1000	25	25,00
1/2000	25	100,00
1/5000	36	900,00
1/10000	144	3600,00

3. Quy định viết tắt

Nội dung viết tắt	Viết tắt
Bản đồ địa chính	BĐĐC
Công suất	C/suất
Định mức	ĐM
Đơn vị tính	ĐVT
Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	GCN
Hồ sơ địa chính	HSĐC
Cơ sở dữ liệu địa chính	CSDLĐC
Kiểm tra nghiệm thu	KTNT
Kỹ sư	KS
Kỹ thuật viên	KTV

Nội dung viết tắt	Viết tắt
Loại khó khăn	KK
Người sử dụng đất	NSDD
Quyền sử dụng đất	QSDĐ
Sổ địa chính	Sổ ĐC
Sổ mục kê đất đai	Sổ MK
Ủy ban nhân dân	UBND
Tài nguyên và Môi trường	TNMT
Văn phòng Đăng ký đất đai	VPĐK
Nhân viên	NV

Phần II**ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG CÔNG NGHỆ****Chương 1****ĐO ĐẠC LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH****Điều 4. Định mức lao động Lưới địa chính****1. Phân loại khó khăn**

KK1: Khu vực đồng bằng, ít cây; khu vực đồi trọc, thấp, vùng trung du; giao thông thuận tiện.

KK2: Khu vực đồng bằng nhiều cây; khu vực đồi thưa cây vùng trung du; giao thông tương đối thuận tiện.

KK3: Vùng đồi núi có độ cao trung bình so với khu vực bằng phẳng xung quanh từ 50m đến 200m, vùng đồng lầy, vùng đồng bằng dân cư đông, nhiều sông, suối; giao thông không thuận tiện.

KK4: Vùng núi có độ cao trung bình so với khu vực bằng phẳng xung quanh từ 200m đến 800m, vùng sinh lầy, đầm lầy, thụt sâu, vùng thành phố lớn, đông dân cư, phải đo đêm, nhiều ngõ, hẻm cụt; giao thông khó khăn.

KK5: Vùng vùng núi có độ cao trung bình so với khu vực bằng phẳng xung quanh trên 800m, giao thông rất khó khăn.

Phạm vi khu vực để phân loại khó khăn được xác định theo ranh giới khu vực dự kiến đo vẽ thành lập bản đồ địa chính hoặc xác định theo phạm vi từng mảnh bản đồ địa hình dùng để thiết kế đồ hình lưới địa chính.

2. Định mức lao động**Bảng 1**

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức (Công nhóm/điểm)
1	Chọn vị trí điểm, chôn mốc	Nhóm 4 (3KTV6, 1NV3)	1	$\frac{1,46}{2,43}$
			2	$\frac{1,94}{3,24}$
			3	$\frac{2,51}{4,05}$
			4	$\frac{3,32}{5,27}$
			5	$\frac{4,21}{6,89}$
2	Xây tường vây	Nhóm 4 (2KTV4, 1KTV6, 1NV3)	1	$\frac{1,35}{4,80}$

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức (Công nhóm/điểm)
			2	$\frac{1,46}{6,30}$
			3	$\frac{1,62}{8,40}$
			4	$\frac{1,89}{14,40}$
			5	$\frac{2,16}{16,80}$
3	Tiếp điểm	Nhóm 4 (3KTV6, 1NV3)	1	$\frac{0,27}{0,36}$
			2	$\frac{0,34}{0,36}$
			3	$\frac{0,41}{0,54}$
			4	$\frac{0,51}{0,68}$
			5	$\frac{0,68}{0,68}$
4	Đo ngắt	Nhóm 5 (2KTV6, 1KS2, 1KS3, 1NV3)	1	$\frac{0,67}{0,45}$
			2	$\frac{0,81}{0,63}$
			3	$\frac{0,98}{1,26}$
			4	$\frac{1,22}{2,25}$
			5	$\frac{1,90}{2,80}$
5	Tính toán bình sai	Nhóm 2 (1KS2, 1KS3)	1-3	0,80

Ghi chú:

(1) Mức cho công việc tiếp điểm không có tường vây được tính bằng 1,25 mức quy định tại Mục 3 Bảng 1;

(2) Trường hợp đo độ cao lượng giác mức đo ngắt tính bằng 0,10 mức quy định tại Mục 4 Bảng 1, mức tính toán là 0,05 công nhóm 2 (1KS2, 1KS3) cho 1 điểm;

(3) Trường hợp chọn vị trí điểm, chôn mốc địa chính trên hè phố (có xây hồ, nắp đây) mức được tính bằng 1,20 mức quy định tại Mục 1 Bảng 1;

(4) Trường hợp đo đặc mốc ranh giới sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp thì không tính nội dung xây tường vây quy định tại Mục 2 Bảng 1. Mức công việc tiếp điểm được tính bằng bằng 1,25 mức quy định tại Mục 3 Bảng 1.

Điều 5. Định mức lao động đo đạc thành lập bản đồ địa chính

1. Phân loại khó khăn

1.1. Bản đồ tỷ lệ 1/500

KK1: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 25 thửa đến dưới 40 thửa trong 1 ha; khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình từ 30 thửa đến dưới 45 thửa trong 1 ha.

KK2: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 40 thửa đến dưới 45 thửa trong 1 ha; khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình từ 45 thửa đến dưới 50 thửa trong 1 ha.

KK3: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 45 thửa đến dưới 55 thửa trong 1 ha; khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình từ 50 thửa đến dưới 60 thửa trong 1 ha.

KK4: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 55 thửa đến dưới 65 thửa trong 1 ha; khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình từ 60 thửa đến dưới 70 thửa trong 1 ha.

KK5: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 65 thửa đến dưới 75 thửa trong 1 ha; khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình từ 70 thửa đến dưới 80 thửa trong 1 ha.

Khi đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình trên 75 thửa trong một ha và khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình trên 80 thửa trong 01 ha thì cứ thêm 10 thửa được tính thêm 0,10 của mức KK5.

1.2. Bản đồ tỷ lệ 1/1000

KK1: Đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 30 đến dưới 40 thửa trong 1 ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại có mật độ thửa trung bình từ 40 đến dưới 50 thửa trong 1 ha.

Được áp dụng mức KK2 nếu khu đo có một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều sông suối đi lại khó khăn;
- Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;
- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc từ trên 10% đến 20%;
- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK3 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20%.

KK2: Đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 40 đến dưới 50 thửa trong 1 ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại có mật độ thửa trung bình từ 50 đến dưới 60 thửa trong 1 ha.

Được áp dụng mức khó khăn 3 nếu khu đo có một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều sông suối đi lại khó khăn;

- Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;
- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc từ trên 10% đến 20%;
- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK4 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20%.

KK3: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 10 đến dưới 15 thửa trong 1 ha; khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình từ 15 đến dưới 20 thửa trong 1 ha; Đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 50 thửa trong 1 ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại có mật độ thửa trung bình từ 60 thửa trong 1 ha.

Đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp được áp dụng mức KK4 nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều sông suối đi lại khó khăn;
- Khu vực có tầm che khuất trên 50% đến 80% diện tích;
- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc từ trên 10% đến 20%;
- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK5 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20%.

KK4: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 15 đến dưới 20 thửa trong 1 ha; khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình từ 20 đến dưới 25 thửa trong 1 ha.

KK5: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 20 đến dưới 25 thửa trong 1 ha; khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình từ 25 đến dưới 30 thửa trong 1 ha.

1.3. Bản đồ tỷ lệ 1/2000

KK1: Đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 5 đến dưới 10 thửa trong 1 ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại có mật độ thửa trung bình từ 5 đến dưới 15 thửa trong 1 ha.

Được áp dụng mức KK2 nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều sông suối đi lại khó khăn;
- Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;
- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc từ trên 10% đến 20%;
- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK3 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc lớn hơn 20%.

KK2: Đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 10 đến dưới 20 thửa trong 1 ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại có mật độ thửa trung bình từ 15 đến dưới 25 thửa trong 1 ha.

Được áp dụng mức KK3 nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều sông suối đi lại khó khăn;
- Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;
- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc từ trên 10% đến 20%;
- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK4 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20%.

KK3: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình dưới 04 thửa trong 1 ha; khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình dưới 06 thửa trong 1 ha. Đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 20 đến dưới 30 thửa trong 1 ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại có mật độ thửa trung bình từ 25 đến dưới 40 thửa trong 1 ha.

Đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp được áp dụng mức khó khăn 4, nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều sông suối đi lại khó khăn;
- Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;
- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc từ trên 10% đến 20%;
- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK5 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20%.

KK4: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 04 đến dưới 08 thửa trong 1 ha; khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình từ 06 đến dưới 10 thửa trong 1 ha.

KK5: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 08 đến dưới 10 thửa trong 01 ha; khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình từ 10 đến dưới 15 thửa trong 01 ha.

1.4. Bản đồ tỷ lệ 1/5000

KK1: Đất thuộc khu vực đất phi nông nghiệp có mật độ thửa trung bình từ 0,2 đến dưới 02 thửa trong 01 ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp có mật

độ thừa trung bình dưới 01 thửa trong 01 ha; đất thuộc khu vực đất lâm nghiệp có mật độ thừa trung bình từ 0,2 đến dưới 03 thửa trong 01 ha.

Được áp dụng mức KK2 nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều sông suối đi lại khó khăn;
- Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;
- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc từ trên 10% đến 20%;
- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK3 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20%.

KK2: Đất thuộc khu vực đất phi nông nghiệp có mật độ thừa trung bình từ 02 đến dưới 05 thửa trong 01 ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp có mật độ thừa trung bình dưới 2,5 thửa trong 01 ha; đất thuộc khu vực đất lâm nghiệp có mật độ thừa trung bình từ 02 đến dưới 05 thửa trong 01 ha.

Được áp dụng mức KK3 nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều sông suối đi lại khó khăn;
- Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;
- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc trung bình từ trên 10% đến 20%;
- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK4 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20%.

KK3: Đất thuộc khu vực đất phi nông nghiệp có mật độ thừa trung bình từ 05 đến dưới 08 thửa trong 01 ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp có mật độ thừa trung bình dưới 3,5 thửa trong 01 ha; đất thuộc khu vực đất lâm nghiệp có mật độ thừa trung bình từ 05 đến dưới 07 thửa trong 01 ha.

Được áp dụng mức KK4 nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều sông suối đi lại khó khăn;
- Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;
- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc từ trên 10% đến 20%;
- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Khi có cả 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20% thì được tính thêm 0,15 của mức KK4.

KK4: Đất thuộc khu vực đất phi nông nghiệp có mật độ thừa trung bình từ 08 đến dưới 10 thửa trong 01 ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp có mật

độ thừa trung bình dưới 05 thửa trong 01 ha; đất thuộc khu vực đất lâm nghiệp có mật độ thừa trung bình từ 07 đến dưới 10 thửa trong 01 ha.

1.5. Bản đồ tỷ lệ 1/10000

KK1: Khu vực đất của các tổ chức đang quản lý, sử dụng hoặc đất chưa sử dụng, có địa hình đồi, núi thấp, độ dốc trung bình dưới 15%, ít bị chia cắt, đi lại tương đối dễ dàng.

Trường hợp trong khu vực có đan xen các loại đất khác của hộ gia đình, cá nhân (trừ đất lâm nghiệp) thì áp dụng loại khó khăn 2 nếu đan xen từ 10 - 30% diện tích; áp dụng loại khó khăn 3 nếu đan xen trên 30% diện tích.

KK2: Khu vực đất của các tổ chức đang quản lý, sử dụng hoặc đất chưa sử dụng, nhưng địa hình đồi, núi cao, độ dốc từ 15% đến dưới 45%, tương đối phức tạp bị chia cắt bởi nhiều sông, suối, đi lại khó khăn; hoặc khu vực đất lâm nghiệp của hộ gia đình, cá nhân thuộc vùng địa hình đồi, núi thấp ít bị chia cắt, đi lại dễ dàng.

Trường hợp trong khu vực có đan xen các loại đất khác của hộ gia đình, cá nhân (trừ đất lâm nghiệp) thì áp dụng loại khó khăn 3 nếu đan xen từ 10 - 30% diện tích; áp dụng loại khó khăn 4 nếu đan xen trên 30% diện tích.

KK3: Khu vực đất của các tổ chức đang quản lý, sử dụng hoặc đất chưa sử dụng có địa hình núi cao, độ dốc trên 45% đi lại đặc biệt khó khăn; hoặc khu vực đất giao cho hộ gia đình, cá nhân có địa hình đồi, núi tương đối phức tạp, đi lại khó khăn.

Trường hợp trong khu vực có đan xen các loại đất khác của hộ gia đình, cá nhân (trừ đất lâm nghiệp) trên 10% diện tích thì áp dụng KK4.

KK4: Khu vực đất giao cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng thuộc khu vực có địa hình đồi, núi cao hiểm trở, bị chia cắt bởi nhiều sông suối, đi lại đặc biệt khó khăn.

2. Định mức lao động

Bảng 2

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Công nhóm/mảnh)				
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Ngoại nghiệp							
1.1	Công tác chuẩn bị	Nhóm 4 (1KTV4, 2KTV6, 1KTV10)	1-5	<u>1,02</u> 0,62	<u>2,03</u> 1,24	<u>4,50</u> 2,75	<u>22,28</u> 13,62	<u>40,50</u> 24,75
1.2	Lập lưới khống chế đo vẽ	Nhóm 5 (2KTV4,	1	2,34	2,81	3,73	12,33	22,42
			2	2,81	3,37	4,48	14,80	26,90
			3	3,37	4,04	5,38	17,75	32,28

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Công nhóm/mảnh)				
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
		2KTV6, 1KTV10)	4	4,04	4,85	6,45	21,31	38,74
			5	4,84	5,81	7,75		
1.3	Xác định ranh giới thửa đất trên thực địa	Nhóm 2KTV6	1	<u>19,62</u> 19,62	<u>18,00</u> 18,00	<u>30,00</u> 30,00	<u>82,50</u> 82,50	<u>187,50</u> 187,50
			2	<u>23,54</u> 23,54	<u>21,60</u> 21,60	<u>36,00</u> 36,00	<u>99,00</u> 99,00	<u>225,00</u> 225,00
			3	<u>28,25</u> 28,25	<u>33,44</u> 33,44	<u>43,20</u> 43,20	<u>118,80</u> 118,80	<u>270,00</u> 270,00
			4	<u>33,90</u> 33,90	<u>52,30</u> 52,30	<u>58,32</u> 58,32	<u>142,56</u> 142,56	<u>324,00</u> 324,00
			5	<u>40,68</u> 40,68	<u>70,61</u> 70,61	<u>78,73</u> 78,73		
1.4	Đo đạc ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan	Nhóm 5 (2KTV4, 2KTV6, 1KTV10)	1	<u>7,75</u> 3,72	<u>12,35</u> 4,94	<u>23,75</u> 9,50	<u>76,98</u> 30,80	<u>139,95</u> 56,00
			2	<u>9,30</u> 4,65	<u>14,81</u> 5,93	<u>27,99</u> 11,20	<u>92,37</u> 36,96	<u>167,94</u> 67,20
			3	<u>11,16</u> 5,58	<u>17,78</u> 7,12	<u>33,08</u> 13,23	<u>110,84</u> 44,35	<u>201,53</u> 80,64
			4	<u>13,39</u> 6,70	<u>22,76</u> 11,39	<u>43,00</u> 21,50	<u>133,01</u> 53,22	<u>241,83</u> 96,77
			5	<u>16,07</u> 8,04	<u>27,32</u> 13,66	<u>55,90</u> 27,95		
1.5	Đối soát, kiểm tra	1KTV6	1	<u>2,27</u> 1,48	<u>5,73</u> 2,30	<u>9,73</u> 3,89	<u>26,29</u> 10,52	<u>59,74</u> 23,91
			2	<u>2,84</u> 1,85	<u>6,89</u> 2,75	<u>11,47</u> 4,59	<u>31,55</u> 12,63	<u>71,69</u> 28,69
			3	<u>3,85</u> 2,50	<u>8,26</u> 3,30	<u>13,55</u> 5,42	<u>37,85</u> 15,15	<u>86,03</u> 34,43
			4	<u>5,22</u> 3,39	<u>12,47</u> 8,10	<u>20,77</u> 13,50	<u>45,42</u> 18,17	<u>103,23</u> 41,31
			5	<u>6,59</u> 4,28	<u>14,96</u> 9,72	<u>33,24</u> 21,60		
1.6	Giao nhận Phiếu kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất	1KTV6	1	<u>7,01</u> 7,01	<u>8,51</u> 8,51	<u>14,19</u> 14,19	<u>46,01</u> 46,01	<u>83,65</u> 83,65
			2	<u>8,42</u> 8,42	<u>10,04</u> 10,04	<u>16,73</u> 16,73	<u>55,21</u> 55,21	<u>100,38</u> 100,38
			3	<u>10,10</u> 10,10	<u>12,04</u> 12,04	<u>23,72</u> 23,72	<u>66,25</u> 66,25	<u>120,46</u> 120,46
			4	<u>12,12</u> 12,12	<u>18,18</u> 18,18	<u>30,30</u> 30,30	<u>79,50</u> 79,50	<u>144,55</u> 144,55

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Công nhóm/mảnh)				
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
				12,12	18,18	30,30	79,50	144,55
			5	<u>14,54</u> 14,54	<u>21,82</u> 21,82	<u>39,14</u> 39,14		
2	Nội nghiệp							
2.1	Biên tập bản đồ địa chính	Nhóm 2KTV6	1	4,59	7,96	18,05	22,25	28,92
			2	5,61	9,95	21,66	30,04	39,05
			3	6,63	12,44	26,00	40,55	52,72
			4	7,99	15,55	29,83	54,74	71,16
			5	9,61	19,44	32,05		
2.2	Lập Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất	1KTV6	1-5	7,54	15,00	22,00	19,8	29,70
2.3	Công khai bản đồ địa chính	1KTV6	1-5	6,19	14,00	19,6	25,48	21,56
2.4	Hoàn thiện bản đồ địa chính	1KTV6	1-5	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00
2.5	Lập sổ mục kê đất đai phạm vi khu đo	1KTV6	1-5	0,35	1,65	2,22	2,00	1,80
2.6	In sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính gồm sản phẩm chính và sản phẩm trung gian	1KTV6	1-5	0,60	0,68	0,77	0,85	1,00
2.7	Trình ký xác nhận hồ sơ	1KTV6	1-5	0,60	0,80	1,10	1,70	2,00
2.8	Giao nộp sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính	Nhóm 2KTV6	1-5	0,63	0,85	1,27	1,70	2,00

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 2 áp dụng đối với đối tượng đo vẽ là thửa đất của các mảnh bản đồ đo vẽ hết diện tích của mảnh (khép kín mảnh). Trường hợp mảnh bản đồ không đo vẽ hết diện tích của mảnh thì định mức được tính bằng định mức của Bảng 2 nhân (x) với tỷ lệ phần trăm diện tích đo vẽ của mảnh. Đối với giao thông, thủy hệ, đê điều khi phải đo vẽ thì diện tích và định mức được tính như sau:

- Hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều thì định mức được tính bằng 30% của định mức quy định tại Bảng 2;

- Đối tượng thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì định mức được tính bằng 30% của định

[illegible]

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức theo tỷ lệ bản đồ			
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000
2.2.1	Nắn chuyển	1KTV6	1	2,24	2,80	3,50	5,50
			2	2,56	3,20	4,00	6,00
			3	2,88	3,60	4,50	6,50
			4	3,20	4,00	5,00	7,00
			5	3,68	4,60	5,75	
2.2.2	Tính lại và so sánh diện tích trước và sau nắn chuyển tọa độ	1KTV6	1-5	0,43	0,60	0,77	0,94
2.3	Biên tập nội dung bản đồ và in	1KTV6	1-5	0,51	0,60	0,68	0,77
2.4	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền						
2.5	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính						
2.6	Giao nộp sản phẩm	1KTV6	1-5	0,63	0,85	1,27	1,70

Ghi chú:

Trường hợp đồng thời thực hiện số hóa và chuyển hệ tọa độ ĐDDC thì không tính mức tại Mục 2.3 của Bảng 3.

Định biên, định mức và các mức khó khăn tại các điểm 1.4, 1.5 của Mục 1 và tại các điểm 2.4, 2.5 của Mục 2 của Bảng 3 được tính theo Quyết định Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai của tỉnh.

Điều 7. Định mức lao động đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính

1. Phân loại khó khăn

Việc phân loại khó khăn thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Chương này

2. Định mức lao động

Bảng 4

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức theo tỷ lệ bản đồ				
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Ngoại nghiệp							
1.1	Đổi soát thực địa (công nhóm/mảnh)							
		Nhóm 2 (1KTV4, 1KTV6)	1	4,42	6,63	11,66	23,33	35,00
			2	5,74	8,62	14,00	28,00	42,00
			3	7,47	11,20	16,80	33,60	50,40

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức theo tỷ lệ bản đồ				
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
			4	9,71	14,56	20,16	40,32	60,48
5	12,62	18,93	24,19					
1.2	Lưới đo vẽ (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)							
		Nhóm 5 (2KTV4, 2KTV6, 1KTV10)	1	1,32	0,36	0,31	0,81	1,62
			2	1,65	0,45	0,42	0,93	1,86
			3	2,20	0,60	0,52	1,24	2,48
			4	2,97	0,81	0,65	1,36	2,72
			5	3,74	1,04	0,91		
1.3	Đo đạc ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)							
		Nhóm 5 (2KTV4, 2KTV6, 1KTV10)	1	$\frac{16,68}{11,66}$	$\frac{6,09}{4,25}$	$\frac{8,53}{5,96}$	$\frac{11,95}{8,36}$	$\frac{23,90}{16,72}$
			2	$\frac{20,02}{14,00}$	$\frac{7,31}{5,11}$	$\frac{10,24}{7,16}$	$\frac{14,34}{10,03}$	$\frac{28,68}{20,05}$
			3	$\frac{24,02}{16,80}$	$\frac{8,76}{6,12}$	$\frac{12,28}{8,59}$	$\frac{17,21}{12,03}$	$\frac{34,41}{24,06}$
			4	$\frac{28,82}{20,15}$	$\frac{10,52}{7,35}$	$\frac{14,74}{10,31}$	$\frac{20,65}{14,44}$	$\frac{41,30}{28,88}$
			5	$\frac{34,59}{24,19}$	$\frac{12,62}{8,82}$	$\frac{17,69}{12,37}$		
2	Nội nghiệp							
2.1	Số hóa BĐĐC: Áp dụng theo mức quy định tại Mục III, Chương I, Phần 2.							
2.2	Lập bản vẽ BĐĐC (Công nhóm/100 thửa chỉnh lý)	Nhóm 2 (1KTV6, 1KTV10)	1	1,63	0,55	0,67	1,40	2,20
			2	2,03	0,69	0,89	1,62	2,42
			3	2,17	0,92	1,11	2,16	2,96
			4	3,66	1,24	1,39	2,38	3,18
			5	4,61	1,61	1,94		
2.3	Lập Kết quả đo đạc địa chính thửa đất (Công/100 thửa chỉnh lý)	1KTV6	1-5	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00
2.4	Bổ sung sổ mục kê (công nhóm/100 thửa chỉnh lý)	1KTV6	1-5	2,60	2,60	2,60	2,60	2,60
2.5	Biên tập bản đồ và in (công nhóm/mảnh)	1KTV6	1-5	0,60	0,68	0,77	0,85	1,00
2.6	Xác nhận hồ sơ các cấp (công nhóm/mảnh)	1KTV6	1-5	0,60	0,80	1,10	1,70	2,00

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức theo tỷ lệ bản đồ				
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
2.7	Giao nộp sản phẩm (công nhóm/mảnh)	2KTV6	1-5	0,63	0,85	1,27	1,70	2,00

Ghi chú:

(1) Mức lưới đo vẽ tại Mục 1.2 Bảng 4 chỉ áp dụng khi phải lập lưới không chế đo vẽ;

(2) Mức tại Bảng 4 được tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống đối với các thửa đất có biến động về hình thể thửa đất hoặc biến động hình thể và tên chủ, địa chỉ, loại đất kèm theo (nếu có) hoặc phải đo đạc xác định, chỉnh lý mốc giới quy hoạch, mốc giới hành lang an toàn công trình; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động vượt 15% được tính như sau:

- Số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức quy định tại Bảng 4;

- Số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức quy định tại Bảng 4.

(3) Trường hợp khu vực có biến động hàng loạt và tập trung mà mức độ biến động trên 40% số thửa thì phần diện tích của các thửa đất cần chỉnh lý biến động tính mức như đo vẽ mới BĐDC.

(4) Trường hợp thửa đất chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất thì mức chỉnh lý biến động chỉ được tính đối với các nội dung công việc quy định tại các Điểm 2.3, 2.5, 2.6 tại Bảng 4.

Điều 8. Định mức lao động trích đo địa chính thửa đất

Bảng 5

TT	Loại đất	Định biên	Định mức theo quy mô diện tích thửa đất (Công nhóm/thửa)					
			<100 (m²)	100-300 (m²)	>300-500 (m²)	>500-1000 (m²)	> 1000-3000 (m²)	>3000-10000 (m²)
1. Đất đô thị								
1.1	Ngoại nghiệp	Nhóm 3 (1KTV4, 2KTV6)	1,92	2,28	2,42	2,96	4,06	6,24
1.2	Nội nghiệp	Nhóm 3 (1KTV4, 2KTV6)	0,48	0,57	0,60	0,74	1,02	1,56
2. Đất ngoài khu vực đô thị								
2.1	Ngoại nghiệp	Nhóm 3 (1KTV4, 2KTV6)	1,28	1,52	1,62	1,97	2,70	4,16

TT	Loại đất	Định biên	Định mức theo quy mô diện tích thửa đất (Công nhóm/thửa)					
			<100 (m ²)	100-300 (m ²)	>300-500 (m ²)	>500-1000 (m ²)	> 1000-3000 (m ²)	>3000-10000 (m ²)
2.2	Nội nghiệp	Nhóm 3 (1KTV4, 2KTV6)	0,32	0,38	0,40	0,49	0,67	1,04

Ghi chú:

(1) Mức trích đo thửa đất lớn hơn 10.000m² (lớn hơn 01 ha) như sau:

- Mức trích đo thửa đất từ trên 01 ha đến 10 ha tính bằng 1,20 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000 m² đến 10.000 m² tại Bảng 5;

- Mức trích đo thửa đất từ trên 10 ha đến 50 ha tính bằng 1,30 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000 m² đến 10.000 m² tại Bảng 5;

- Mức trích đo thửa đất từ trên 50 ha đến 100 ha tính bằng 1,40 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000 m² đến 10.000 m² tại Bảng 5;

- Mức trích đo thửa đất từ trên 100 ha đến 500 ha tính bằng 1,60 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000 m² đến 10.000 m² tại Bảng 5;

- Mức trích đo thửa đất từ trên 500 ha đến 1000 ha tính bằng 1,80 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000 m² đến 10.000 m² tại Bảng 5;

- Mức trích đo thửa đất từ trên 1.000 ha: Cứ 1 km đường ranh giới sử dụng đất được tính 0,40 công nhóm 3 (1KTV4, 2KTV6).

(2) Khi đo nối với lưới tọa độ Quốc gia thì tính thêm mức đo lưới khống chế đo vẽ trên nguyên tắc khoảng 5 km đường ranh giới sử dụng đất bố trí một cặp điểm; mức đo tính bằng 0,5 mức tại Mục 4 Bảng 1.

(3) Khi 01 đơn vị thực hiện trích đo cho nhiều thửa đất trong cùng một đơn vị hành chính cấp xã, trong cùng 1 ngày thì mức trích đo từ thửa đất thứ 2 trở đi chỉ được tính bằng 80% định mức quy định tại Bảng 5.

(4) Trường hợp chỉ thực hiện kiểm tra, thẩm định bản trích đo địa chính do tổ chức sử dụng đất hoặc cá nhân sử dụng đất lập mà chưa có ý kiến thẩm định của cơ quan tài nguyên và môi trường thì định mức được áp dụng bằng 0,25 mức quy định tại Bảng 5.

Điều 9. Đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính

Trường hợp đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính thì định mức được tính bằng 0,40 mức trích đo địa chính thửa đất quy định tại Bảng 5; trường hợp chỉnh lý do yếu tố quy hoạch dựa trên tài liệu được cung cấp thì định mức được tính bằng 0,20 mức trích đo địa chính thửa đất quy định tại Bảng 5.

Điều 10. Đo đạc tài sản gắn liền với đất

1. Định mức đo đạc tài sản gắn liền với đất quy định tại mục này được áp dụng đối với trường hợp chủ sở hữu tài sản có yêu cầu đo đạc tài sản gắn liền với đất để phục vụ cho đăng ký, cấp GCN về quyền sở hữu đối với tài sản đó. Diện tích tài sản gắn liền với đất phải đo đạc gồm diện tích chiếm đất của tài sản và diện tích sàn xây dựng theo quy định cấp GCN đối với từng loại tài sản.

2. Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện đồng thời với trích đo địa chính thửa đất thì định mức trích đo địa chính thửa đất thực hiện theo quy định tại Bảng 5. Định mức đo đạc tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác được tính bằng 0,50 lần định mức trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng (không kể đo lưới). Định mức đo đạc tài sản khác gắn liền với đất được tính bằng 0,30 lần định mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng.

3. Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện không đồng thời với trích đo địa chính thửa đất thì định mức được tính như sau:

- Đối với tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác thì định mức được tính bằng 0,70 lần định mức trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Bảng 5 (không kể đo lưới).

Trường hợp nhà, công trình xây dựng khác có nhiều tầng mà diện tích xây dựng ở các tầng không giống nhau phải đo đạc riêng từng tầng thì định mức đo đạc tầng sát mặt đất được tính bằng 0,70 lần định mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Bảng 5; từ tầng thứ 2 trở lên (nếu phải đo) được tính định mức bằng 0,5 lần mức đo đạc của tầng sát mặt đất.

- Đối với tài sản gắn liền với đất không phải là nhà, công trình xây dựng khác thì định mức đo đạc được tính bằng 0,30 lần mức trích đo thửa đất quy định tại Bảng 5.

4. Trường hợp ranh giới nhà ở và tài sản gắn liền với đất trùng với ranh giới thửa đất thì chỉ tính định mức trích đo địa chính thửa đất mà không tính định mức đo đạc tài sản gắn liền với đất.

Chương II

ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN

Điều 11. Định mức lao động đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đồng loạt đối với hộ gia đình, cá nhân ở xã, thị trấn

1. Phân loại khó khăn

KK1: Các xã vùng đồng bằng

KK2: Các xã tiếp giáp với các phường thuộc đô thị loại II, III, IV; các thị trấn.

KK3: Các xã, thị trấn đặc biệt khó khăn.

2. Định mức lao động

Bảng 6

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ ĐVT)
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP XÃ				
1	Công việc chuẩn bị				
1.1	Chuẩn bị địa điểm đăng ký	Điểm	Nhóm 2 (1KS2, 1KTV4)	1-3	<u>2,0</u> 2,0
1.2	Chuẩn bị các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị đăng ký, cấp GCN, danh sách các trường hợp sử dụng đất theo địa điểm (theo xã)	Bộ tài liệu	Nhóm 3 (1KS3, 1KS2, 1KTV4)	1-3	16,0
1.3	Tổ chức phổ biến, tuyên truyền chủ trương, chính sách về đăng ký, cấp GCN	Cuộc	1KS3	1-3	<u>2,5</u> 2,5
1.4	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN				
1.4.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,100
1.4.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ, tính thống nhất về nội dung thông tin giữa các giấy tờ, tính đầy đủ của nội dung kê khai và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,100
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1KS2	1-3	0,107
4	Chuyển hồ sơ đến Hội đồng đăng ký đất đai; ký nhận vào sổ theo dõi	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050
5	Kiểm tra xác minh hiện trạng; Tổ chức họp Hội đồng đăng ký đất đai theo hình thức trực tiếp hoặc gửi lấy ý kiến các thành viên	Hồ sơ	Nhóm 2 (3KS2, 4KTV4)	1	<u>0,206</u> 0,122
				2	<u>0,237</u> 0,140
				3	<u>0,273</u> 0,161
6	Lập Biên bản theo Mẫu số 07/ĐK (Nghị định số 01/NĐ-CP) và chuyển hồ sơ cùng Biên bản đến Ủy ban nhân dân cấp xã	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,050
7	Lập Tờ trình theo Mẫu số 08/ĐK (Nghị định số 01/NĐ-CP); Xác nhận các nội dung đối với trường hợp không có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận hoặc không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận hoặc				

	trường hợp có nhu cầu và đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận				
7.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,050
7.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,040
8	Cập nhật (File) dữ liệu hồ sơ số, cập nhật sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ	Thửa	1KS3	1-3	0,003
9	Niêm yết công khai các nội dung xác nhận tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, khu dân cư nơi có đất	Hồ sơ	1KTV4	1-3	0,013
10	Nhận các ý kiến phản ánh; Xem xét giải quyết các ý kiến phản ánh về nội dung đã công khai.				
10.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,015
10.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,010
11	Hoàn thiện hồ sơ và trình cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,050
12	Nhận Thông báo xác nhận kết quả đăng ký đất đai để trả cho người yêu cầu đăng ký	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,050
13	Nhận thông báo, chuyển thông báo nghĩa vụ tài chính cho người sử dụng đất (nếu có)	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,020
14	Nhận bản sao HSDC, bản sao sổ cấp GCN để khai thác sử dụng; nhận và trao hợp đồng thuê đất (nếu có), trao GCN cho người sử dụng đất; thu và gửi lệ phí cấp GCN về cấp huyện	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,020
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN				
1	Tiếp nhận hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN của người sử dụng đất từ cấp xã chuyển đến				
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,040
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,025
2	Trích lục bản đồ địa chính đối với nơi đã có bản đồ địa chính				
2.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Thửa	1KS2	1-3	0,025
2.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Thửa	1KS2	1-3	0,050
3	Đề nghị Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai kiểm tra, ký duyệt mảnh trích đo bản đồ địa chính hoặc đề nghị Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện việc trích đo bản đồ địa chính	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050
4	Gửi, nhận văn bản ý kiến của cơ quan có chức năng quản lý về xây dựng cấp huyện về đủ điều kiện tồn tại nhà ở, công trình xây dựng (nếu có)	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050

5	Kiểm tra việc đủ điều kiện hay không đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,200
6	Ban hành Thông báo xác nhận kết quả đăng ký đất đai đối với trường hợp không có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận hoặc không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,050
7	Nhập nội dung xét duyệt hồ sơ vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1KS3	1-3	0,006
8	Lập phiếu và chuyển thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính				
8.1	<i>Chuyển thông tin theo hình thức liên thông</i>	<i>Hồ sơ</i>	<i>1KS3</i>	<i>1-3</i>	<i>0,030</i>
8.2	<i>Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp</i>	<i>Hồ sơ</i>	<i>1KS3</i>	<i>1-3</i>	<i>0,040</i>
9	Nhận Thông báo của cơ quan thuế về hoàn thành hoặc được ghi nợ nghĩa vụ tài chính				
9.1	<i>Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp</i>	<i>Hồ sơ</i>	<i>1KS2</i>	<i>1-3</i>	<i>0,040</i>
9.2	<i>Chuyển thông tin theo hình thức liên thông</i>	<i>Hồ sơ</i>	<i>1KS2</i>	<i>1-3</i>	<i>0,030</i>
10	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1KS3	1-3	0,030
11	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Hợp đồng	1KS3	1-3	0,200
12	In GCN				
12.1	<i>Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số</i>	<i>GCN</i>	<i>1KS2</i>	<i>1-3</i>	<i>0,050</i>
12.2	<i>Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số</i>	<i>GCN</i>	<i>1KS2</i>	<i>1-3</i>	<i>0,100</i>
13	Lập Tờ trình kèm theo hồ sơ trình ký GCN, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,040
14	Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất; lập và sao sổ cấp GCN; gửi tài liệu về cấp tỉnh để lập hồ sơ địa chính	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050
15	Chuyển Thông báo xác nhận kết quả đăng ký đất đai hoặc GCN đã ký về cấp xã để trao cho người sử dụng đất, bản sao sổ cấp GCN, nhận lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050
16	Chuyển hồ sơ kèm theo bản sao Giấy chứng nhận đã cấp đến Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai để cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai.	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050
17	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về Giấy chứng nhận	Thửa	1KS3	1-3	0,033
18	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin				

18.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Trang			
18.1.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	1-3	0,016
18.1.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-3	0,008
18.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-3	0,004
18.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	1-3	0,010
19	Nhận hồ sơ địa chính từ cấp tỉnh và gửi về cấp xã (01 bộ)	Bộ/xã	1KS2	1-3	8
III	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH				
1	Lập hồ sơ địa chính				
1.1	Hoàn thiện BĐĐC và Sổ mục kê đất đai theo kết quả đăng ký, cấp GCN	Bộ	1KS4	1-3	300
1.2	Lập, cập nhật hoàn thiện Sổ địa chính điện tử	Thửa	1KS4	1-3	0,010
2	Sao, in ấn hồ sơ địa chính để cung cấp cho cấp xã quản lý và khai thác sử dụng				
2.1	Bản đồ địa chính	Tờ	1KS4	1-3	0,025
2.2	Sao Sổ địa chính, Sổ mục kê đất đai	Bộ	1KS4	1-3	2
3	Bàn giao HSĐC cho cấp huyện/xã để quản lý và khai thác sử dụng	Bộ/xã	1KS4	1-3	8

Ghi chú:

(1) Định mức trên đây tính cho các công việc đăng ký, cấp GCN đối với quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,6 lần định mức lao động cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất quy định tại Bảng 6.

(2) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần định mức quy định đối với Mục 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 và 12 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn; Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 17 và 18 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện; Mục 1, 2 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh của Bảng 6.

(3) Đối với các hồ sơ không có nhu cầu hoặc không đủ điều kiện cấp GCN thì được tính định mức đối với Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 11 và 12 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn; Mục 1, 2, 3, 6, 15, 16, 18, 19 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện; Mục 1, 2, 3 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh của Bảng 6.

(4) Trường hợp người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp GCN thì được tính định mức đối với Mục 1, 2, 3, 7, 8, 9, 10, 11, 13 và 14 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn; Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18 và 19 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện; Mục 1, 2, 3 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh của Bảng 6.

(5) Đơn vị tính tại Bảng này trong trường hợp sử dụng là “Bộ”, “Bộ/xã, thị trấn” được tính trung bình cho 8000 hồ sơ/1 xã, thị trấn; trong trường hợp sử dụng là “Tờ” được tính trung bình 60 tờ bản đồ/1 xã, thị trấn.

(6) Đơn vị tính tại Bảng này trong trường hợp sử dụng là “Điểm” được tính trung bình cho 10 điểm/1 xã, thị trấn và “Cuộc” được tính trung bình cho 10 cuộc/1 xã, thị trấn.

Điều 12. Định mức lao động đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đồng loạt đối với hộ gia đình, cá nhân ở phường

1. Phân loại khó khăn

KK2: Các phường trong đô thị loại III, IV.

KK3: Các phường trong đô thị loại II.

2. Định mức lao động

Bảng 7

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ ĐVT)
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI PHƯỜNG				
1	Công việc chuẩn bị				
1.1	Chuẩn bị địa điểm đăng ký	Điểm	Nhóm 2 (1KS2, 1KT V4)	2-3	<u>2,0</u> 2,0
1.2	Chuẩn bị các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị đăng ký, cấp GCN, danh sách các trường hợp sử dụng đất theo địa điểm (theo phường)	Bộ tài liệu	Nhóm 3 (1KS3, 1KS2, 1KTV4)	2-3	16
1.3	Tổ chức phổ biến, tuyên truyền chủ trương, chính sách về đăng ký, cấp GCN	Cuộc	1KS3	2-3	<u>2,5</u> 2,5
1.4	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN				
1.4.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	2-3	0,15
1.4.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	2-3	0,10

2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ, tính thống nhất về nội dung thông tin giữa các giấy tờ, tính đầy đủ của nội dung kê khai và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS2	2-3	0,20
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1KS3	2-3	0,107
4	Chuyển hồ sơ đến Hội đồng đăng ký đất đai; ký nhận vào sổ theo dõi	Hồ sơ	1KS2	2-3	0,050
5	Kiểm tra xác minh hiện trạng; Tổ chức họp Hội đồng đăng ký đất đai theo hình thức trực tiếp hoặc gửi lấy ý kiến các thành viên	Hồ sơ	Nhóm 2 (3KS2, 4KTV4)	2	<u>0,45</u> 0,25
				3	<u>0,54</u> 0,30
6	Lập Biên bản theo Mẫu số 07/ĐK (Nghị định số 01/NĐ-CP) và chuyển hồ sơ cùng Biên bản đến Ủy ban nhân dân cấp xã	Hồ sơ	1KS3	2-3	0,050
7	Lập Tờ trình theo Mẫu số 08/ĐK (Nghị định số 01/NĐ-CP); Xác nhận các nội dung đối với trường hợp không có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận hoặc không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận hoặc trường hợp có nhu cầu và đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận				
7.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	2-3	0,05
7.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS3	2-3	0,04
8	Cập nhật (File) dữ liệu hồ sơ số, cập nhật sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ	Thửa	1KS3	2-3	0,003
9	Niêm yết công khai các nội dung xác nhận tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, khu dân cư nơi có đất	Hồ sơ	1KTV4	2-3	0,015
10	Nhận các ý kiến phản ánh; Xem xét giải quyết các ý kiến phản ánh về nội dung đã công khai.	Hồ sơ			
10.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	2-3	0,015
10.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS3	2-3	0,01
11	Hoàn thiện hồ sơ và trình cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện	Hồ sơ	1KS3	2-3	0,20

12	Nhận Thông báo xác nhận kết quả đăng ký đất đai để trả cho người yêu cầu đăng ký	Hồ sơ	1KS3	2-3	0,050
13	Nhận thông báo, chuyển thông báo nghĩa vụ tài chính cho người sử dụng đất (nếu có)	Hồ sơ	1KS2	2-3	0,02
14	Nhận bản sao HSĐC, bản sao sổ cấp GCN để khai thác sử dụng; nhận và trao hợp đồng thuê đất (nếu có), trao GCN cho người sử dụng đất; thu và gửi lệ phí cấp GCN về cấp huyện	Hồ sơ	1KS2	2-3	0,02
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN				
1	Tiếp nhận hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN của người sử dụng đất từ phường chuyển đến				
1.1	<i>Theo hình thức trực tiếp</i>	<i>Hồ sơ</i>	<i>1KS2</i>	<i>2-3</i>	<i>0,04</i>
1.2	<i>Theo hình thức trực tuyến</i>	<i>Hồ sơ</i>	<i>1KS2</i>	<i>2-3</i>	<i>0,025</i>
2	Trích lục bản đồ địa chính đối với nơi đã có bản đồ địa chính				
2.1	<i>Trích lục trên bản đồ dạng số</i>	<i>Hồ sơ</i>	<i>1KS2</i>	<i>2-3</i>	<i>0,04</i>
2.2	<i>Trích lục trên bản đồ dạng giấy</i>	<i>Hồ sơ</i>	<i>1KS2</i>	<i>2-3</i>	<i>0,08</i>
3	Đề nghị Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai kiểm tra, ký duyệt mảnh trích đo bản đồ địa chính hoặc đề nghị Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện việc trích đo bản đồ địa chính	Hồ sơ	1KS2	2-3	0,050
4	Gửi, nhận văn bản ý kiến của cơ quan có chức năng quản lý về xây dựng cấp huyện về đủ điều kiện tồn tại nhà ở, công trình xây dựng (nếu có)	Hồ sơ	1KS2	2-3	0,02
5	Kiểm tra việc đủ điều kiện hay không đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận	Hồ sơ	1KS3	2-3	0,20
6	Ban hành Thông báo xác nhận kết quả đăng ký đất đai đối với trường hợp không có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận hoặc không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận	Hồ sơ	1KS3	2-3	0,050
7	Nhập nội dung xét duyệt hồ sơ vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1KS3	2-3	0,006

8	Lập phiếu và chuyển thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính				
8.1	<i>Chuyển, nhận thông tin theo hình thức liên thông</i>	<i>Hồ sơ</i>	<i>1KS3</i>	<i>2-3</i>	<i>0,05</i>
8.2	<i>Chuyển, nhận thông tin theo hình thức trực tiếp</i>	<i>Hồ sơ</i>	<i>1KS3</i>	<i>2-3</i>	<i>0,06</i>
9	Nhận Thông báo của cơ quan thuế về hoàn thành hoặc được ghi nợ nghĩa vụ tài chính				
9.1	<i>Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp</i>	<i>Hồ sơ</i>	<i>1KS2</i>	<i>2-3</i>	<i>0,06</i>
9.2	<i>Chuyển thông tin theo hình thức liên thông</i>	<i>Hồ sơ</i>	<i>1KS2</i>	<i>2-3</i>	<i>0,05</i>
10	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1KS3	2-3	0,030
11	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Hồ sơ	1KS3	2-3	0,200
12	In GCN				
12.1	<i>Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số</i>	<i>GCN</i>	<i>1KS2</i>	<i>2-3</i>	<i>0,050</i>
12.2	<i>Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số</i>	<i>GCN</i>	<i>1KS2</i>	<i>2-3</i>	<i>0,100</i>
13	Lập Tờ trình kèm theo hồ sơ trình ký GCN, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	1KS2	2-3	0,04
14	Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất; lập và sao sổ cấp GCN; quét (sao) GCN, cập nhật CSDL đất đai; gửi tài liệu về cấp tỉnh để lập hồ sơ địa chính	Hồ sơ	1KS2	2-3	0,05
15	Chuyển Thông báo xác nhận kết quả đăng ký đất đai hoặc GCN đã ký về phường để trao cho người sử dụng đất, bản sao sổ cấp GCN, nhận lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc	Hồ sơ	1KS2	2-3	0,05
16	Chuyển hồ sơ kèm theo bản sao Giấy chứng nhận đã cấp đến Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai để cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai.	Hồ sơ	1KS2	2-3	0,050
17	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về Giấy chứng nhận	Thửa	1KS3	2-3	0,033

18	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin				
18.1	<i>Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất</i>				
18.1.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	2-3	0,016
18.1.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	2-3	0,008
18.2	<i>Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF</i>	Trang	1KS1	2-3	0,004
18.3	<i>Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu</i>	Thửa	1KS1	2-3	0,01
19	Nhận hồ sơ địa chính từ cấp tỉnh và gửi về phường (01 bộ)	Bộ/ Phường	1KS2	2-3	8
III	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH				
1	Lập hồ sơ địa chính				
1.1	<i>Hoàn thiện BĐĐC và Sổ mục kê đất đai theo kết quả đăng ký, cấp GCN</i>	Bộ	1KS4	2-3	300
1.2	<i>Lập, hoàn thiện sổ địa chính điện tử</i>	thửa	1KS4	2-3	0,01
2	Sao, in ấn hồ sơ địa chính để cung cấp cho phường quản lý và khai thác sử dụng				
2.1	<i>Bản đồ địa chính</i>	Tờ	1KS4	2-3	0,025
2.2	<i>Sao sổ địa chính, sổ mục kê đất đai</i>	Bộ	1KS4	2-3	2
3	Bàn giao HSDC cho cấp huyện/phường để quản lý và khai thác sử dụng	Bộ/ Phường	1KS4	2-3	8

Ghi chú:

(1) Định mức trên đây tính cho các công việc đăng ký, cấp GCN đối với quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,6 lần định mức lao động cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất quy định tại Bảng 7.

(2) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần định mức quy định đối với Mục 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 và 12 các nội dung thực hiện tại địa bàn phường; Mục 1, 2, 3, 5, 6, 7, 8, 9,

10, 17 và 18 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện; Mục 1, 2 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh của Bảng 7.

(3) Đối với các hồ sơ không có nhu cầu hoặc không đủ điều kiện cấp GCN thì được tính định mức đối với Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 11 và 12 các nội dung thực hiện tại địa bàn phường; Mục 1, 2, 3, 6, 15, 16, 18, 19 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện; Mục 1, 2, 3 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh của Bảng 7.

(4) Trường hợp người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp GCN thì được tính định mức đối với Mục 1, 2, 3, 7, 8, 9, 10, 11, 13 và 14 các nội dung thực hiện tại địa bàn phường; Mục 1, 2, 3, 4, 5, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18 và 19 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện; Mục 1, 2, 3 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh của Bảng 7.

(5) Đơn vị tính tại Bảng này trong trường hợp sử dụng là “Bộ”, “Bộ/xã, thị trấn” được tính trung bình cho 8000 hồ sơ/1 xã, thị trấn; trong trường hợp sử dụng là “Tờ” được tính trung bình 60 tờ bản đồ/1 phường.

(6) Đơn vị tính tại Bảng này trong trường hợp sử dụng là “Điểm” được tính trung bình cho 10 điểm/1 xã, thị trấn và “Cuộc” được tính trung bình cho 10 cuộc/1 phường.

Điều 13. Định mức lao động đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ từng hộ gia đình, cá nhân

1. Phân loại khó khăn

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại Mục 1 Điều 11 và Mục 1 Điều 12 Chương này.

2. Định mức lao động

Bảng 8

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức(công nhóm/ĐVT)	
					ĐM Đất	ĐM Đất + TS
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP XÃ					
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN					
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,200	0,260
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,150	0,190

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức(công nhóm/ĐVT)	
					ĐM Đất	ĐM Đất + TS
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ, tính thống nhất về nội dung thông tin giữa các giấy tờ, tính đầy đủ của nội dung kê khai và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,100	1,130
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1KS3	1-3	0,107	0,167
4	Chuyển hồ sơ đến Hội đồng đăng ký đất đai; ký nhận vào sổ theo dõi	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050	0,050
5	Kiểm tra xác minh hiện trạng; Tổ chức họp Hội đồng đăng ký đất đai theo hình thức trực tiếp hoặc gửi lấy ý kiến các thành viên	Hồ sơ	Nhóm 2 (3KS2 , 4KTV 4)	1	<u>0,900</u>	<u>1,170</u>
					0,700	0,910
				2	<u>0,990</u>	<u>1,287</u>
					0,770	1,001
				3	<u>1,089</u> 0,847	<u>1,416</u> 1,101
6	Lập Biên bản theo Mẫu số 07/ĐK (Nghị định số 01/NĐ-CP) và chuyển hồ sơ cùng Biên bản đến Ủy ban nhân dân cấp xã	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,100	0,123
7	Lập Tờ trình theo Mẫu số 08/ĐK (Nghị định số 01/NĐ-CP); Xác nhận các nội dung đối với trường hợp không có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận hoặc không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận hoặc trường hợp có nhu cầu và đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận					
7.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,050	0,065
7.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,025	0,033
8	Cập nhật (File) dữ liệu hồ sơ số, cập nhật sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ	Thửa	1KS3	1-3	0,003	0,003
9	Niêm yết công khai các nội dung xác nhận tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, khu dân cư nơi có đất	Hồ sơ	1KTV 4	1-3	0,060	0,078

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức(công nhóm/ĐVT)	
					ĐM Đất	ĐM Đất + TS
10	Nhận các ý kiến phản ánh; Xem xét giải quyết các ý kiến phản ánh về nội dung đã công khai.					
10.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,200	0,260
10.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,150	0,195
11	Hoàn thiện hồ sơ và trình cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,500	0,650
12	Nhận Thông báo xác nhận kết quả đăng ký đất đai để trả cho người yêu cầu đăng ký	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,200	0,200
13	Nhận thông báo, chuyển thông báo nghĩa vụ tài chính cho người sử dụng đất (nếu có)	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,200	0,200
14	Nhận và trao hợp đồng thuê đất (nếu có), trao GCN cho người sử dụng đất; thu và gửi phí, lệ phí cấp GCN về cấp huyện	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,200	0,200
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN					
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN					
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,200	0,260
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,150	0,190
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ, tính thống nhất về nội dung thông tin giữa các giấy tờ, tính đầy đủ của nội dung kê khai và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,100	1,130
3	Chuyển hồ sơ đến xã, thị trấn để xác nhận, niêm yết công khai và thực hiện các công việc theo quy định					
3.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,500	0,500
3.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,250	0,250
4	Tiếp nhận hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN do xã, thị trấn chuyển đến					
4.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050	0,065

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức(công nhóm/ĐVT)	
					ĐM Đất	ĐM Đất + TS
4.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050	0,065
5	Trích lục bản đồ địa chính đối với nơi đã có bản đồ địa chính					
5.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Thửa	1KS2	1-3	0,050	0,050
5.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Thửa	1KS2	1-3	0,100	0,100
6	Đề nghị Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai kiểm tra, ký duyệt mảnh trích đo bản đồ địa chính hoặc đề nghị Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện việc trích đo bản đồ địa chính	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,100	0,100
7	Gửi, nhận văn bản ý kiến của cơ quan có chức năng quản lý về xây dựng cấp huyện về đủ điều kiện tồn tại nhà ở, công trình xây dựng (nếu có)	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,000	0,520
8	Kiểm tra việc đủ điều kiện hay không đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,500	0,650
9	Ban hành Thông báo xác nhận kết quả đăng ký đất đai đối với trường hợp không có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận hoặc không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,100	0,130
10	Nhập nội dung xét duyệt hồ sơ vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1KS3	1-3	0,006	0,006
11	Lập phiếu và chuyển thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính					
11.1	Chuyển thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,100	0,130
11.2	Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,200	0,260
12	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1KS3	1-3	0,030	0,030
13	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Hợp đồng	1KS3	1-3	0,200	0,200
14	In GCN					
14.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1KS2	1-3	0,100	0,100

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức(công nhóm/DVT)	
					ĐM Đất	ĐM Đất + TS
14.2	<i>Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số</i>	GCN	1KS2	1-3	0,150	0,200
15	Lập Tờ trình kèm theo hồ sơ trình ký GCN, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,300	0,390
16	Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất; lập và sao sổ cấp GCN; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có)	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,170	0,221
17	Chuyển Thông báo xác nhận kết quả đăng ký đất đai hoặc GCN đã ký về cấp xã để trao cho người sử dụng đất, bản sao sổ cấp GCN, nhận lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050	0,050
18	Chuyển hồ sơ kèm theo bản sao Giấy chứng nhận đã cấp đến Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai để cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai.	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050	0,050
19	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin					
19.1	<i>Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất</i>					
19.1.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	1-3	0,016	0,020
19.1.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-3	0,008	0,010
19.2	<i>Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF</i>	Trang	1KS1	1-3	0,004	0,005
19.3	<i>Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu</i>	Thửa	1KS1	1-3	0,010	0,013
20	Cập nhật việc cấp GCN vào hồ sơ địa chính hoặc cơ sở dữ liệu đất đai và gửi nội dung cập nhật hồ sơ địa chính về cấp tỉnh	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,200	0,260
III	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH					

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức(công nhóm/ĐVT)	
					ĐM Đất	ĐM Đất + TS
1	Nhận bản thông báo cập nhật hồ sơ địa chính cấp huyện chuyển đến đối với những nơi chưa liên thông	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,2	0,26

Ghi chú:

(1) Cột “ĐM Đất” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với đất; cột “ĐM Đất + TS” áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

(2) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần định mức quy định đối với Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 và 12 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn; Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 19 và 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện; Mục 1 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh của Bảng 8.

(3) Đối với các hồ sơ không có nhu cầu hoặc không đủ điều kiện cấp GCN thì được tính định mức đối với Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 và 12 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn; Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 9, 10, 17 và 19 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện; mục 1 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh của Bảng 8.

(4) Trường hợp người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp GCN thì được tính định mức đối với Mục 1, 2, 3, 7, 8, 9, 10, 11, 13 và 14 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn; Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 18, 19 và 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh của Bảng 8.

Điều 14. Định mức lao động đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đối với tổ chức

1. Phân loại khó khăn

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại Mục 1 Điều 11 và Mục 1 Điều 12 Chương này.

2. Định mức lao động

Bảng 9

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT)	
					ĐM Đất	ĐM Đất + TS
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH					
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN					
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,200	0,260
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,150	0,190
2	Kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ, tính thống nhất về nội dung thông tin giữa các giấy tờ, tính đầy đủ của nội dung kê khai và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,500	0,650
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất, quản lý đất kê khai, đăng ký	Thửa	1KS3	1-3	0,107	0,167
4	Chuyển hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có đất hoặc chuyển hồ sơ đến Văn phòng Đăng ký đất đai đối với trường hợp đất được giao để quản lý	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050	0,050
5	Kiểm tra thực tế sử dụng đất của tổ chức, xác định ranh giới cụ thể của thửa đất; kiểm tra các loại giấy tờ liên quan đến tài sản là nhà ở, công trình xây dựng trong trường hợp chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KS3, 1KS2)	1	1	1,3
				2	1,1	1,43
				3	1,21	1,573
6	Lập Tờ trình kèm theo hồ sơ và dự thảo Quyết định về hình thức sử dụng đất trình Ủy ban nhân dân tỉnh	Hồ sơ	1KS3	1-3	1	1,3
7	Nhận lại hồ sơ và Quyết định hình thức sử dụng đất từ Ủy ban nhân dân tỉnh	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,470	0,611

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT)	
					ĐM Đất	ĐM Đất + TS
8	Xác định giá đất (đối với trường hợp người sử dụng đất phải nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất) và gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai sang cơ quan thuế	Hồ sơ	1KS3	1-3	1,000	1,200
8.1	<i>Chuyển thông tin theo hình thức liên thông</i>	<i>Hồ sơ</i>	<i>1KS3</i>	<i>1-3</i>	<i>1,210</i>	<i>1,573</i>
8.2	<i>Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp</i>	<i>Hồ sơ</i>	<i>1KS4</i>	<i>1-3</i>	<i>1,460</i>	<i>1,900</i>
9	Nhập ý kiến xác nhận của cấp tỉnh vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1KS3	1-3	0,003	0,003
10	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1KS3	1-3	0,033	0,033
11	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,200	0,200
12	In GCN					
12.1	<i>Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số</i>	<i>GCN</i>	<i>1KS2</i>	<i>1-3</i>	<i>0,100</i>	<i>0,100</i>
12.2	<i>Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số</i>	<i>GCN</i>	<i>1KS2</i>	<i>1-3</i>	<i>0,150</i>	<i>0,200</i>
13	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,500	0,650
14	Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất; lập và sao sổ cấp Giấy chứng nhận	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,470	0,611
15	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1KS3	1-3	0,033	0,033
16	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin					
16.1	<i>Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất</i>					
16.1.1	<i>Quét trang A3</i>	<i>Trang</i>	<i>1KS1</i>	<i>1-3</i>	<i>0,016</i>	<i>0,020</i>
16.1.2	<i>Quét trang A4</i>	<i>Trang</i>	<i>1KS1</i>	<i>1-3</i>	<i>0,008</i>	<i>0,010</i>
16.2	<i>Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF</i>	<i>Trang</i>	<i>1KS1</i>	<i>1-3</i>	<i>0,004</i>	<i>0,005</i>

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT)	
					ĐM Đất	ĐM Đất + TS
16.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	1-3	0,010	0,013
17	Cập nhật bổ sung việc cấp GCN vào hồ sơ địa chính hoặc cơ sở dữ liệu đất đai và gửi nội dung cập nhật hồ sơ địa chính về cấp huyện, xã, thị trấn	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,200	0,260
18	Trao GCN cho người sử dụng đất, nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,200	0,260
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN					
1	Cấp huyện nhận thông báo, cập nhật HSĐC	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,100	0,130
III	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP XÃ					
1	Địa bàn xã, thị trấn (đối với những nơi chưa xây dựng CSDL) nhận thông báo, cập nhật HSĐC	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,040	0,052

Ghi chú:

(1) Cột “ĐM Đất” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với đất; cột “ĐM Đất + TS” áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

(2) Trường hợp đăng ký đất đai nhưng không có nhu cầu hoặc không đủ điều kiện cấp GCN thì được tính định mức đối với Mục 1, 2, 3, 4, 5, 9, 16 và 17 các nội dung thực hiện tại địa bàn tỉnh; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã.

(3) Trường hợp đăng ký đối với đất được giao để quản lý thì được tính định mức đối với Mục 1, 2, 3, 4, 16 và 17 các nội dung thực hiện tại địa bàn tỉnh; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã.

Điều 15. Định mức lao động đăng ký, cấp đổi giấy chứng nhận đồng loạt tại xã, thị trấn

1. Phân loại khó khăn

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại Mục 1 Điều 11 Chương này.

2. Định mức lao động

Bảng 10

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ ĐVT)
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP XÃ				
1	Công việc chuẩn bị				
1.1	Chuẩn bị địa điểm đăng ký	Điểm	Nhóm 2(1KS2, 1KTV4)	1-3	<u>2,0</u> 2,0
1.2	Chuẩn bị các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị đăng ký, cấp GCN, danh sách các trường hợp sử dụng đất theo địa điểm (theo xã)	Bộ tài liệu	Nhóm 3(1KS3,1 KS2,1KTV 4)	1-3	16
1.3	Tổ chức phổ biến, tuyên truyền chủ trương, chính sách về đăng ký, cấp đổi GCN	Cuộc	1KS3	1-3	<u>2,5</u> 2,5
1.4	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi GCN				
1.4.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050
1.4.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,025
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1KS3	1-3	0,107
4	Chuyển hồ sơ đến Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050
4.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,005
4.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,004
5	Nhận bản sao HSDC, bản sao sổ cấp GCN để khai thác sử dụng; nhận và trao hợp đồng thuê đất (nếu có), trao GCN cho người sử dụng đất; thu và gửi phí, lệ phí cấp GCN về cấp huyện	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,020
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN				
1	Tiếp nhận hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi GCN của người sử dụng đất từ xã, thị trấn chuyển đến				
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,025

1.2	<i>Theo hình thức trực tuyến</i>	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,020
2	Kiểm tra hồ sơ đề nghị đăng ký	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,100
3	Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp huyện vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1KS3	1-3	0,006
4	Khai thác, sử dụng thông tin về tình trạng hôn nhân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc thông báo cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất nộp bản sao giấy đăng ký kết hôn hoặc giấy tờ khác về tình trạng hôn nhân	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,100
5	Kiểm tra thực địa và đối chiếu với hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đã cấp để xác định đúng vị trí thửa đất (đối với trường hợp vị trí thửa đất trên Giấy chứng nhận đã cấp không chính xác so với vị trí thực tế sử dụng đất)	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KS2, 1KTV4)	1-3	0,500
6	Trích lục bản đồ địa chính hoặc thông báo cho người sử dụng đất trả chi phí trích đo bản đồ địa chính thửa đất đối với nơi chưa có bản đồ địa chính				
6.1	<i>Trích lục trên bản đồ dạng số</i>	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,025
6.2	<i>Trích lục trên bản đồ dạng giấy</i>	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050
7	Lập và gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai (nếu có)				
7.1	<i>Chuyển thông tin theo hình thức liên thông</i>	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,030
7.2	<i>Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp</i>	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,040
8	Nhận thông báo của cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính				
8.1	<i>Chuyển thông tin theo hình thức liên thông</i>	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,040
8.2	<i>Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp</i>	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,030
9	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1KS3	1-3	0,033
10	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,200
11	In GCN				

11.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1KS2	1-3	0,050
11.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1KS2	1-3	0,100
12	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,040
13	Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất (nếu có); lập và sao sổ cấp GCN				
14	Thông báo danh sách các trường hợp làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận cho bên nhận thế chấp; xác nhận việc đăng ký thế chấp vào GCN sau khi được cơ quan có thẩm quyền ký cấp đổi	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050
15	Văn phòng đăng ký đất đai nhận lại GCN cũ đang thế chấp từ tổ chức tín dụng và trao GCN mới	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050
16	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1KS3	1-3	0,033
17	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin				
17.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất				
17.1.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	1-3	0,016
17.1.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-3	0,008
17.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-3	0,004
17.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	1-3	0,010
18	Chuyển GCN đã ký về xã, thị trấn để trao cho người sử dụng đất, bản sao sổ cấp GCN, nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,020
19	Nhận hồ sơ địa chính từ cấp tỉnh và gửi về xã, thị trấn (01 bộ)	Bộ/ xã, thị trấn	1KS2	1-3	8,000
III	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH				
1	Lập hồ sơ địa chính				
1.1	Hoàn thiện BĐDC và Sổ mục kê đất đai theo kết quả đăng ký, cấp GCN	Bộ	1KS4	2-3	300
1.2	Lập, hoàn thiện sổ địa chính điện tử	Thửa	1KS4	2-3	0,010

2	Sao, in ấn hồ sơ địa chính để cung cấp cho phường quản lý và khai thác sử dụng				
2.1	<i>Bản đồ địa chính</i>	<i>Tờ</i>	<i>1KS4</i>	<i>2-3</i>	<i>0,025</i>
2.2	<i>Sao sổ địa chính, sổ mục kê</i>	<i>Bộ</i>	<i>1KS4</i>	<i>2-3</i>	<i>2,000</i>
3	Bản giao HSĐC cho cấp huyện/phường để quản lý và khai thác sử dụng	Bộ/ Phường	1KS4	2-3	8,000

Ghi chú:

(1) Định mức trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp đổi GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp đổi GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,3 lần định mức lao động cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất quy định tại Bảng này. Trường hợp đăng ký, cấp đổi GCN riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký, cấp đổi GCN đối với tài sản bằng định mức lao động cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất quy định tại Bảng 10.

(2) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần định mức quy định đối với Mục 2, 3 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn; Mục 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 11, 14, 16 và 17 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện; Mục 1, 2 và 3 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh của Bảng 10.

(3) Trường hợp thửa đất đã cấp GCN mà có thay đổi về mục đích sử dụng đất, ranh giới thửa đất thì áp dụng theo định mức quy định tại Bảng 10.

(4) Trường hợp cấp đổi GCN đối với thửa đất có biến động khác về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (chuyển quyền sử dụng đất, thay đổi về tài sản gắn liền với đất, v.v...) thì định mức lao động quy định tại Mục 2 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện Bảng này được tính bằng 1,5 lần.

(5) Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp đổi GCN thì định mức được tính bằng 90% định mức quy định đối với trường hợp cấp đổi GCN tại Bảng 10.

(6) Đơn vị tính tại Bảng này trong trường hợp sử dụng là “Bộ”, “Bộ/xã, thị trấn” được tính trung bình cho 8000 hồ sơ/1 xã, thị trấn; trong trường hợp sử dụng là “Tờ” được tính trung bình 60 tờ bản đồ/1 xã, thị trấn.

(7) Đơn vị tính tại Bảng này trong trường hợp sử dụng là “Điểm” được tính trung bình cho 10 điểm/1 xã, thị trấn và “Cuộc” được tính trung bình cho 10 cuộc/1 xã, thị trấn.

Điều 16. Định mức lao động đăng ký, cấp đổi giấy chứng nhận đồng loạt tại phường

1. Phân loại khó khăn:

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại Mục 1 Điều 12 Chương này.

2. Định mức lao động:

Bảng 11

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ ĐVT)
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN PHƯỜNG				
1	Công việc chuẩn bị				
1.1	Chuẩn bị địa điểm đăng ký	Điểm	Nhóm 2 (1KS2, 1KTV4)	2-3	<u>2,00</u> 2,00
1.2	Chuẩn bị các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị đăng ký, cấp GCN, danh sách các trường hợp sử dụng đất theo địa điểm	Bộ tài liệu	Nhóm 3 (1KS3, 1KS2, 1KTV4)	2-3	16,00
1.3	Tổ chức phổ biến, tuyên truyền chủ trương, chính sách về đăng ký, cấp đổi GCN	Cuộc	1KS3	2-3	<u>2,50</u> 2,50
1.4	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi GCN				
1.4.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	2-3	0,050
1.4.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	2-3	0,025
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS2	2-3	0,050
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1KS3	2-3	0,107
4	Chuyển hồ sơ đến Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai	Hồ sơ	1KS2	2-3	0,050
4.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	2-3	0,005
4.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	2-3	0,004
5	Nhận bản sao HSDC, bản sao sổ cấp GCN để khai thác sử dụng; nhận và trao hợp đồng thuê đất (nếu có), trao	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KS3, 1KS2)	2-3	0,020

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ ĐVT)
	GCN cho người sử dụng đất; thu và gửi lệ phí cấp GCN về cấp huyện				
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN				
1	Tiếp nhận hồ sơ đề nghị đăng ký cấp đổi GCN của người sử dụng đất từ phường chuyển đến				
1.1	<i>Theo hình thức trực tiếp</i>	<i>Hồ sơ</i>	<i>1KS2</i>	<i>2-3</i>	<i>0,025</i>
1.2	<i>Theo hình thức trực tuyến</i>	<i>Hồ sơ</i>	<i>1KS2</i>	<i>2-3</i>	<i>0,020</i>
2	Xét duyệt hồ sơ đề nghị đăng ký cấp đổi GCN; ghi nhận nội dung xét duyệt vào đơn (điều kiện và căn cứ pháp lý cấp GCN)	Hồ sơ	1KS3	2-3	0,100
3	Nhập ý kiến nội dung xét duyệt của cấp huyện vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thư	1KS3	2-3	0,006
4	Khai thác, sử dụng thông tin về tình trạng hôn nhân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc thông báo cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất nộp bản sao giấy đăng ký kết hôn hoặc giấy tờ khác về tình trạng hôn nhân	Hồ sơ	1KS3	2-3	0,100
5	Kiểm tra thực địa và đối chiếu với hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đã cấp để xác định đúng vị trí thửa đất (đối với trường hợp vị trí thửa đất trên Giấy chứng nhận đã cấp không chính xác so với vị trí thực tế sử dụng đất)	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KS2, 1KTV4)	2-3	0,500
6	Trích lục bản đồ địa chính hoặc thông báo cho người sử dụng đất trả chi phí trích đo bản đồ địa chính thửa đất đối với nơi chưa có bản đồ địa chính				
6.1	<i>Trích lục trên bản đồ dạng số</i>	<i>Hồ sơ</i>	<i>1KS2</i>	<i>2-3</i>	<i>0,025</i>
6.2	<i>Trích lục trên bản đồ dạng giấy</i>	<i>Hồ sơ</i>	<i>1KS2</i>	<i>2-3</i>	<i>0,050</i>
7	Lập và gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai (nếu có)				
7.1	<i>Chuyển thông tin theo hình thức liên thông</i>	<i>Hồ sơ</i>	<i>1KS3</i>	<i>2-3</i>	<i>0,030</i>

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ ĐVT)
7.2	<i>Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp</i>	<i>Hồ sơ</i>	<i>1KS3</i>	<i>2-3</i>	<i>0,040</i>
8	Nhận thông báo của cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính				
8.1	<i>Chuyển thông tin theo hình thức liên thông</i>	<i>Hồ sơ</i>	<i>1KS2</i>	<i>2-3</i>	<i>0,040</i>
8.2	<i>Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp</i>	<i>Hồ sơ</i>	<i>1KS2</i>	<i>2-3</i>	<i>0,030</i>
9	Nhập thông tin thửa đất, tài sản gắn liền với đất, đăng ký vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai	Thửa	1KS3	2-3	0,033
10	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Hồ sơ	1KS3	2-3	0,200
11	In GCN				
11.1	<i>Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số</i>	<i>GCN</i>	<i>1KS2</i>	<i>2-3</i>	<i>0,050</i>
11.2	<i>Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số</i>	<i>GCN</i>	<i>1KS2</i>	<i>2-3</i>	<i>0,100</i>
12	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	1KS2	2-3	0,040
13	Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất (nếu có); lập và sao sổ cấp GCN; quét (sao) GCN để lưu				
14	Thông báo danh sách các trường hợp làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận cho bên nhận thế chấp; xác nhận việc đăng ký thế chấp vào GCN sau khi được cơ quan có thẩm quyền ký cấp đổi	Hồ sơ	1KS2	2-3	0,050
15	Văn phòng đăng ký đất đai nhận lại Giấy chứng nhận cũ đang thế chấp từ tổ chức tín dụng và trao Giấy chứng nhận mới	Hồ sơ	1KS2	2-3	0,050
16	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về Giấy chứng nhận	Thửa	1KS3	2-3	0,033
17	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin				
17.1	<i>Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất</i>				
17.1.1	<i>Quét trang A3</i>	<i>Trang</i>	<i>1KS1</i>	<i>2-3</i>	<i>0,016</i>
17.1.2	<i>Quét trang A4</i>	<i>Trang</i>	<i>1KS1</i>	<i>2-3</i>	<i>0,008</i>

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ ĐVT)
17.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	2-3	0,004
17.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	2-3	0,010
18	Chuyển GCN đã ký về phường để trao cho người sử dụng đất, bản sao sổ cấp GCN, nhận lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc	Hồ sơ	1KS2	2-3	0,020
19	Nhận hồ sơ địa chính từ cấp tỉnh và gửi về cấp xã (01 bộ)	Bộ/ Phường	1KS2	2-3	8,000
III	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH				
1	Lập hồ sơ địa chính				
1.1	Hoàn thiện BĐĐC và Sổ mục kê đất đai theo kết quả đăng ký, cấp GCN	Bộ	1KS4	2-3	300
1.2	Lập, hoàn thiện sổ địa chính điện tử	Thửa	1KS4	2-3	0,010
2	Sao, in ấn hồ sơ địa chính để cung cấp cho phường quản lý và khai thác sử dụng				
2.1	Bản đồ địa chính	Tờ	1KS4	2-3	0,025
2.2	Sao sổ địa chính, sổ mục kê	Bộ	1KS4	2-3	2,000
3	Bản giao HSĐC cho cấp huyện/phường để quản lý và khai thác sử dụng	Bộ/ Phường	1KS4	2-3	8,000

Ghi chú:

(1) Định mức trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp đổi GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp đổi GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,3 lần định mức lao động cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất quy định tại Bảng này. Trường hợp đăng ký cấp đổi GCN riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cấp đổi GCN đối với tài sản bằng định mức lao động cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất quy định tại Bảng 11.

(2) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần định mức quy định đối với Mục 2, 3 các nội dung thực hiện tại địa bàn phường; Mục 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 11, 14, 16 và 17 các nội

dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện; Mục 1, 2 và 3 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh của Bảng 11.

(3) Trường hợp thửa đất đã cấp GCN mà có thay đổi về mục đích sử dụng đất, ranh giới thửa đất thì áp dụng theo định mức quy định tại Bảng 11.

(4) Trường hợp cấp đổi GCN đối với thửa đất có biến động khác về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (chuyển quyền sử dụng đất, thay đổi về tài sản gắn liền với đất, v.v...) thì định mức lao động quy định tại Mục 2 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện Bảng này được tính bằng 1,5 lần.

(5) Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp đổi GCN thì định mức được tính bằng 90% định mức quy định đối với trường hợp cấp đổi GCN tại Bảng 11.

(6) Đơn vị tính tại Bảng này trong trường hợp sử dụng là “Bộ”, “Bộ/phường” được tính trung bình cho 5000 hồ sơ/1 phường; trong trường hợp sử dụng là “Tờ” được tính trung bình 60 tờ bản đồ/1 phường.

(7) Đơn vị tính tại Bảng này trong trường hợp sử dụng là “Điểm” được tính trung bình cho 10 điểm/1 phường và “Cuộc” được tính trung bình cho 10 cuộc/1 phường.

Điều 17. Định mức lao động đăng ký, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận riêng lẻ đối với hộ gia đình, cá nhân

1. Phân loại khó khăn

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại Mục 1 Điều 11 và Mục 1 Điều 12 Chương này.

2. Định mức lao động

Bảng 12

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất + TS
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP XÃ HOẶC CẤP HUYỆN						
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi, cấp lại GCN						
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,150	0,150	0,195
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,100	0,100	0,130
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, thống nhất và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,200	0,200	0,260

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất + TS
	quả hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)						
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1KS3	1-3	0,107	0,033	0,167
4	Chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai						
4.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,05	0,05	0,05
4.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,04	0,04	0,04
II CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN							
1	Tiếp nhận hồ sơ đề nghị đăng ký của người sử dụng đất từ cấp xã chuyển đến						
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,025	0,025	0,025
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,020	0,020	0,020
2	Kiểm tra hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,500	0,500	0,650
3	Khai thác, sử dụng thông tin về tình trạng hôn nhân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc thông báo cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất nộp bản sao giấy đăng ký kết hôn hoặc giấy tờ khác về tình trạng hôn nhân	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,100	0,100	0,100
4	Kiểm tra thực địa và đối chiếu với hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đã cấp để xác định đúng vị trí thửa đất (đối với trường hợp vị trí thửa đất trên Giấy chứng nhận đã cấp không chính xác so với vị trí thực tế sử dụng đất)	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KS2, 1KTV4)	1-3	0,500	0,500	0,700

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất + TS
5	Thông báo, trả lại hồ sơ cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp không đủ điều kiện thực hiện thủ tục đăng ký	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,500	0,500	0,650
6	Chuyển thông tin đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất để thực hiện các công việc đối với trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,150	0,150	0,195
7	Nhập nội dung của cấp huyện vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1KS3	1-3	0,006	0,006	0,006
8	Trích lục bản đồ địa chính hoặc thông báo cho người sử dụng đất trả chi phí trích đo bản đồ địa chính thửa đất đối với nơi chưa có bản đồ địa chính						
8.1	<i>Trích lục trên bản đồ dạng số</i>	<i>Hồ sơ</i>	<i>1KS2</i>	<i>1-3</i>	<i>0,050</i>	<i>0,000</i>	<i>0,050</i>
8.2	<i>Trích lục trên bản đồ dạng giấy</i>	<i>Hồ sơ</i>	<i>1KS2</i>	<i>1-3</i>	<i>0,100</i>	<i>0,000</i>	<i>0,100</i>
9	Lập và gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai (nếu có)						
9.1	<i>Chuyển thông tin theo hình thức liên thông</i>	<i>Hồ sơ</i>	<i>1KS3</i>	<i>1-3</i>	<i>0,100</i>	<i>0,100</i>	<i>0,130</i>
9.2	<i>Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp</i>	<i>Hồ sơ</i>	<i>1KS3</i>	<i>1-3</i>	<i>0,200</i>	<i>0,200</i>	<i>0,260</i>
10	Nhận thông báo của cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính						
10.1	<i>Chuyển thông tin theo hình thức liên thông</i>	<i>Hồ sơ</i>	<i>1KS2</i>	<i>1-3</i>	<i>0,040</i>	<i>0,040</i>	<i>0,040</i>
10.2	<i>Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp</i>	<i>Hồ sơ</i>	<i>1KS2</i>	<i>1-3</i>	<i>0,030</i>	<i>0,030</i>	<i>0,030</i>

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất + TS
11	Nhập thông tin thửa đất, tài sản gắn liền với đất, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1KS3	1-3	0,107	0,033	0,167
12	In GCN			1-3			
12.1	<i>Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số</i>	GCN	1KS2	1-3	0,100	0,100	0,100
12.2	<i>Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số</i>	GCN	1KS2	1-3	0,150	0,200	0,200
13	Trích sao số liệu địa chính, quyết định hủy GCN bị mất, cấp đổi, cấp lại GCN, lập sổ theo dõi hồ sơ	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,400	0,400	0,520
14	Cập nhật chỉnh lý HSĐC, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc; gửi thông báo biến động cho cấp xã	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,370	0,370	0,444
15	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin						
15.1	<i>Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất</i>						
15.1.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	1-3	0,016	0,016	0,016
15.1.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-3	0,008	0,008	0,008
15.2	<i>Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF</i>	Trang	1KS1	1-3	0,004	0,004	0,004
15.3	<i>Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu</i>	Thửa	1KS1	1-3	0,010	0,010	0,010
16	Thông báo danh sách các trường hợp làm thủ tục cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận cho bên nhận thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; xác nhận việc đăng ký thế chấp vào	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050	0,050	0,065

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất + TS
	GCN sau khi được cơ quan có thẩm quyền ký cấp đổi, cấp lại						
17	Văn phòng đăng ký đất đai nhận lại GCN cũ đang thế chấp từ tổ chức tín dụng và trao GCN mới	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050	0,050	0,065
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ, THỊ TRẤN						
1	Niêm yết công khai về việc mất Giấy chứng nhận đã cấp tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã và điểm dân cư nơi có đất; đồng thời tiếp nhận phản ánh trong thời gian niêm yết công khai về việc mất Giấy chứng nhận đã cấp	Hồ sơ	1KTV4	1-3	0,060	0,060	0,078
2	Lập biên bản kết thúc niêm yết và gửi đến Văn phòng đăng ký đất đai	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,500	0,500	0,650
3	Nhận thông báo biến động, chỉnh lý vào HSĐC của xã, thị trấn	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,020	0,020	0,026

Ghi chú:

(1) Cột “ĐM Đất” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với đất; cột “ĐM TS” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với tài sản; cột “ĐM Đất + TS” áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

(2) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần định mức quy định đối với Mục 1, 2, 3 và 4 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã hoặc huyện; Mục 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 11, 13, 14 và 15 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện của Bảng 12.

(3) Trường hợp thửa đất đã cấp GCN mà có thay đổi về mục đích sử dụng đất, ranh giới thửa đất thì áp dụng theo định mức quy định tại Bảng 12.

(4) Trường hợp cấp đổi GCN đối với thửa đất có biến động khác về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (chuyển quyền sử dụng đất, thay đổi về tài sản gắn liền với đất, v.v...) thì định mức lao động quy định tại Mục 4.2 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện Bảng này được tính bằng 1,5 lần.

(5) Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp đổi GCN thì định mức được tính bằng 90% định mức quy định đối với trường hợp cấp đổi GCN tại Bảng 12.

(6) Trường hợp cấp đổi GCN đồng thời với thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai thì áp dụng theo định mức đăng ký biến động đất đai quy định tại Điều 19, Chương II, Phần II.

Điều 18. Định mức lao động đăng ký, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận riêng lẻ đối với tổ chức

1. Phân loại khó khăn

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại Mục 1 Điều 11 và Mục 1 Điều 12 Chương này.

2. Định mức lao động

Bảng 13

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất + TS
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH						
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị cấp lại hoặc đề nghị cấp đổi GCN						
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,250	0,250	0,325
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,200	0,200	0,260
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, thống nhất và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,200	0,200	0,260
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1KS3	1-3	0,107	0,033	0,167
4	Chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai						

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất + TS
4.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,05	0,05	0,05
4.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,04	0,04	0,04
5	Kiểm tra hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận	Hồ sơ	1KS4	1-3	1,000	1,000	1,300
6	Kiểm tra thực địa và đối chiếu với hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đã cấp để xác định đúng vị trí thửa đất (đối với trường hợp vị trí thửa đất trên Giấy chứng nhận đã cấp không chính xác so với vị trí thực tế sử dụng đất)	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KS3, 1KS2)	1-3	0,500	0,500	0,800
7	Thông báo, trả lại hồ sơ cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp không đủ điều kiện thực hiện thủ tục đăng ký	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,500	0,500	0,650
8	Thông báo việc đăng tin 03 lần trên phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương trong thời gian 15 ngày về việc mất Giấy chứng nhận đã cấp	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,200	0,200	0,300
9	Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp tỉnh vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1KS3	1-3	0,006	0,006	0,006
10	Trích lục bản đồ địa chính hoặc thông báo cho người sử dụng đất trả chi phí trích đo bản đồ địa chính thửa đất đối với nơi chưa có bản đồ địa chính						
10.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050	0,000	0,050
10.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,100	0,000	0,100
11	Lập và gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai (nếu có)						
11.1	Chuyển thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,080	0,080	0,100
11.2	Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,100	0,100	0,150

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất + TS
12	Nhận thông báo của cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính						
12.1	<i>Chuyển thông tin theo hình thức liên thông</i>	<i>Hồ sơ</i>	<i>1KS2</i>	<i>1-3</i>	<i>0,040</i>	<i>0,040</i>	<i>0,040</i>
12.2	<i>Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp</i>	<i>Hồ sơ</i>	<i>1KS2</i>	<i>1-3</i>	<i>0,030</i>	<i>0,030</i>	<i>0,030</i>
13	Nhập thông tin thửa đất, tài sản gắn liền với đất, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1KS3	1-3	0,107	0,033	0,167
14	In GCN			1-3			
14.1	<i>Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số</i>	<i>GCN</i>	<i>1KS2</i>	<i>1-3</i>	<i>0,100</i>	<i>0,100</i>	<i>0,100</i>
14.2	<i>Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số</i>	<i>GCN</i>	<i>1KS2</i>	<i>1-3</i>	<i>0,150</i>	<i>0,200</i>	<i>0,200</i>
15	Trích sao số liệu địa chính, quyết định hủy GCN bị mất, cấp đổi, cấp lại GCN, lập sổ theo dõi hồ sơ	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,500	0,500	0,650
16	Cập nhật chỉnh lý HSĐC, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc; gửi thông báo biến động cho cấp xã	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,470	0,470	0,611
17	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin						
17.1	<i>Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất</i>						
17.1.1	<i>Quét trang A3</i>	<i>Trang</i>	<i>1KS1</i>	<i>1-3</i>	<i>0,016</i>	<i>0,016</i>	<i>0,016</i>
17.1.2	<i>Quét trang A4</i>	<i>Trang</i>	<i>1KS1</i>	<i>1-3</i>	<i>0,008</i>	<i>0,008</i>	<i>0,008</i>
17.2	<i>Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF</i>	<i>Trang</i>	<i>1KS1</i>	<i>1-3</i>	<i>0,004</i>	<i>0,004</i>	<i>0,004</i>
17.3	<i>Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu</i>	<i>Thửa</i>	<i>1KS1</i>	<i>1-3</i>	<i>0,010</i>	<i>0,010</i>	<i>0,010</i>

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất + TS
18	Thông báo danh sách các trường hợp làm thủ tục cấp đổi GCN cho bên nhận thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; xác nhận việc đăng ký thế chấp vào GCN sau khi được cơ quan có thẩm quyền ký cấp đổi	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050	0,050	0,065
19	Văn phòng đăng ký đất đai nhận lại GCN cũ đang thế chấp từ tổ chức tín dụng và trao GCN mới	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050	0,050	0,065
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN						
1	Cấp huyện nhận thông báo, cập nhật HSĐC	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,020	0,020	0,026
III	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ, THỊ TRẤN						
1	Địa bàn xã, thị trấn (đối với những nơi chưa xây dựng CSDL) nhận thông báo, cập nhật HSĐC	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,020	0,020	0,026

Ghi chú:

(1) Cột “ĐM Đất” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với đất; cột “ĐM TS” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với tài sản; cột “ĐM Đất + TS” áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

(2) Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp đổi GCN thì định mức được tính bằng 90% định mức đối với trường hợp cấp GCN quy định tại Bảng 13.

(3) Trường hợp cấp đổi GCN đồng thời với thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai thì áp dụng theo định mức đăng ký biến động đất đai quy định tại Điều 20, Chương II, Phần II.

Điều 19. Định mức lao động đăng ký biến động đất đai đối với hộ gia đình, cá nhân

1. Phân loại khó khăn

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại Mục 1 Điều 11 và Mục 1 Điều 12 Chương này.

2. Định mức lao động

Bảng 14

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất + TS
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN						
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động đất đai						
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,200	0,200	0,260
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,150	0,150	0,195
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,250	0,250	0,325
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1KS3	1-3	0,107	0,033	0,167
4	Chuyển hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết						
4.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,05	0,05	0,05
4.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,04	0,04	0,04
5	Kiểm tra các điều kiện thực hiện quyền theo quy định của Luật Đất đai đối với trường hợp thực hiện quyền của người sử dụng đất, của chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất. Trường hợp không đủ điều kiện thực hiện quyền theo quy định của Luật Đất đai hoặc nhận được một trong các văn bản của cơ quan có thẩm quyền về việc dừng giải quyết thủ tục thì thông báo lý do và trả hồ sơ.	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KS2 , 1KTV 4)	1-3	0,600	0,900	1,080
6	Thông báo bằng văn bản cho bên chuyển quyền hoặc thực hiện đăng tin 03 lần trên phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương đối với trường hợp cấp Giấy chứng nhận diện tích tăng thêm hoặc thông báo cho người sử dụng đất về hủy kết quả đăng ký	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,200	0,200	0,260

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất + TS
7	Thông báo cho chủ đầu tư cung cấp các giấy tờ quy định	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,300	0,300	0,400
8	Hướng dẫn các bên nộp đơn đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết tranh chấp theo quy định	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,200	0,200	0,260
9	Kiểm tra hồ sơ cấp Giấy chứng nhận trước đây, trình cơ quan có thẩm quyền xác định lại diện tích đất ở hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ký, ban hành quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất hoặc lập biên bản kết luận về nội dung và nguyên nhân sai sót hoặc trình, quyết định thu hồi Giấy chứng nhận	Hồ sơ	1KS3	1-3	1,000	1,000	1,200
10	Xác định giá đất, ký hợp đồng thuê đất (đối với trường hợp: chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức hoặc chuyển đổi mô hình tổ chức; bên mua, bên nhận góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê); thông báo bằng văn bản cho cơ quan thuế về việc hết hiệu lực của hợp đồng thuê đất đối với bên bán, bên góp vốn bằng tài sản	Hồ sơ	1KS3	1-3	1,000	1,000	1,200
11	Thông báo cho người có quyền và nghĩa vụ liên quan theo quy định của pháp luật dân sự nộp giấy tờ chứng minh để tiếp tục thực hiện thủ tục đối với trường hợp người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất không tiếp tục thực hiện thủ tục	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,200	0,200	0,260
12	Nhập nội dung xác nhận của cấp huyện vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1KS3	1-3	0,006	0,006	0,006
13	Trích lục bản đồ địa chính hoặc trích đo bản đồ địa chính thửa đất đối với nơi chưa có bản đồ địa chính						
13.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050	0,000	0,050

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất + TS
13. 2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,100	0,000	0,100
14	Lập và gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai (nếu có)	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,200	0,200	0,260
14. 1	Chuyển thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS3	2-3	0,030	0,030	0,030
14. 2	Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	2-3	0,040	0,040	0,040
15	Nhận thông báo của cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính						
15. 1	Chuyển thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS2	2-3	0,040	0,040	0,040
15. 2	Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	2-3	0,030	0,030	0,030
16	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1KS3	1-3	0,030	0,171	0,235
17	In GCN			1-3			
17. 1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1KS2	1-3	0,100	0,100	0,100
17. 2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1KS2	1-3	0,150	0,200	0,200
18	Xác nhận nội dung biến động trên GCN hoặc cấp GCN mới	GCN	1KS2	1-3	0,100	0,100	0,100
19	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp của bên thuê, bên thuê lại đất đối với trường hợp xóa cho thuê, cho thuê lại đất	GCN	1KS2	1-3	0,100	0,100	0,100
20	Nhập thông tin vào Sổ cấp giấy; gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, thị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,370	0,370	0,444
21	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1KS3	1-3	0,033	0,033	0,033
22	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin						

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất + TS
22.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất						
22.1.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	1-3	0,016	0,016	0,020
22.1.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-3	0,008	0,008	0,010
22.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-3	0,004	0,004	0,005
22.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	1-3	0,010	0,010	0,010
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH						
1	Nhận hồ sơ, cập nhật cơ sở dữ liệu, hồ sơ địa chính	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,400	0,400	0,520
III	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ, THỊ TRẤN						
1	Niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất về việc làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận cho người nhận chuyển quyền	Hồ sơ	1KTV 4	1-3	0,060	0,060	0,078
2	Xác nhận hiện trạng sử dụng đất, tình trạng tranh chấp đất đai, tài sản gắn liền với đất, xác nhận đất sử dụng ổn định, xác nhận nguồn gốc sử dụng đất, xác nhận sự phù hợp với quy hoạch	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050	0,050	0,065
3	Chuyển Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai văn bản về xác nhận về tình trạng sạt lở tự nhiên hoặc văn bản về việc tặng cho quyền sử dụng đất	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,100	0,100	0,150
4	Địa bàn xã, thị trấn nhận thông báo biến động, chỉnh lý vào HSDC	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,100	0,100	0,130

Ghi chú:

(1) Cột “ĐM Đất” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với đất; cột “ĐM TS” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với tài sản; cột “ĐM

Đất + TS” áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

(2) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng định mức của Bảng này. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng theo quy định tại Bảng 15 sau đây:

Bảng 15

TT	Loại biến động	Các bước công việc được áp dụng của Bảng 14	Hệ số áp dụng cho các mục 3, 12, 16 và 21 của Bảng 14
1	Chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không theo phương án dồn điền, đổi thửa	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 20, 21 và 22 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1, 4 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn	0,326
2	Chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 20, 21 và 22 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1, 4 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn	0,326
3	Thừa kế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 20, 21 và 22 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1, 4 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn	0,326
4	Tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 20, 21 và 22 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1, 3, 4 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn	0,326
5	Góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 20, 21 và 22 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1, 4 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn	0,370
6	Đổi tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 11, 12, 13, 17, 18, 20, 21 và 22 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 4 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn	0,174
7	Giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên	Mục 1, 2, 3, 4, 11, 12, 13, 17, 18, 20, 21 và 22 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 3, 4 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn	0,130

TT	Loại biến động	Các bước công việc được áp dụng của Bảng 14	Hệ số áp dụng cho các mục 3, 12, 16 và 21 của Bảng 14
8	Có thay đổi hạn chế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 11, 12, 13, 17, 18, 20, 21 và 22 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 4 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn	0,315
9	Xác lập, thay đổi quyền đối với thửa đất liền kề	Mục 1, 2, 3, 4, 11, 12, 13, 17, 18, 20, 21 và 22 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 4 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn	0,239
10	Các thành viên có chung quyền sử dụng đất của hộ gia đình hoặc cá nhân thành lập doanh nghiệp tư nhân và sử dụng đất vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp	Mục 1, 2, 3, 4, 11, 12, 13, 17, 18, 20, 21 và 22 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 4 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn	0,326
11	Đăng ký quyền sở hữu tài sản gắn liền với thửa đất đã cấp Giấy chứng nhận hoặc đăng ký thay đổi tài sản đã được chứng nhận quyền sở hữu trên Giấy chứng nhận đã cấp	Mục 1, 2, 3, 4, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 20, 21 và 22 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 4 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn	0,565
12	Thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do thỏa thuận của các thành viên có chung quyền sử dụng đất của hộ gia đình hoặc của vợ và chồng hoặc của nhóm người sử dụng đất, sở hữu tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 8, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 20, 21 và 22 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 4 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn	0,565
13	Nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả hòa giải thành về tranh chấp đất đai, khiếu nại, tố cáo về đất đai	Mục 1, 2, 3, 4, 8, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 20, 21 và 22 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 4 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn	0,326
14	Nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả khiếu nại, tố cáo về đất đai	Mục 1, 2, 3, 4, 8, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 20, 21 và 22 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 4 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn	0,326
15	Nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do xử lý tài sản thế chấp	Mục 1, 2, 3, 4, 8, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 20, 21 và 22 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 4 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn	0,326

TT	Loại biến động	Các bước công việc được áp dụng của Bảng 14	Hệ số áp dụng cho các mục 3, 12, 16 và 21 của Bảng 14
16	Xóa ghi nợ tiền sử dụng đất, lệ phí trước bạ	Mục 1, 2, 3, 4, 11, 12, 18, 20, 21 và 22 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 4 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn	0,315
17	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy hoạch xây dựng chi tiết hoặc điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết	Mục 1, 2, 3, 4, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 20, 21 và 22 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 4 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn	0,326
18	Chuyển mục đích sử dụng đất	Mục 1, 2, 3, 4, 8, 9, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 20, 21 và 22 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 4 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn	0,239
19	Cấp đổi Giấy chứng nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 38 của Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ	Các nội dung thực hiện theo quy định tại Bảng 12	0,152
20	Cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất	Các nội dung thực hiện theo quy định tại Bảng 12	0,152
21	Tách thửa đất hoặc hợp thửa đất; thửa đất được tách ra để cấp riêng Giấy chứng nhận đối với trường hợp Giấy chứng nhận đã được cấp chung cho nhiều thửa đất	Mục 1, 2, 3, 4, 8, 11, 12, 13, 18, 20, 21 và 22 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục Mục 4 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn	0,391
22	Xác định lại diện tích đất ở	Mục 1, 2, 3, 4, 8, 9, 11, 12, 13, 18, 20, 21 và 22 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 4 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn	0,326
23	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp	Mục 1, 2, 3, 4, 9, 11, 12, 13, 18, 20, 21 và 22 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 4 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn	0,130
24	Thu hồi, hủy và cấp Giấy chứng nhận sau khi thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp	Mục 1, 2, 3, 4, 8, 9, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 20, 21 và 22 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 4 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn	0,239
25	Thế chấp hoặc thay đổi nội dung thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 8, 11, 12, 13, 18, 20, 21 và 22 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục	0,478

TT	Loại biến động	Các bước công việc được áp dụng của Bảng 14	Hệ số áp dụng cho các mục 3, 12, 16 và 21 của Bảng 14
	tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai	4 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn	
26	Xóa đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai	Mục 1, 2, 3, 4, 8, 11, 12, 13, 18, 20, 21 và 22 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 4 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn	0,435
27	Nhận quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo bản án hoặc quyết định của tòa án, quyết định về thi hành án của cơ quan thi hành án đã được thi hành, quyết định hoặc phán quyết của trọng tài thương mại Việt Nam về giải quyết tranh chấp giữa các bên phát sinh từ hoạt động thương mại liên quan đến đất đai	Mục 1, 2, 3, 4, 8, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 20, 21 và 22 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 4 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn	0,326
28	Nhận quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả đấu giá đất	Mục 1, 2, 3, 4, 8, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 20, 21 và 22 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 4 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn	0,326
29	Gia hạn sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất; gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở đối với tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài	Mục 1, 2, 3, 4, 8, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 20, 21 và 22 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 4 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn	0,239
30	Chuyển hình thức sử dụng đất	Mục 1, 2, 3, 4, 8, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 20, 21 và 22 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 4 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn	0,304
31	Nhà nước thu hồi đất	Mục 1, 2, 3, 4, 8, 11, 12, 13, 18, 20, 21 và 22 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 4 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn	0,239
32	Hủy kết quả đăng ký	Mục 1, 2, 3, 4, 6, 8, 12, 18, 20, 21 và 22 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 4 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn	0,239

Điều 20. Định mức lao động đăng ký biến động đất đai đối với tổ chức

1. Phân loại khó khăn

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại Mục 1 Điều 11 và Mục 1 Điều 12 Chương này.

2. Định mức lao động

Bảng 16

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất + TS
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH						
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động đất đai						
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,200	0,200	0,260
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,150	0,150	0,195
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,300	0,300	0,390
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất, quản lý đất kê khai, đăng ký	Thửa	1KS3	1-3	0,107	0,033	0,167
4	Chuyển hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết						
4.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,005	0,005	0,005
4.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,004	0,004	0,004
5	Kiểm tra các điều kiện thực hiện quyền theo quy định của Luật Đất đai đối với trường hợp thực hiện quyền của người sử dụng đất, của chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất. Trường hợp không đủ điều kiện thực hiện quyền theo quy định của Luật Đất đai hoặc nhận được một trong các văn bản của cơ quan có thẩm quyền về việc dừng giải quyết thủ tục thì thông báo lý do và trả hồ sơ.	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KS3, 1KS2)	1-3	2,000	2,000	2,600

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất + TS
6	Thông báo bằng văn bản cho bên chuyển quyền hoặc thực hiện đăng tin 03 lần trên phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương đối với trường hợp cấp Giấy chứng nhận diện tích tăng thêm	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,200	0,200	0,260
7	Hướng dẫn các bên nộp đơn đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết tranh chấp theo quy định	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,200	0,200	0,260
8	Kiểm tra hồ sơ cấp Giấy chứng nhận trước đây, trình cơ quan có thẩm quyền ký, ban hành quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất hoặc lập biên bản kết luận về nội dung và nguyên nhân sai sót hoặc trình, quyết định thu hồi Giấy chứng nhận	Hồ sơ	1KS3	1-3	1,000	1,000	1,200
9	Xác định giá đất, ký hợp đồng thuê đất đối với bên mua, bên nhận góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê; thông báo bằng văn bản cho cơ quan thuế về việc hết hiệu lực của hợp đồng thuê đất đối với bên bán, bên góp vốn bằng tài sản	Hồ sơ	1KS3	1-3	1,000	1,000	1,200
10	Nhập ý kiến xác nhận của cấp tỉnh vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1KS3	1-3	0,003	0,003	0,003
11	Trích lục bản đồ địa chính hoặc trích đo bản đồ địa chính thửa đất đối với nơi chưa có bản đồ địa chính						
11. 1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050	0,000	0,050
11. 2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,100	0,000	0,100
12	Lập và gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai (nếu có)	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,200	0,200	0,260
12. 1	Chuyển thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS3	2-3	0,030	0,030	0,030

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất + TS
12.2	Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	2-3	0,040	0,040	0,040
13	Nhận thông báo của cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính						
13.1	Chuyển thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS2	2-3	0,040	0,040	0,040
13.2	Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	2-3	0,030	0,030	0,030
14	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1KS3	1-3	0,033	0,033	0,033
15	In GCN			1-3			
15.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1KS2	1-3	0,100	0,100	0,100
15.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1KS2	1-3	0,150	0,200	0,200
16	Xác nhận nội dung biến động trên GCN hoặc cấp GCN mới	GCN	1KS2	1-3	0,100	0,100	0,100
17	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp của bên thuê, bên thuê lại đất đối với trường hợp xóa cho thuê, cho thuê lại đất	GCN	1KS2	1-3	0,100	0,100	0,100
18	Nhập thông tin vào Sổ cấp giấy; gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, thị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,370	0,370	0,444
19	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1KS3	1-3	0,033	0,033	0,033
20	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin						
20.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất						
20.1.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	1-3	0,016	0,016	0,020
20.1.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-3	0,008	0,008	0,010

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất + TS
20.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-3	0,004	0,004	0,005
20.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	1-3	0,010	0,010	0,010
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN						
1	Cấp huyện nhận thông báo, cập nhật HSĐC	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,300	0,300	0,390
III	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP XÃ						
1	Địa bàn xã, thị trấn (đối với những nơi chưa xây dựng CSDL) nhận thông báo, cập nhật HSĐC	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,100	0,100	0,130
2	Niên yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất về việc làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận cho người nhận chuyển quyền	Hồ sơ	1KTV4	1-3	0,060	0,060	0,078
3	Chuyển Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai văn bản về xác nhận về tình trạng sạt lở tự nhiên hoặc văn bản về việc tặng cho quyền sử dụng đất	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,100	0,100	0,150

Ghi chú:

(1) Cột “ĐM Đất” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với đất; cột “ĐM TS” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với tài sản; cột “ĐM Đất + TS” áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

(2) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng định mức của Bảng này. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng theo quy định tại Bảng 17 sau đây:

Bảng 17

TT	Loại biến động	Các bước công việc được áp dụng của Bảng 16	Hệ số áp dụng cho các mục 3, 10, 14 và 18 của Bảng 16
1	Chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 18, 19 và 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,326
2	Tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 18, 19 và 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,326
3	Góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 18, 19 và 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,370
4	Cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 18, 19 và 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,391
5	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 10, 16, 17, 18, 19 và 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,152
6	Đổi tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 10, 11, 16, 18, 19 và 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,174
7	Giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên	Mục 1, 2, 3, 4, 11, 16, 18, 19 và 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện	0,130

TT	Loại biến động	Các bước công việc được áp dụng của Bảng 16	Hệ số áp dụng cho các mục 3, 10, 14 và 18 của Bảng 16
		và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	
8	Có thay đổi hạn chế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 11, 16, 18, 19 và 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,315
9	Xác lập, thay đổi quyền đối với thửa đất liền kề	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 11, 16, 18, 19 và 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,239
10	Đăng ký quyền sở hữu tài sản gắn liền với thửa đất đã cấp Giấy chứng nhận hoặc đăng ký thay đổi tài sản đã được chứng nhận quyền sở hữu trên Giấy chứng nhận đã cấp	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 18, 19 và 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,326
11	Thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi mô hình tổ chức	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 18, 19 và 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,326
12	Nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả hòa giải thành về tranh chấp đất đai, khiếu nại, tố cáo về đất đai	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 18, 19 và 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,326
13	Nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả khiếu nại, tố cáo về đất đai	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 18, 19 và 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,326
14	Nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do xử lý tài sản thế chấp	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 18, 19 và 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1	0,370

TT	Loại biến động	Các bước công việc được áp dụng của Bảng 16	Hệ số áp dụng cho các mục 3, 10, 14 và 18 của Bảng 16
		nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	
15	Thay đổi về quyền sử dụng đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm, quyền sở hữu công trình ngầm	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 18, 19 và 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,326
16	Bán tài sản, điều chuyển, chuyển nhượng quyền sử dụng đất là tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 18, 19 và 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,326
17	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy hoạch xây dựng chi tiết hoặc điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 18, 19 và 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,326
18	Chuyển mục đích sử dụng đất	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 18, 19 và 20 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,478
19	Cấp đổi Giấy chứng nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 38 của Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ	Các nội dung thực hiện theo quy định tại Bảng 14	0,152
20	Cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất	Các nội dung thực hiện theo quy định tại Bảng 14	0,152
21	Tách thửa đất hoặc hợp thửa đất	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 18, 19 và 20 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,391
22	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp	Mục 1, 2, 3, 4, 8, 10, 11, 16, 18, 19 và 20 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và	0,130

TT	Loại biến động	Các bước công việc được áp dụng của Bảng 16	Hệ số áp dụng cho các mục 3, 10, 14 và 18 của Bảng 16
		Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	
23	Thu hồi, hủy và cấp Giấy chứng nhận sau khi thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp	Mục 1, 2, 3, 4, 8, 10, 16, 18, 19 và 20 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,239
24	Thế chấp hoặc thay đổi nội dung thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 10, 12, 13, 14, 15, 16, 18, 19 và 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh; và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,478
25	Xóa đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai	Mục 1, 2, 3, 4, 10, 14, 15, 16, 18, 19 và 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,435
26	Nhận quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo bản án hoặc quyết định của tòa án, quyết định về thi hành án của cơ quan thi hành án đã được thi hành, quyết định hoặc phán quyết của trọng tài thương mại Việt Nam về giải quyết tranh chấp giữa các bên phát sinh từ hoạt động thương mại liên quan đến đất đai	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 18, 19 và 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,326
27	Nhận quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả đấu giá đất	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 18, 19 và 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,326
28	Gia hạn sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất; gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở đối với tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 18, 19 và 20 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,239

TT	Loại biến động	Các bước công việc được áp dụng của Bảng 16	Hệ số áp dụng cho các mục 3, 10, 14 và 18 của Bảng 16
29	Chuyển hình thức sử dụng đất	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 18, 19 và 20 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,304
30	Nhà nước thu hồi đất	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 10, 11, 16, 18, 19 và 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,239
31	Hủy kết quả đăng ký	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 10, 11, 16, 18, 19 và 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,239

Điều 21. Định mức lao động trích lục hồ sơ địa chính

1. Phân loại khó khăn (Không phân loại khó khăn)

2. Định mức

Bảng 18

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (công/hồ sơ)
1	Nhận, trả hồ sơ, thu phí, lệ phí	Hồ sơ	1KS2	0,100
2	Trích lục thửa đất			
2.1	Trích lục từ hồ sơ địa chính số	Hồ sơ	1KS2	0,050
2.2	Trích sao từ hồ sơ địa chính giấy	Hồ sơ	1KS2	0,100
3	Trích sao thông tin địa chính			
3.1	Trích sao từ hồ sơ địa chính số	Hồ sơ	1KS2	0,050
3.2	Trích sao từ hồ sơ địa chính giấy	Hồ sơ	1KS2	0,100

Ghi chú:

Trường hợp trích lục hồ sơ cho 01 khu đất (gồm nhiều thửa) mức áp dụng như sau:

- Dưới 05 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,80 mức quy định tại Bảng 18;

- Từ 05 thửa đến 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,65 mức quy định tại Bảng 18;
- Trên 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,50 mức quy định tại Bảng 18.

Phần 3**ĐỊNH MỨC VẬT TƯ VÀ THIẾT BỊ****Chương 1****ĐO ĐẠC LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH****Điều 22. Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu lập lưới địa chính****1. Dụng cụ****1.1. Chọn vị trí điểm, chôn mốc; xây tường vây; tiếp điểm; đo ngắm****Bảng 19**

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/điểm)			
				Chọn vị trí điểm, chôn mốc	Xây tường vây	Tiếp điểm	Đo ngắm
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	3,35	2,59	0,65	2,02
2	Áo mưa bạt	Cái	12	3,35	2,59	0,65	2,02
3	Ba lô	Cái	18	8,93	6,91	1,31	4,04
4	Bộ đồ nề	Bộ	24	0,21	0,65		
5	Bộ khắc chữ	Bộ	24	0,07	0,22		
6	Cờ hiệu nhỏ	Cái	12	0,14			0,10
7	Cuốc bàn	Cái	12	0,07	0,22		0,10
8	Dao phát cây	Cái	12	0,28	0,22	0,04	0,10
9	Giày cao cổ	Đôi	12	8,93	6,91	1,31	4,04
10	Hòm sắt tài liệu	Cái	48	1,67	1,30	0,25	0,60
11	Hòm đựng dụng cụ	Cái	48				0,20
12	Mũ cứng	Cái	12	8,93	6,91	1,31	4,04
13	Nilon gói tài liệu	Tám	9	0,28	0,22	0,04	0,10
14	Ống đựng bản đồ	Cái	24	1,67		0,25	0,60
15	Ống nhôm	Cái	60	0,28		0,04	
16	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	8,93	6,91	1,31	4,04
17	Thước thép cuộn 2m	Cái	12	0,28	0,22	0,04	0,10
18	Xềng	Cái	12	0,07	0,22		
19	Xô tôn đựng nước	Cái	12	0,21	0,22		
20	Găng tay bạt	Đôi	6	8,93			3,22
21	Nilon che máy 5m	Tám	9				
22	Ô che máy	Cái	24				
23	Thước cuộn vải 50m	Cái	36	0,33			
24	Túi đựng tài liệu	Cái	12	1,80			

Ghi chú:

(1) Mức trên tính cho KK3, mức cho các KK khác tính theo hệ số tại Bảng 20:

Bảng 20

Khó khăn	Chọn vị trí điểm, chôn mốc	Xây tường vây	Tiếp điểm	Đo ngắm
1	0,60	0,65	0,65	0,55
2	0,75	0,85	0,85	0,80
3	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,30	1,30	1,25	1,35
5	1,65	1,65	1,65	1,80

(2) Mức dụng cụ tìm điểm không có tường vây tính bằng 0,50 mức tiếp điểm.
Mức tìm điểm có tường vây tính bằng 0,75 mức tiếp điểm.

(3) Mức dụng cụ đo ngắm độ cao lượng giác tính bằng 0,10 mức dụng cụ đo ngắm.

(4) Mức dụng cụ chọn điểm, chôn mốc trên hè phố (có xây hố ga và nắp đáy) tính bằng 1,20 mức chọn điểm, chôn mốc.

1.2. Tính toán bình sai

Bảng 21

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/điểm)
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	0,43
2	Ba lô	Cái	18	1,15
3	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	48	0,43
4	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	1,15
5	Túi đựng tài liệu	Cái	12	0,43
6	Máy in laser A4 0,5kW	Cái	72	0,001
7	Đèn điện 100W	Bộ	36	0,32
8	Điện	kW		0,36

2. Thiết bị

Bảng 22

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Định mức (Ca/điểm)				
				KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
1	Chọn vị trí điểm, chôn mốc							
	Ôtô 9 - 12 chỗ	Cái	1	0,18	0,23	0,27	0,34	0,36
2	Xây tường vây							
	Ôtô 9 - 12 chỗ	Cái	1	0,18	0,18	0,22	0,26	0,29
3	Tiếp điểm							
	Ôtô 9 - 12 chỗ	Cái	1	0,18	0,23	0,27	0,34	0,36

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Định mức (Ca/điểm)				
				KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
4	Đo ngắm							
	Toàn đạc điện tử	Bộ	1	0,33	0,50	0,60	0,82	1,09
	Sổ điện tử	Cái	1	0,33	0,50	0,60	0,82	1,09
	Bộ đàm	Cái	2	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07
5	Tính toán bình sai							
	Máy vi tính xách tay	Cái	1	0,22	0,22	0,22	0,22	0,22

Ghi chú:

(1) Mức thiết bị đo ngắm độ cao lượng giác tính bằng 0,10 mức thiết bị đo ngắm tại Bảng 22.

(2) Mức thiết bị tính toán kết quả đo độ cao lượng giác tính bằng 0,10 mức thiết bị tính toán tại Bảng 22.

3. Vật liệu

3.1. Chọn vị trí điểm, chôn mốc; xây tường vây; tiếp điểm; đo ngắm

Bảng 23

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức (tính cho 1 điểm)			
			Chọn điểm, chôn mốc	Xây tường vây	Tiếp điểm	Đo ngắm
1	Bản đồ địa hình	Tờ	0,05	0,05	0,05	0,05
2	Băng dính loại vừa	Cuộn	0,10	0,01	0,10	0,10
3	Biên bản bàn giao sản phẩm	Tờ	2,00	2,00		
4	Giấy A0 loại 100g/m ²	Tờ				0,02
5	Ghi chú điểm tọa độ cũ	Bộ			1,00	
6	Ghi chú điểm độ cao cũ	Bộ			1,00	
7	Ghi chú điểm tọa độ mới	Bộ	2,00			
8	Giấy A4	Ram	0,01		0,01	0,01
9	Sơn đỏ	Kg	0,001			
10	Sổ kiểm nghiệm máy	Quyển				0,20
11	Sổ đo	Quyển				0,15
12	Sổ ghi chép	Quyển	0,05		0,05	0,05
13	Xi măng	Kg	39,00	107,00		
14	Cát	m ³	0,04	0,14		
15	Đá dăm	m ³	0,002	0,28		
16	Dầu sứ	Cái	1			
17	Gỗ cốt pha	m ³	0,002	0,003		

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức (tính cho 1 điểm)			
			Chọn điểm, chôn móc	Xây tường vây	Tiếp điểm	Đo ngắm
18	Đinh	Kg	0,05			
19	Sắt 10	Kg	0,93			
20	Xăng	Lít	3,00	7,00	3,00	
21	Dầu nhờn	Lít	0,15	0,35	0,15	

Ghi chú:

Trường hợp chôn móc địa chính cần phải chống lún thì thêm mức cọc chống lún là 9 cọc/điểm; Trường hợp không chôn móc thì không tính xi măng, cát, đá dăm.

3.2. Tính toán

Bảng 24

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức (tính cho 1 điểm)
1	Bảng tổng hợp thành quả	Tờ	0,30
2	Bảng tính toán	Tờ	0,30
3	Bìa đóng sổ	Cái	0,10
4	Biên bản bàn giao sản phẩm	Tờ	0,30
5	Giấy Kroký	Tờ	0,03
6	Giấy A4	Ram	0,01
7	Mực in laser	Hộp	0,001
8	Sổ ghi chép	Quyển	0,05
9	Số liệu tọa độ điểm gốc	Điểm	0,10
10	Số liệu độ cao điểm gốc	Điểm	0,10

Điều 23. Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu đo đạc thành lập bản đồ địa chính

1. Ngoại nghiệp

1.1. Dụng cụ

a) Lập lưới không chế đo vẽ

Bảng 25

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/mảnh)				
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	6,71	7,92	10,60	32,76	59,56
2	Áo mưa bạt	Cái	18	6,71	7,92	10,60	32,76	59,56

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/mảnh)				
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
3	Ba lô	Cái	18	13,41	15,84	21,21	65,53	119,14
4	Giày cao cổ	Đôi	12	13,41	15,84	21,21	65,53	119,14
5	Mũ cứng	Cái	12	13,41	15,84	21,21	65,53	119,14
6	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	13,41	15,84	21,21	65,53	119,14
7	Búa đóng cọc	Cái	36	0,09	0,27	0,44	2,00	3,64
8	Cờ hiệu nhỏ	Cái	12	0,11	0,68	0,88	1,43	1,80
9	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	48	2,68	3,18	4,25	13,10	23,82
10	Ổng đựng bản đồ	Cái	24	2,68	3,18	4,25	13,10	23,82
11	Nilon gói tài liệu	Tầm	9	2,68	3,18	4,25	13,10	23,82
12	Túi đựng tài liệu	Cái	12	2,68	3,18	4,25	13,10	23,82
13	Thước cuộn vải 50m	Cái	4	0,05	0,34	0,44	0,72	0,95
14	Thước thép 30m	Cái	2	0,05	0,34	0,44	0,72	0,95
15	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	0,05	0,34	0,44	0,72	0,95
16	Kẹp sắt	Cái	6	2,68	3,18	4,25	13,10	23,82
17	Nilon che máy 5m	Tầm	9	2,68	3,18	4,25	13,10	23,82
18	Ô che máy	Cái	24	2,68	3,18	4,25	13,10	23,82

Ghi chú:

(1) Mức trên tính cho KK3, mức cho các KK khác tính theo hệ số tại Bảng 26:

Bảng 26

KK	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	0,60	0,75	0,70	0,69	0,68
2	0,80	0,85	0,85	0,83	0,82
3	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,15	1,25	1,30	1,20	1,20
5	1,30	1,56	1,70		

(2) Đất giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và đất thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp GCN khi phải đo vẽ thì được tính bằng 0,3 lần định mức tại Bảng 25 và Bảng 26.

b) Đo đạc ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan

Bảng 27

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/mảnh)				
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	22,26	37,72	66,16	230,00	418,18
2	Áo mưa bạt	Cái	18	22,26	37,72	66,16	230,00	418,18
3	Ba lô	Cái	18	44,52	75,44	132,32	460,00	836,36
4	Giày cao cổ	Đôi	12	44,52	75,44	132,32	460,00	836,36
5	Mũ cứng	Cái	12	44,52	75,44	132,32	460,00	836,36
6	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	44,52	75,44	132,32	460,00	836,36
7	Hòm sắt tài liệu	Cái	48	12,18	19,42	26,45	101,57	184,68
8	Ổng đựng bản đồ	Cái	24	12,18	19,42	26,45	101,57	184,68
9	Nilon gói tài liệu	Tám	9	12,18	19,42	26,45	101,57	184,68
10	Túi đựng tài liệu	Cái	12	12,18	19,42	26,45	101,57	184,68
11	Thước cuộn vải 50m	Cái	4	3,20	5,96	12,10	40,39	73,44
12	Thước thép 30m	Cái	2	1,59	2,98	6,05	20,20	36,72
13	Nilon che máy (5m)	Tám	9	12,18	19,42	26,45	101,57	184,68
14	Ô che máy	Cái	24	12,18	19,42	26,45	101,57	184,68

Ghi chú:

(1) Mức trên tính cho KK3, mức cho các KK khác tính theo hệ số tại Bảng 28:

Bảng 28

KK	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	0,60	0,70	0,70	0,77	0,77
2	0,75	0,85	0,85	0,92	0,92
3	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,30	1,25	1,30	1,10	1,10
5	1,70	1,56	1,70		

(2) Đất giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và đất thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp GCN khi phải đo vẽ thì được tính bằng 0,3 lần định mức tại Bảng 27 và Bảng 28.

(3) Trường hợp phải đo vẽ chi tiết địa hình thì mức tính bằng 0,10 mức đo vẽ chi tiết.

c) Công tác chuẩn bị, xác định ranh giới thửa đất trên thực địa, đối soát kiểm tra, giao nhận Phiếu kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất

Mức tính bằng 0,40 mức dụng cụ đo vẽ chi tiết tại Bảng 27 và Bảng 28.

1.2. Thiết bị

Bảng 29

TT	Danh mục	ĐVT	C/suất (kW/h)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/mảnh)				
				KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
1	Lưới đo vẽ							
a	Bản đồ tỷ lệ 1/500							
	Máy toàn đạc	Bộ		1,22	1,55	2,02	2,30	2,57
	Máy vi tính xách tay	Cái	0,35	0,11	0,11	0,11	0,11	0,11
	Sổ điện tử			1,22	1,55	2,02	2,30	2,57
	Điện	kW		0,32	0,32	0,32	0,32	0,32
b	Bản đồ tỷ lệ 1/1000							
	Máy toàn đạc	Bộ		1,71	2,01	2,39	3,40	4,59
	Sổ điện tử			1,71	2,01	2,39	3,40	4,59
	Máy vi tính xách tay	Cái	0,35	0,23	0,23	0,23	0,23	0,23
	Điện	kW		0,66	0,66	0,66	0,66	0,66
c	Bản đồ tỷ lệ 1/2000							
	Máy toàn đạc	Bộ		2,29	2,68	3,19	4,88	7,81
	Sổ điện tử			2,29	2,68	3,19	4,88	7,81
	Máy vi tính xách tay	Cái	0,35	0,33	0,33	0,33	0,33	0,33
	Điện	kW		0,99	0,99	0,99	0,99	0,99
d	Bản đồ tỷ lệ 1/5.000							
	Máy toàn đạc	Bộ		7,56	9,08	9,83	10,58	
	Sổ điện tử			7,56	9,08	9,83	10,58	
	Máy vi tính xách tay	Cái	0,35	0,72	0,72	0,72	0,72	
	Điện			2,08	2,08	2,08	2,08	
đ	Bản đồ tỷ lệ 1/10000							
	Máy toàn đạc	Bộ		13,74	16,5	17,88	19,24	
	Sổ điện tử			13,74	16,5	17,88	19,24	
	Máy vi tính xách tay	Cái	0,35	1,3	1,3	1,3	1,3	
	Điện			3,78	3,78	3,78	3,78	
2	Đo vẽ chi tiết							
a	Bản đồ tỷ lệ 1/500							
	Máy toàn đạc	Bộ		5,50	6,77	9,13	12,09	15,39
	Sổ điện tử	Cái		5,50	6,77	9,13	12,09	15,39
b	Bản đồ tỷ lệ 1/1000							
	Máy toàn đạc	Bộ		10,46	12,33	14,57	18,21	22,77
	Sổ điện tử	Cái		10,46	12,33	14,57	18,21	22,77
c	Bản đồ tỷ lệ 1/2000							
	Máy toàn đạc	Bộ		14,25	16,79	19,85	25,80	33,84
	Sổ điện tử	Cái		14,25	16,79	19,85	25,80	33,84
d	Bản đồ tỷ lệ 1/5.000							
	Máy toàn đạc	Bộ		58,61	70,31	76,18	82,04	
	Sổ điện tử	Cái		58,61	70,31	76,18	82,04	
đ	Bản đồ tỷ lệ 1/10000							
	Máy toàn đạc	Bộ		106,56	127,84	138,50	149,16	
	Sổ điện tử	Cái		106,56	127,84	138,50	149,16	

Ghi chú:

(1) Đất giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và đất thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp GCN khi phải đo vẽ thì được tính bằng 0,3 lần định mức tại Bảng 29.

(2) Trường hợp phải đo vẽ chi tiết địa hình thì mức tính bằng 0,10 mức đo vẽ chi tiết BĐĐC (mức số 2) tại Bảng 29.

1.3. Vật liệu

Bảng 30

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 1 mảnh)				
			1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Bản đồ địa hình	Tờ	0,06	0,08	0,20	0,77	1,05
2	Bản đồ ĐGHC 364/CT	Tờ	0,06	0,08	0,20	0,77	1,05
3	Bảng tổng hợp thành quả	Tờ	1,80	1,80	2,00	2,20	3,00
4	Bảng tính toán	Tờ	0,90	0,90	1,00	1,10	1,50
5	Bảng dính loại vừa	Cuộn	0,23	0,36	0,50	0,88	1,20
6	Bìa đóng sổ	Cái	1,35	1,35	1,50	1,65	2,25
7	Biên bản bàn giao thành quả	Bộ	0,16	0,22	3,50	4,68	6,37
8	Cọc gỗ 4cm x 30cm; đinh 3cm	Cái	27,00	54,00	80,00	110,00	150,00
9	Ghi chú điểm tọa độ cũ	Bộ	0,36	0,45	1,00	2,20	3,00
10	Sổ đo các loại	Quyển	2,70	2,70	5,00	6,60	9,00
11	Sổ ghi chép	Quyển	0,06	0,08	0,20	0,77	1,05
12	Sổ liệu tọa độ điểm cũ	Bộ	0,45	0,45	0,50	0,55	0,75
13	Đinh sắt 10,15cm và đệm	Cái	36,00	27,00	0,00	0,00	
14	Sơn đỏ	Kg	0,05	0,05	0,05	0,06	0,07
15	Bảng thống kê hiện trạng đo đạc địa chính các loại đất	Bộ	1,44	1,80	4,00	13,20	18,00
16	Giấy A4	Ram	0,27	0,36	0,50	0,66	0,90
17	Giấy A3	Ram	0,14	0,18	0,30	0,44	0,60
18	Mực in A4	Hộp	0,05	0,07	0,10	0,13	0,18
19	Mực in A3	Hộp	0,03	0,04	0,06	0,09	0,12
20	Ghi chú điểm tọa độ cao cũ	Bộ	0,36	0,45	1,00	2,20	3,00
21	Sổ liệu độ cao điểm cũ	Bộ	0,45	0,45	0,50	0,55	0,75

Ghi chú:

(1) Mức vật liệu cho các công việc thuộc khâu ngoại nghiệp tính theo hệ số tại Bảng 31:

Bảng 31

TT	Công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị	0,15
2	Lưới đo vẽ	0,10
3	Xác định ranh giới thửa đất	0,25
4	Đo vẽ chi tiết	0,25
5	Đối soát kiểm tra	0,13
6	Giao nhận kết quả đo đạc địa chính với chủ sử dụng đất	0,12

(2) Đất giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và đất thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp GCN khi phải đo vẽ thì được tính bằng 0,3 lần định mức tại Bảng 30 và Bảng 31.

(3) Trường hợp phải đo vẽ địa hình mức vật liệu tính bằng 0,10 mức tại Bảng 30 và Bảng 31.

2. Nội nghiệp

2.1. Dụng cụ

a) Biên tập bản đồ địa chính

Bảng 32

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/mảnh)				
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	10,61	19,90	41,60	64,88	97,32
2	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	48	5,30	9,95	20,80	32,44	48,66
3	Ống đựng bản đồ	Cái	24	5,30	9,95	20,80	32,44	48,66
4	Túi đựng tài liệu	Cái	12	5,30	9,95	20,80	32,44	48,66
5	Ổn áp (chung) 10A	Cái	60	0,20	0,37	1,02	1,53	2,29
6	Lưu điện 600w	Cái	60	0,20	0,37	1,02	1,53	2,29
7	Chuột máy tính	Cái	4	0,80	1,47	4,08	6,12	9,18
8	USB (1GB)	Cái	24	0,40	0,73	2,04	3,06	4,59
9	Bóng điện 100W	Cái	36	5,30	9,50	20,80	32,44	48,66
10	Điện	kW		4,45	7,98	15,14	27,25	40,87

Ghi chú:

(1) Mức trên tính cho KK3, mức cho các KK khác tính theo hệ số tại Bảng 33:

Bảng 33

KK	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	0,70	0,64	0,60	0,55	0,65
2	0,85	0,80	0,77	0,74	0,80
3	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,20	1,25	0,74	1,35	1,40
5	1,45	1,56	1,00		

(2) Đất giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và đất thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp GCN khi phải đo vẽ thì được tính bằng 0,3 lần định mức tại Bảng 32 và Bảng 33.

(3) Trường hợp phải đo vẽ địa hình mức vật liệu tính thêm 0,10 mức tại Bảng 32 và Bảng 33.

b) Nhập thông tin thửa đất

Mức dụng cụ cho nhập thông tin thửa đất theo Bảng 32 và Bảng 33 nhân với hệ số tại Bảng 34:

Bảng 34

Công việc	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
Nhập thông tin thửa đất	0,70	0,57	0,32	0,38	0,44

c) Lập Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất

Bảng 35

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/mảnh)				
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	6,03	12,00	17,60	36,92	55,38
2	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	48	6,03	12,00	17,60	36,92	55,38
3	Ống đựng bản đồ	Cái	24	6,03	12,00	17,60	36,92	55,38
4	Bóng điện 100W	Cái	36	1,74	5,26	5,70	10,36	15,54
5	Điện	kW		1,46	4,42	4,80	8,70	13,05

Ghi chú:

Mức dụng cụ cho các loại khó khăn là như nhau.

d) Trình ký xác nhận hồ sơ, lập sổ mục kê đất đai phạm vi khu đo

Mức tính bằng 0,30 mức tại Bảng 32 và Bảng 33.

đ) Hoàn thiện BĐĐC, in sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính

Bảng 36

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/mảnh)				
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	0,48	0,54	0,62	0,68	0,82
2	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	48	0,48	0,54	0,62	0,68	0,82
3	Ống đựng bản đồ	Cái	24	0,48	0,54	0,62	0,68	0,82
4	Ổn áp (chung) 10A	Cái	60	0,12	0,14	0,15	0,17	0,20
5	Lưu điện 600W	Cái	60	0,12	0,14	0,15	0,17	0,20
6	Chuột máy tính	Cái	4	7,96	14,92	66,80	89,64	107,57
7	Đèn điện 0,10 kW	Bộ	30	0,12	0,14	0,15	0,17	0,20
8	Điện	kW		0,11	0,12	0,13	0,15	0,18

Ghi chú:

Mức dụng cụ cho các loại khó khăn là như nhau.

e) Giao nộp sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính

Mức được tính bằng 0,05 mức biên tập bản đồ địa chính và in tại Bảng 36.

2.2. Thiết bị

Bảng 37

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	C/suất (kW/h)	Định mức (Ca/mảnh)				
				KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
1.1	Vẽ bản đồ số							
a	Bản đồ tỷ lệ 1/500							
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	5,50	6,74	7,96	9,60	11,54
	Phần mềm vẽ BĐ	Cái		5,50	6,74	7,96	9,60	11,54
	Máy in Laser A4	Cái	0,60	0,12	0,15	0,19	0,22	0,26
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09
	Điều hòa	Cái	2,20	1,84	2,24	2,64	3,20	3,84
	Điện	KW		34,20	62,16	77,36	88,67	106,35
b	Bản đồ tỷ lệ 1/1000							
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	9,55	11,40	14,92	18,66	23,33
	Phần mềm vẽ BĐ	Cái		9,55	11,40	14,92	18,66	23,33
	Máy in Laser A4	Cái	0,60	0,13	0,25	0,38	0,56	0,68
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09
	Điều hòa	Cái	2,20	3,18	3,80	4,98	6,22	7,78
	Điện	KW		87,80	105,30	138,12	172,93	216,09
c	Bản đồ tỷ lệ 1/2000							
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	21,66	26,00	31,20	25,00	31,26
	Phần mềm vẽ BĐ	Cái		21,66	26,00	31,20	25,00	31,26
	Máy in Laser A4	Cái	0,60	0,40	0,67	0,94	1,32	1,88
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09
	Điều hòa	Cái	2,20	6,66	8,67	11,25	8,34	11,26
	Điện	KW		189,08	240,34	304,68	234,57	309,77
d	Bản đồ tỷ lệ 1/5.000							
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	26,70	36,05	48,66	65,69	
	Phần mềm vẽ BĐ	Cái		26,70	36,05	48,66	65,69	
	Máy in Laser A4	Cái	0,60	0,40	0,67	0,94	1,32	
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09	
	Điều hòa	Cái	2,20	8,90	12,02	16,22	21,90	
	Điện	KW		245,28	331,79	776,26	1376,31	
đ	Bản đồ tỷ lệ 1/10000							
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	34,71	46,86	63,25	85,39	
	Phần mềm vẽ BĐ	Cái		34,71	46,86	63,25	85,39	
	Máy in Laser A4	Cái	0,60	0,40	0,67	0,94	1,32	

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	C/suất (kW/h)	Định mức (Ca/mảnh)				
				KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,117	0,11	0,11	0,11	
	Điều hòa	Cái	2,20	11,57	15,62	21,08	28,47	
	Điện	KW		318,27	430,32	1007,71	1787,20	
1.2	Lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất							
a	Bản đồ tỷ lệ 1/500							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	4,52	4,52	4,52	4,52	4,52
	Điều hòa	Cái	2,20	1,51	1,51	1,51	1,51	1,51
	Điện	KW		50,32	50,32	50,32	50,32	50,32
b	Bản đồ tỷ lệ 1/1000							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	9,00	9,00	9,00	9,00	9,00
	Điều hòa	Cái	2,20	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00
	Điện	KW		81,90	81,90	81,90	81,90	81,90
c	Bản đồ tỷ lệ 1/2000							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	13,20	13,20	13,20	13,20	13,20
	Điều hòa	Cái	2,20	4,40	4,40	4,40	4,40	4,40
	Điện	KW		120,12	120,12	120,12	120,12	120,12
d	Bản đồ tỷ lệ 1/5000							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	27,69	27,69	27,69	27,69	
	Điều hòa	Cái	2,20	9,23	9,23	9,23	9,23	
	Điện	KW		251,98	251,98	251,98	251,98	
đ	Bản đồ tỷ lệ 1/10000							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	55,38	55,38	55,38	55,38	
	Điều hòa	Cái	2,20	18,46	18,46	18,46	18,46	
	Điện	KW		503,96	503,96	503,96	503,96	
1.3	Nhập thông tin thửa đất							
a	Bản đồ tỷ lệ 1/500							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	5,39	5,39	5,39	5,39	5,39
	Điều hòa	Cái	2,20	1,80	1,80	1,80	1,80	1,80
	Điện	KW		49,11	49,11	49,11	49,11	49,11
b	Bản đồ tỷ lệ 1/1000							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	8,40	8,40	8,40	8,40	8,40
	Điều hòa	Cái	2,20	2,80	2,80	2,80	2,80	2,80
	Điện	KW		76,44	76,44	76,44	76,44	76,44

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	C/suất (kW/h)	Định mức (Ca/mảnh)				
				KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
c	Bản đồ tỷ lệ 1/2000							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	10,92	10,92	10,92	10,92	10,92
	Điều hòa	Cái	2,20	3,64	3,64	3,64	3,64	3,64
	Điện	KW		99,37	99,37	99,37	99,37	99,37
d	Bản đồ tỷ lệ 1/5.000							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	18,56	18,56	18,56	18,56	
	Điều hòa	Cái	2,20	6,19	6,19	6,19	6,19	
	Điện	KW		168,96	168,96	168,96	168,96	
đ	Bản đồ tỷ lệ 1/10000							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	27,84	27,84	27,84	27,84	
	Điều hòa	Cái	2,20	9,29	9,29	9,29	9,29	
	Điện	KW		253,44	253,44	253,44	253,44	
1.4	Biên tập BDDC và in							
a	Bản đồ tỷ lệ 1/500							
	Máy vi tính, phần mềm	Cái	0,35	0,36	0,36	0,36	0,36	0,36
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09
	Điều hòa	Cái	2,20	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12
	Điện	KW		3,58	3,58	3,58	3,58	3,58
b	Bản đồ tỷ lệ 1/1000							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	0,41	0,41	0,41	0,41	0,41
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09
	Điều hòa	Cái	2,20	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14
	Điện	KW		4,09	4,09	4,09	4,09	4,09
c	Bản đồ tỷ lệ 1/2000							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	0,46	0,46	0,46	0,46	0,46
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09
	Điều hòa	Cái	2,20	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15
	Điện	KW		4,42	4,42	4,42	4,42	4,42
d	Bản đồ tỷ lệ 1/5.000							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	0,51	0,51	0,51	0,51	
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09	
	Điều hòa	Cái	2,20	0,17	0,17	0,17	0,17	
	Điện	KW		4,94	4,94	4,94	4,94	

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	C/suất (kW/h)	Định mức (Ca/mảnh)				
				KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
đ	Bản đồ tỷ lệ 1/10000							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	0,77	0,77	0,77	0,77	
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,14	0,14	0,14	0,14	
	Điều hòa	Cái	2,20	0,26	0,26	0,26	0,26	
	Điện	KW		6,42	6,42	6,42	6,42	

2.3. Vật liệu

a) Biên tập bản đồ địa chính và lập Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất

Bảng 38

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 1 mảnh)				
			1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Bản đồ địa hình	Tờ	0,07	0,09	0,20	0,70	0,70
2	Bản đồ ĐGHC 364/CT (phô tô)	Tờ	0,07	0,09	0,20	0,70	0,70
3	Bảng tổng hợp thành quả	Tờ	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00
4	Bảng tính toán	Tờ	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
5	Bảng dính loại vừa	Cuộn	0,25	0,40	0,50	0,80	0,80
6	Bìa đóng sổ	Cái	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
7	Biên bản bàn giao thành quả	Bộ	0,30	0,30	0,20	2,00	2,00
8	Ghi chú điểm độ cao cũ	Bộ	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50
9	Ghi chú điểm tọa độ cũ	Bộ	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50
10	Giấy A0 loại 100g/m ²	Tờ	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00
11	Giấy A4	Ram	3,00	6,00	9,00	16,00	16,00
12	Mực in laser	Hộp	0,60	1,20	1,80	3,20	3,20
13	Sổ mục kê	Quyển	0,14	0,15	0,40	0,10	0,10
14	Sổ ghi chép	Quyển	0,07	0,09	0,20	0,70	0,70
15	Số liệu tọa độ điểm cũ	Bộ	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50
16	Số liệu độ cao điểm cũ	Bộ	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50
17	Mực in phun (4 hộp 4 màu)	Hộp	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04

Ghi chú:

(1) Mức vật liệu cho vẽ bản đồ số tính bằng 0,55 mức tại Bảng 38.

(2) Mức vật liệu cho lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất tính bằng 0,45 mức tại Bảng 38.

(3) Đất giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và đất thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc phải cấp GCN khi phải đo vẽ thì được tính bằng 0,3 lần định mức tại Bảng 38.

(4) Trường hợp phải đo vẽ địa hình mức vật liệu tính bằng 0,10 mức tại Bảng 38.

b) Xác nhận hồ sơ các cấp; lập sổ mục kê; nhập thông tin thửa đất

Mức tính bằng 0,20 mức mục vẽ bản đồ số và lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất tại Bảng 38.

c) Biên tập nội dung bản đồ và in

Bảng 39

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 1 mảnh)				
			1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Bản đồ địa hình	Tờ	0,01	0,01	0,02	0,05	0,06
2	Bản đồ ĐGHC 364/CT	Tờ	0,01	0,01	0,05	0,20	0,25
3	Băng dính loại vừa	Cuộn	0,05	0,10	0,15	0,20	0,25
4	Biên bản bàn giao thành quả	Bộ	1,00	1,00	1,00	1,00	1,10
5	Giấy A4	Ram	0,002	0,004	0,01	0,01	0,01
6	Sổ ghi chép	Quyển	0,01	0,01	0,03	0,05	0,05
7	Mực in phun (4 hộp 4 màu)	Hộp	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04
8	Giấy A0 loại 100g/m ²	Tờ	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00

Điều 24. Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu số hóa và chuyển hệ tọa độ bản đồ địa chính

1. Dụng cụ

1.1. Số hóa BĐĐC, chuyển hệ tọa độ BĐĐC dạng số từ hệ tọa độ HN72 sang hệ tọa độ VN2000

Bảng 40

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 1 mảnh)					
				Số hóa BĐĐC				Chuyển hệ	
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/2000	1/5000
1	Áo blu	Cái	9	5,39	9,52	12,72	20,08	4,24	6,12
2	Bàn máy vi tính	Cái	72	4,04	7,14	9,54	15,06	3,18	4,59
3	Đèn neon 40W	Bộ	30	4,04	7,14	9,54	15,06	3,18	4,59
4	Giá để tài liệu	Cái	60	0,07	0,12	0,16	0,25	0,05	0,08
5	Ghế tựa	Cái	60	0,67	1,19	1,59	2,51	0,53	0,77
6	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	0,27	0,47	0,63	1,00	0,21	0,31
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	0,03	0,06	0,08	0,13	0,03	0,04
8	Ổn áp (chung) 10A	Cái	60	1,01	1,79	2,39	3,77	0,80	1,15

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 1 mảnh)					
				Số hóa BĐĐC				Chuyển hệ	
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/2000	1/5000
9	Quạt thông gió 40W	Cái	36	0,67	1,19	1,59	2,51	0,53	0,77
10	Quạt trần 100W	Cái	36	0,67	1,19	1,59	2,51	0,53	0,77
11	Tủ đựng tài liệu	Cái	60	0,67	1,19	1,59	2,51	0,53	0,77
12	Lưu điện 600W	Cái	60	2,70	4,76	6,36	10,04	2,12	3,06
13	Máy in A4 0,5kW	Cái	72	0,02	0,02	0,04	0,04	0,04	0,04
14	Chuột máy tính	Cái	4	4,04	7,14	9,54	15,06	3,18	4,59
15	Điện	kW		5,80	10,20	13,60	21,50	5,80	8,36

Ghi chú:

(1) Mức trên tính cho KK3, mức cho các KK khác tính theo hệ số sau:

Bảng 41

Khó khăn	Số hóa BĐĐC				Chuyển hệ	
	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/2000	1/5000
1	0,76	0,76	0,76	0,76	0,80	0,90
2	0,87	0,87	0,87	0,87	0,90	1,00
3	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,15	1,15	1,15	1,15	1,10	1,10
5	1,32	1,32	1,32		1,30	

(2) Mức cho trường hợp đồng thời thực hiện số hóa và chuyển hệ tọa độ BĐĐC tính bằng 0,90 mức tại Bảng 36 và Bảng 37.

(3) Mức dụng cụ cho Chuyển hệ tọa độ (chưa tính bước xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển) BĐĐC tỷ lệ 1/1000 và 1/500 được tính như sau:

- Mức cho 1/500 tính bằng 0,65 mức tỷ lệ 1/2000;
- Mức cho 1/1000 tính bằng 0,80 mức tỷ lệ 1/2000.

(4) Mức dụng cụ cho xác định tọa độ điểm phục vụ nắn chuyển hệ tọa độ: Mức tính bằng 0,50 mức (KK3) đo ngắm của Lưới địa chính tại Bảng 19 và Bảng 20 Điều 22, Chương I, Phần 3).

1.2. Xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển

Không sử dụng dụng cụ

2. Thiết bị

2.1. Số hóa BĐĐC, chuyển hệ tọa độ BĐĐC dạng số từ hệ tọa độ HN72 sang hệ tọa độ VN2000

Bảng 42

TT	Danh mục	ĐVT	C/suất (kw/h)	Số lượng	Định mức (Ca/mảnh)				
					KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
1	Số hóa								
1.1	Bản đồ tỷ lệ 1/500								
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	2,34	2,84	3,44	4,14	4,99
	Máy quét	Cái	2,50	1	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,10	1	0,16	0,19	0,23	0,28	0,33
	Máy chủ Netserver	Cái	0,40	1	0,16	0,19	0,23	0,28	0,33
	Máy in phun A0	Cái	0,40	1	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18
	Phần mềm số hóa	Bản		1	2,34	2,84	3,44	4,14	4,99
	Điều hòa	Cái	2,20	1	0,49	0,57	0,67	0,79	0,93
	Điện	kW			22,30	25,30	29,10	33,60	38,90
1.2	Bản đồ tỷ lệ 1/000								
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	5,34	5,70	6,54	7,68	11,34
	Máy quét	Cái	2,50	1	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,10	1	0,36	0,38	0,44	0,51	0,76
	Máy chủ Netserver	Cái	0,40	1	0,36	0,38	0,44	0,51	0,76
	Máy in phun A0	Cái	0,40	1	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18
	Phần mềm số hóa	Bản		1	5,34	5,70	6,54	7,68	11,34
	Điều hòa	Cái	2,20	1	0,99	1,05	1,19	1,38	1,99
	Điện	kW			41,20	43,40	48,70	55,90	79,00
1.3	Bản đồ tỷ lệ 1/2000								
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	6,45	8,06	10,80	12,60	15,75
	Máy quét	Cái	2,50	1	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,10	1	0,60	0,75	0,95	1,15	1,45
	Máy chủ Netserver	Cái	0,40	1	0,60	0,75	0,95	1,15	1,45
	Máy in phun A0	Cái	0,40	1	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18
	Phần mềm số hóa	Bản		1	6,45	8,06	10,80	12,60	15,75
	Điều hòa	Cái	2,20	1	1,61	2,02	2,70	3,15	3,94
	Điện	kW			55,77	69,19	91,28	105,73	130,85
1.4	Bản đồ tỷ lệ 1/5000								
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	11,52	15,36	18,43	22,12	
	Máy quét	Cái	2,50	1	0,24	0,24	0,24	0,24	
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,10	1	0,96	1,15	1,38	1,66	
	Máy chủ Netserver	Cái	0,40	1	0,96	1,15	1,38	1,66	

TT	Danh mục	ĐVT	C/suất (kw/h)	Số lượng	Định mức (Ca/mảnh)				
					KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	Máy in phun A0	Cái	0,40	1	0,18	0,18	0,18	0,18	
	Phần mềm số hóa	Bản		1	11,52	15,36	18,43	22,12	
	Điều hòa	Cái	2,20	1	2,88	3,84	4,61	5,53	
	Điện	kW			95,84	126,60	150,82	179,84	
2	Chuyển hệ								
2.1	Bản đồ tỷ lệ 1/500								
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	1,57	1,73	1,92	2,11	2,21
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,10	1	0,10	0,12	0,13	0,14	0,15
	Máy chủ Netserver	Cái	0,40	1	0,10	0,12	0,13	0,14	0,15
	Máy in phun A0	Cái	0,40	1	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15
	Phần mềm số hóa	Bản		1	1,57	1,73	1,92	2,11	2,21
	Điều hòa	Cái	2,20	1	0,31	0,35	0,38	0,42	0,44
	Điện	kW			11,27	12,56	13,72	15,06	15,76
2.2	Bản đồ tỷ lệ 1/1000								
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	1,97	2,16	2,40	2,64	2,76
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,10	1	0,13	0,14	0,16	0,18	0,19
	Máy chủ Netserver	Cái	0,40	1	0,13	0,14	0,16	0,18	0,19
	Máy in phun A0	Cái	0,40	1	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19
	Phần mềm số hóa	Bản		1	1,97	2,16	2,40	2,64	2,76
	Điều hòa	Cái	2,20	1	0,34	0,37	0,41	0,45	0,48
	Điện	kW			13,26	13,86	15,94	17,47	18,42
2.3	Bản đồ tỷ lệ 1/2000								
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	2,46	2,70	3,00	3,30	3,45
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,10	1	0,16	0,18	0,20	0,22	0,24
	Máy chủ Netserver	Cái	0,40	1	0,16	0,18	0,20	0,22	0,24
	Máy in phun A0	Cái	0,40	1	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24
	Phần mềm số hóa	Bản		1	2,46	2,70	3,00	3,30	3,45
	Điều hòa	Cái	2,20	1	0,42	0,46	0,51	0,56	0,60
	Điện	kW			16,50	18,00	19,90	21,80	23,05
2.4	Bản đồ tỷ lệ 1/5000								
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	3,69	3,99	4,29	4,59	
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,10	1	0,22	0,25	0,27	0,29	
	Máy chủ Netserver	Cái	0,40	1	0,22	0,25	0,27	0,29	

TT	Danh mục	ĐVT	C/suất (kw/h)	Số lượng	Định mức (Ca/mảnh)				
					KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	Máy in phun A0	Cái	0,40	1	0,24	0,36	0,36	0,36	
	Phần mềm số hóa	Bản		1	3,30	3,69	3,99	4,29	
	Điều hòa	Cái	2,20	1	0,56	0,65	0,70	0,75	
	Điện	kW			22,90	26,00	27,90	29,80	

Ghi chú:

Trường hợp đồng thời thực hiện số hóa và chuyển hệ tọa độ BĐĐC thì không tính mức máy in phun cho chuyển hệ tọa độ.

2.2. Xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển

Mức tính bằng 0,50 mức (KK3) đo ngắm theo phương pháp đường chuyển của Lưới địa chính tại Bảng 19 và Bảng 20 (Điều 22, Chương I, Phần 3).

3. Vật liệu

Bảng 43

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 1 mảnh)					
			Số hóa				Chuyển hệ tọa độ	
			1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/2000	1/5000
1	Sổ ghi chép công tác	Quyển	1,00	1,00	1,00	1,00	0,04	0,07
2	Băng dính phim	Cuộn	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
3	Giấy đóng gói thành quả	Tờ	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00
4	Giấy A4 (nội)	Ram	0,02	0,02	0,04	0,04	0,04	0,04
5	Giấy A0 loại 100g/m ²	Tờ	4,00	4,00	4,00	4,00	3,00	3,00
6	Mực in laser	Hộp	0,004	0,004	0,008	0,008	0,008	0,008
7	Mực in phun (4 màu)	Hộp	0,04	0,04	0,04	0,04	0,03	0,03
8	Bản đồ gốc	Tờ	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00

Ghi chú:

(1) Trường hợp đồng thời thực hiện số hóa và chuyển hệ tọa độ BĐĐC thì không tính mức số 7, 9, và 11 tại Bảng 39 cho chuyển hệ tọa độ.

(2) Mức chuyển hệ (chưa tính bước xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển) cho tỷ lệ 1/500 và 1/1000 tính như nhau và tính bằng 0,70 mức tỷ lệ 1/2000.

(3) Xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển: Mức tính bằng 0,75 mức (KK3) đo ngắm của Lưới địa chính tại Bảng 19 và Bảng 20 (Điều 22, Chương I, Phần 3).

Điều 25. Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính

1. Ngoại nghiệp

1.1. Đối soát thực địa

a) Dụng cụ

Bảng 44

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/mảnh)				
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	6.72	10.08	15.12	30.24	45.36
2	Áo mưa bạt	Cái	18	6.72	10.08	15.12	30.24	45.36
3	Balô	Cái	18	17.88	26.81	40.22	80.44	120.66
4	Giày	Đôi	12	17.88	26.81	40.22	80.44	120.66
5	Mũ cứng	Cái	12	17.88	26.81	40.22	80.44	120.66
6	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	17.88	26.81	40.22	80.44	120.66
7	Ống đựng bản đồ	Cái	24	6.72	10.08	15.12	30.24	45.36
8	Thước vải 50m	Cái	4	6.72	10.08	15.12	30.24	45.36

Ghi chú:

Mức trên tính cho KK3, các KK khác tính theo hệ số tại Bảng 45:

Bảng 45

KK	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60
2	0,75	0,75	0,75	0,75	0,75
3	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,35	1,35	1,35	1,10	1,10
5	1,75	1,75	1,75		

b) Thiết bị

Không sử dụng thiết bị.

c) Vật liệu

Bảng 46

STT	Danh mục	ĐVT	Định mức (tính cho 1 mảnh)
1	BĐĐC	Tờ	1,00
2	Giấy A4	Ram	0,10
3	Giấy can	Mét	1,00
4	Kẹp giấy loại nhỏ	Cái	10,00

Ghi chú:

Mức vật liệu trên tính như nhau cho các loại tỷ lệ bản đồ.

1.2. Lưới đo vẽ

a) Dụng cụ**Bảng 47**

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/100 thửa)				
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	2,64	0,72	0,62	1,49	2,98
2	Áo mưa bạt	Cái	18	2,64	0,72	0,62	1,49	2,98
3	Balô	Cái	18	7,04	1,92	1,66	3,97	7,94
4	Găng tay bạt	Đôi	6	7,04	1,92	1,66	3,97	7,94
5	Giày cao cổ	Đôi	12	7,04	1,92	1,66	3,97	7,94
6	Mũ cứng	Cái	12	7,04	1,92	1,66	3,97	7,94
7	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	7,04	1,92	1,66	3,97	7,94
8	Búa đóng cọc	Cái	36	0,03	0,01	0,01	0,02	0,04
9	Hòm sắt tài liệu	Cái	48	11,00	3,00	2,60	6,20	12,40
10	Ống đựng bản đồ	Cái	24	2,20	0,60	0,52	1,24	2,48
11	Nilon gói tài liệu	Tám	9	0,44	0,12	0,10	0,25	0,50
12	Túi đựng tài liệu	Cái	12	11,00	3,00	2,60	6,20	12,40
13	Kẹp sắt	Cái	6	11,00	3,00	2,60	6,20	12,40
14	Nilon che máy 5m	Tám	9	2,20	0,60	0,52	1,24	2,48
15	Ô che máy	Cái	24	11,00	3,00	2,60	6,20	12,40

Ghi chú:

(1) Mức trên tính cho KK3, mức cho các KK khác tính theo hệ số Bảng 48:

Bảng 48

KK	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60
2	0,75	0,75	0,75	0,75	0,75
3	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,35	1,35	1,35	1,10	1,10
5	1,75	1,75	1,75		

(2) Mức lưới đo vẽ chỉ áp dụng khi phải lập lưới khống chế đo vẽ;

(3) Mức tại Bảng 47 và Bảng 48 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

b) Thiết bị

Bảng 49

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	C/suất (kw/h)	Định mức (Ca/100 thửa)				
					KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
1	Bản đồ tỷ lệ 1/500								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		0,79	0,99	1,32	1,78	2,24
	Sổ điện tử	Sổ			0,79	0,99	1,32	1,78	2,24
	Vi tính xách tay	Cái	1	0,35	0,07	0,08	0,11	0,15	0,19
	Điện	Kw			0,20	0,24	0,32	0,44	0,56
2	Bản đồ tỷ lệ 1/1000								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		0,22	0,27	0,36	0,49	0,62
	Sổ điện tử	Sổ			0,22	0,27	0,36	0,49	0,62
	Vi tính xách tay	Cái	1	0,35	0,02	0,02	0,03	0,04	0,05
	Điện	Kw			0,06	0,06	0,09	0,12	0,15
3	Bản đồ tỷ lệ 1/2000								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		0,19	0,25	0,31	0,39	0,55
	Sổ điện tử	Sổ			0,19	0,25	0,31	0,39	0,55
	Vi tính xách tay	Cái	1	0,35	0,02	0,02	0,03	0,03	0,04
	Điện	Kw			0,06	0,08	0,09	0,10	0,12
4	Bản đồ tỷ lệ 1/5.000								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		0,49	0,56	0,74	0,82	
	Sổ điện tử	Sổ			0,49	0,56	0,74	0,82	
	Vi tính xách tay	Cái	1	0,35	0,04	0,05	0,06	0,07	
	Điện	Kw			0,12	0,15	0,18	0,21	
5	Bản đồ tỷ lệ 1/10000								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		0,74	0,84	1,11	1,23	
	Sổ điện tử	Sổ			0,74	0,84	1,11	1,23	
	Vi tính xách tay	Cái	1	0,35	0,06	0,08	0,09	0,11	
	Điện	Kw			0,16	0,20	0,23	0,27	

Ghi chú:

(1) Mức lưới đo vẽ chỉ áp dụng khi phải lập lưới khống chế đo vẽ.

(2) Mức tại Bảng 49 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

c) Vật liệu

Tính bằng 0,05 mức vật liệu của đo vẽ chi tiết tại Bảng 53.

1.3. Đo vẽ chi tiết

a) Dụng cụ

Bảng 50

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/100 thửa)				
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	33,36	13,45	13,96	22,06	44,12
2	Áo mưa bạt	Cái	18	33,36	13,45	13,96	22,06	44,12
3	Balô	Cái	18	88,96	35,86	37,23	58,82	117,64
4	Giày cao cổ	Đôi	12	88,96	35,86	37,23	58,82	117,64
5	Mũ cứng	Cái	12	88,96	35,86	37,23	58,82	117,64
6	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	88,96	35,86	37,23	58,82	117,64
7	Tất sợi	Đôi	6	88,96	35,86	37,23	58,82	117,64
8	Hòm sắt tài liệu	Cái	48	16,68	6,72	6,98	9,23	18,46
9	Ổng đựng bản đồ	Cái	24	16,68	6,72	6,98	9,23	18,46
10	Nilon gói tài liệu	Tấm	9	2,78	1,12	1,16	1,54	3,08
11	Túi đựng tài liệu	Cái	12	16,68	6,72	6,98	9,23	18,46
12	Thước vải 50m	Cái	4	5,56	2,24	2,32	3,08	6,16
13	Thước thép 30m	Cái	2	2,78	1,12	1,16	1,54	3,08
14	Kẹp sắt	Cái	6	16,68	6,72	6,98	9,23	18,46

Ghi chú:

(1) Mức cho các khó khăn tính theo hệ số tại Bảng 51:

Bảng 51

KK	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60
2	0,75	0,75	0,75	0,75	0,75
3	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,35	1,35	1,35	1,10	1,10
5	1,75	1,75	1,75		

(2) Mức tại Bảng 50 và Bảng 51 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

b) Thiết bị**Bảng 52**

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	C/suất (kW/h)	Định mức (Ca/100 thửa)				
					KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
1	Bản đồ tỷ lệ 1/500								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		10,01	12,51	16,68	22,52	28,36
	Vì tính xách tay	Cái	1	0,35	10,01	12,51	16,68	22,52	28,36
	Sổ điện tử	Sổ	1		0,83	1,04	1,39	1,88	2,36
	Điện	Kw			2,50	3,10	4,10	5,50	6,90
2	Bản đồ tỷ lệ 1/1000								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		4,04	5,05	6,72	9,09	11,77
	Vì tính xách tay	Cái	1	0,35	4,04	5,05	6,72	9,09	11,77
	Sổ điện tử	Sổ	1		0,34	0,42	0,57	0,76	0,99
	Điện	Kw			0,95	1,22	1,62	2,16	2,84
3	Bản đồ tỷ lệ 1/2000								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		4,19	5,59	6,98	8,73	12,22
	Vì tính xách tay	Cái	1	0,35	4,19	5,59	6,98	8,73	12,22
	Sổ điện tử	Sổ	1		0,35	0,47	0,58	0,73	
	Điện	Kw			1,08	1,35	1,76	2,16	
4	Bản đồ tỷ lệ 1/5000								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		6,00	6,92	9,23	10,16	
	Vì tính xách tay	Cái	1	0,35	6,00	6,92	9,23	10,16	
	Sổ điện tử	Sổ	1		0,50	0,58	0,77	0,85	
	Điện	Kw			1,50	1,70	2,30	2,50	
5	Bản đồ tỷ lệ 1/10000								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		9,00	10,38	13,85	15,24	
	Vì tính xách tay	Cái	1	0,35	9,00	10,38	13,85	15,24	
	Sổ điện tử	Sổ	1		0,75	0,87	1,16	1,28	
	Điện	Kw			1,95	2,21	2,99	3,25	

Ghi chú:

Mức tại Bảng 52 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

c) Vật liệu

Bảng 53

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 100 thửa)				
			1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	BĐĐC	Tờ	0,02	0,02	0,02	0,04	0,10
2	Bản đồ ĐGHC	Tờ	0,02	0,02	0,02	0,04	0,10
3	Bảng tổng hợp thành quả	Tờ	0,68	0,33	0,20	0,11	0,28
4	Băng dính loại vừa	Cuộn	0,09	0,07	0,05	0,04	0,10
5	Bìa đóng sổ	Cái	0,51	0,25	0,15	0,08	0,20
6	Biên bản bàn giao thành quả	Bộ	0,06	0,04	0,35	0,24	0,60
7	Giấy can	Mét	0,17	0,17	0,10	0,08	0,20
8	Giấy A4	Ram	1,36	1,33	0,05	0,06	0,15
9	Sổ đo các loại	Quyển	1,02	0,50	0,50	0,33	0,83
10	Sổ ghi chép	Quyển	0,02	0,02	0,02	0,04	0,10
11	Cọc gỗ 4 x 30 cm, đỉnh 3cm	Cái	10	10	8	10	25,00
12	Bảng thống kê hiện trạng đo đạc địa chính các loại đất	Bộ	0,54	0,33	0,40	0,67	1,68

Ghi chú:

Mức tại Bảng 53 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

2. Nội nghiệp

2.1. Số hóa BĐĐC

Áp dụng theo mức Số hóa BĐĐC quy định tại Điều 24, Chương I, Phần 3.

2.2. Lập bản vẽ BĐĐC

a) Dụng cụ

Bảng 54

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/100 thửa)				
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Balô	Cái	18	6,74	3,87	4,18	5,86	11,72
2	Giày cao cổ	Đôi	12	6,74	3,87	4,18	5,86	11,72
3	Mũ cứng	Cái	12	6,74	3,87	4,18	5,86	11,72
4	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	6,74	3,87	4,18	5,86	11,72

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/100 thửa)				
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
5	Hòm sắt tài liệu	Cái	48	3,43	2,35	2,47	3,10	6,20
6	Ổng đựng tài liệu	Cái	24	3,43	2,35	2,47	3,10	6,20
7	Túi đựng tài liệu	Cái	12	3,43	2,35	2,47	3,10	6,20
8	Máy ỏn áp chung	Cái	60	1,14	0,78	0,82	1,03	2,06
9	Lưu điện	Cái	60	4,57	3,14	3,29	4,13	8,26
10	Chuột máy tính	Cái	4	3,43	2,35	2,47	3,10	6,20
11	USB flash	Cái	24	0,01	0,01	0,01	0,01	0,02
12	Đèn neon 0,04kW	Bộ	30	1,14	0,78	0,82	1,03	2,06
13	Điện	kW		0,03	0,02	0,02	0,02	0,04

Ghi chú:

(1) Mức khó khăn tại Bảng 54 tính cho KK3, các KK khác tính theo các hệ số tại Bảng 55:

Bảng 55

KK	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60
2	0,75	0,75	0,75	0,75	0,75
3	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,35	1,35	1,35	1,10	1,10
5	1,75	1,75	1,75		

(2) Mức tại Bảng 54 và Bảng 55 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

(3) Mức cho lập bản vẽ truyền thống tính như mức lập bản vẽ bản đồ số.

b) Thiết bị

Bảng 56

TT	Danh mục	ĐVT	C/suất (kW/h)	Số lượng	Định mức (Ca/100 thửa)				
					KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
1	Bản đồ tỷ lệ 1/500								
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	2,78	3,02	3,43	4,00	4,57
	Máy in laser 0,5 kW	Cái			0,004	0,005	0,006	0,007	0,008
	Điều hòa	Cái	2,20	1	0,74	0,80	0,91	1,07	1,22

TT	Danh mục	ĐVT	C/suất (kW/h)	Số lượng	Định mức (Ca/100 thửa)				
					KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	Điện	Kw			21,92	23,72	27,02	31,43	35,93
2	Bản đồ tỷ lệ 1/1000								
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	2,13	2,21	2,35	2,54	2,77
	Máy in laser 0,5 kW	Cái			0,002	0,003	0,004	0,005	0,006
	Điều hòa	Cái	2,20	1	0,57	0,59	0,63	0,68	0,74
	Điện	Kw			16,81	17,41	18,52	20,02	21,83
3	Bản đồ tỷ lệ 1/2000								
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	2,20	2,33	2,47	2,63	2,96
	Máy in laser 0,5 kW	Cái			0,002	0,003	0,004	0,005	0,006
	Điều hòa	Cái	2,20	1	0,59	0,62	0,66	0,70	0,79
	Điện	Kw			17,31	18,41	19,41	20,72	21,93
4	Bản đồ tỷ lệ 1/5.000								
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	2,64	2,77	3,10	3,23	
	Máy in laser 0,5 kW	Cái			0,003	0,004	0,005	0,005	
	Điều hòa	Cái	2,20	1	0,70	0,74	0,83	0,86	
	Điện	Kw			20,81	21,82	24,42	25,42	
5	Bản đồ tỷ lệ 1/10000								
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	3,96	4,16	4,65	4,85	
	Máy in laser 0,5 kW	Cái			0,006	0,008	0,010	0,013	
	Điều hòa	Cái	2,20	1	1,05	1,11	1,25	1,29	
	Điện	Kw			31,22	32,77	36,64	38,14	

Ghi chú:

Mức tại Bảng 56 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

c) Vật liệu

Bảng 57

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 100 thửa)				
			1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Bản đồ địa hình	Tờ	0,01	0,01	0,01	0,02	0,02
2	Bản đồ ĐGHC	Tờ	0,01	0,01	0,01	0,02	0,02
3	Bảng tổng hợp thành quả	Tờ	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 100 thửa)				
			1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
4	Bảng tính toán	Tờ	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00
5	Băng dính loại vừa	Cuộn	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15
6	Bìa đóng sổ	Cái	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00
7	Biên bản bàn giao	Tờ	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00
8	Giấy A4	Ram	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50
9	Mực in laser	Hộp	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30
10	Giấy gói hàng	Tờ	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00
11	Sổ ghi chép	Quyển	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10
12	Bảng thống kê hiện trạng ĐDDC các loại đất	Bộ	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20

Ghi chú:

(1) Mức tại Bảng 57 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

(2) Mức dụng cụ và vật liệu cho lập bản vẽ truyền thống tính như mức dụng cụ và vật liệu cho bản đồ số.

2.3. Bổ sung Sổ mục kê

a) Dụng cụ

Bảng 58

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/100 thửa)				
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Áo blu	Cái	9	2,08	2,08	2,08	2,08	2,08
3	Bàn làm việc	Cái	96	1,04	1,04	1,04	1,04	1,04
4	Ghế tựa	Cái	96	1,04	1,04	1,04	1,04	1,04
5	Giá để tài liệu	Cái	60	0,78	0,78	0,78	0,78	0,78
6	Tủ đựng tài liệu	Cái	96	0,78	0,78	0,78	0,78	0,78
7	Đèn neon 40W	Bộ	30	2,08	2,08	2,08	2,08	2,08
8	Ổn áp (chung) 10A	Cái	60	1,56	1,56	1,56	1,56	1,56
9	Quạt thông gió 40W	Cái	36	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26
10	Quạt trần 100W	Cái	36	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26
11	Điện	kW		2,90	2,90	2,90	2,90	2,90

Ghi chú:

(1) Mức tại Bảng 58 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

b) Thiết bị

Bảng 59

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Công suất (kW/h)	Định mức (Ca/100 thửa)
1	Máy vi tính PC	Cái	1	0,35	1,56
2	Điều hòa	Cái	1	2,20	0,42
3	Điện	Kw			12,30

Ghi chú:

(1) Mức thiết bị tính cho các loại tỷ lệ khác nhau, các KK khác nhau là như nhau;

(2) Mức tại Bảng 59 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

c) Vật liệu

Bảng 60

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức (tính cho 100 thửa)
1	Bảng tổng hợp thành quả	Tờ	3,00
2	Bìa đóng sổ	cái	2,00
3	Biên bản bàn giao TQ	Tờ	4,00
4	Giấy A4	Ram	0,30
5	Mực in laser	Hộp	0,06
6	Sổ mục kê	Quyển	0,05
7	Sổ ghi chép	Quyển	0,01
8	Bảng thống kê hiện trạng đo đạc ĐC các loại đất	Bộ	0,20

Ghi chú:

(1) Mức vật liệu tính cho các loại tỷ lệ khác nhau, các KK khác nhau là như nhau.

(2) Mức tại Bảng 60 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần

mức trên; số lượng thừa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

2.4. Biên tập BĐDC và in; xác nhận hồ sơ các cấp; giao nộp sản phẩm

a) Dụng cụ

Bảng 61

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/mảnh)				
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Áo blu	Cái	9	1,97	2,54	3,53	4,76	9,52
2	Bàn làm việc	Cái	96	0,73	0,93	1,26	1,70	3,40
3	Ghế tựa	Cái	96	0,73	0,93	1,26	1,70	3,40
4	Giá để tài liệu	Cái	60	0,18	0,23	0,31	0,43	0,86
5	Tủ đựng tài liệu	Cái	96	0,18	0,23	0,31	0,43	0,86
6	Đèn neon 40W	Bộ	30	1,46	1,86	2,51	3,40	6,80
7	Ổn áp (chung) 10A	Cái	60	1,10	1,40	1,88	2,55	5,10
8	Quạt trần 100W	Cái	36	0,18	0,23	0,31	0,43	0,86
9	Điện	kW		0,50	0,60	0,80	1,10	2,20

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ cho các loại khó khăn khác nhau là như nhau.

(2) Mức tại Bảng 61 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thừa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thừa thì số lượng thừa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thừa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

b) Thiết bị

Bảng 62

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Công suất (kw/h)	Định mức (Ca/mảnh)
1	Bản đồ tỷ lệ 1/500				
	Máy vi tính PC	Cái	1	0,35	0,36
	Máy in phun A0	Cái	1	0,40	0,05
	Điều hòa	Cái	1	2,20	0,10
	Điện	Kw			3,00
2	Bản đồ tỷ lệ 1/1000				
	Máy vi tính PC	Cái	1	0,35	0,41
	Máy in phun A0	Cái	1	0,40	0,05

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Công suất (kw/h)	Định mức (Ca/mảnh)
	Điều hòa	Cái	1	2,20	0,11
	Điện	Kw			3,40
3	Bản đồ tỷ lệ 1/2000				
	Máy vi tính PC	Cái	1	0,35	0,46
	Máy in phun A0	Cái	1	0,40	0,05
	Điều hòa	Cái	1	2,20	0,12
	Điện	Kw			3,80
4	Bản đồ tỷ lệ 1/5.000				
	Máy vi tính PC	Cái	1	0,35	0,51
	Máy in phun A0	Cái	1	0,40	0,05
	Điều hòa	Cái	1	2,20	0,14
	Điện	Kw			4,20
5	Bản đồ tỷ lệ 1/10000				
	Máy vi tính PC	Cái	1	0,35	0,57
	Máy in phun A0	Cái	1	0,40	0,10
	Điều hòa	Cái	1	2,20	0,19
	Điện	Kw			4,25

Ghi chú:

(1) Mức thiết bị cho các KK khác nhau là như nhau.

(2) Mức tại Bảng 62 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

c) Vật liệu

Bảng 63

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 1 mảnh)				
			1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Biên bản bàn giao TQ	Tờ	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00
2	Giấy Kroký	Tờ	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00
3	Giấy A4	Ram	0,30	0,25	0,20	0,15	0,15
4	Mực in laser	Hộp	0,06	0,05	0,04	0,03	0,03
5	Sổ ghi chép	Quyển	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 1 mảnh)				
			1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
6	Mức in plotter	Hộp	0,01	0,003	0,002	0,001	0,001

Ghi chú:

(1) Mức vật liệu cho các KK khác nhau là như nhau.

(2) Mức tại Bảng 63 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

Điều 26. Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu trích đo địa chính thửa đất

Mức dụng cụ, vật tư và thiết bị cho trích đo thửa đất tính như sau:

1. Đất đô thị: Mức cho trích đo thửa đất dưới 100m², tính bằng 0,02 mức vật tư, thiết bị (ngoại và nội nghiệp) của đo vẽ BĐĐC gốc tỷ lệ 1/500 loại khó khăn 4. Các thửa khác tính tăng theo hệ số (tính theo tỷ lệ thay đổi mức lao động của thửa đất đó với mức lao động của thửa đất dưới 100m²).

2. Đất ngoài khu vực đô thị: Mức cho trích đo thửa đất dưới 100m², tính bằng 0,02 mức vật tư, thiết bị (ngoại và nội nghiệp) của đo vẽ BĐĐC tỷ lệ 1/500 KK3. Các thửa khác tính tăng theo hệ số (tính theo tỷ lệ thay đổi mức lao động của thửa đất đó với mức lao động của thửa đất dưới 100m²).

3. Mức trích đo thửa đất lớn hơn 10.000m² (1ha) như sau:

- Mức trích đo thửa đất từ trên 1 ha đến 10 ha tính bằng 1,20 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000m² đến 10.000m²;

- Mức trích đo thửa đất từ trên 10ha đến 50ha tính bằng 1,30 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000m² đến 10.000m²;

- Mức trích đo thửa đất từ trên 50ha đến 100ha tính bằng 1,40 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000m² đến 10.000m²;

- Mức trích đo thửa đất từ trên 100ha đến 500ha tính bằng 1,60 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000m² đến 10.000m²;

- Mức trích đo thửa đất từ trên 500ha đến 1000ha tính bằng 1,80 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000m² đến 10.000m²;

- Mức trích đo thửa đất từ trên 1000ha: Cứ 1km đường ranh giới sử dụng đất được tính 0,40 công nhóm.

4. Mức vật tư, thiết bị trên đây tính cho trường hợp trích đo độc lập (không đo nối với lưới tọa độ Quốc gia).

Trường hợp khi trích đo phải đo nối với lưới tọa độ Quốc gia thì tính thêm mức đo lưới không chế đo vẽ trên nguyên tắc khoảng 5km đường ranh giới sử

dụng đất bố trí một cặp điểm, mức tính bằng 50% mức dụng cụ, vật tư, thiết bị lưới địa chính quy định tại Mục I, Chương I, Phần 3.

Điều 27. Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính

Mức dụng cụ, vật tư, thiết bị được tính bằng 0,50, trường hợp chỉnh lý do yếu tố quy hoạch dựa trên tài liệu được cung cấp thì tính bằng 0,30 mức dụng cụ, vật tư, thiết bị trích đo địa chính thửa đất (Điều 26, Chương I, Phần 3).

Điều 28. Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu đo đạc tài sản gắn liền với đất

1. Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện đồng thời với trích đo địa chính thửa đất thì định mức dụng cụ, vật tư, thiết bị trích đo địa chính thửa đất thực hiện theo quy định tại Điều 26, Chương I, Phần 3 và định mức dụng cụ, vật tư, thiết bị đo đạc tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác được tính bằng 0,50 mức trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng (quy định tại Điều 26, Chương I, Phần 3). Định mức dụng cụ, vật tư, thiết bị đo đạc tài sản khác gắn liền với đất được tính bằng 0,30 lần định mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng.

2. Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện không đồng thời với đo đạc địa chính thửa đất thì định mức dụng cụ, vật tư, thiết bị thực hiện như sau:

- Đối với tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác thì định mức được tính bằng 0,70 lần định mức trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Điều 26, Chương I, Phần 3 (không kể đo lưới tọa độ Quốc gia).

Trường hợp nhà, công trình xây dựng khác có nhiều tầng mà diện tích xây dựng ở các tầng không giống nhau phải đo đạc riêng từng tầng thì định mức đo đạc tầng sát mặt đất được tính bằng 0,70 lần định mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Điều 26, Chương I, Phần 3; từ tầng thứ 2 trở lên (nếu phải đo) được tính định mức bằng 0,5 lần mức đo đạc của tầng sát mặt đất Định mức đo đạc tài sản khác gắn liền với đất (không phải là nhà và các công trình xây dựng khác) được tính bằng 0,30 mức trích đo thửa đất quy định tại Điều 26, Chương 1, Phần 3.

- Đối với tài sản gắn liền với đất không phải là nhà, công trình xây dựng khác thì định mức đo đạc được tính bằng 0,30 lần mức trích đo thửa đất quy định tại Điều 26, Chương I, Phần 3.

3. Trường hợp ranh giới nhà ở và tài sản trên đất trùng với ranh giới thửa đất thì chỉ tính 01 lần định mức (định mức đo đạc thửa đất).

Chương II

ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT; LẬP, CHỈNH LÝ, CẬP NHẬT HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH; CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN

Điều 29. Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đồng loạt đối với hộ gia đình, cá nhân ở địa bàn xã, thị trấn

1. Dụng cụ

Bảng 64

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/hồ sơ)		
				Tại địa bàn xã, thị trấn	Tại địa bàn cấp huyện	Tại địa bàn cấp tỉnh
1	Ghế tựa	Cái	96	1,060	0,611	0,145
2	Bàn làm việc	Cái	96	1,060	0,611	0,145
3	Tủ tài liệu	Cái	96	0,590	0,565	0,145
4	Bàn đục lỗ	Cái	12	0,002	0,002	0,001
5	Bàn dập ghim bé	Cái	12	0,062	0,085	0,004
6	Bàn dập ghim to	Cái	12	0,020	0,029	0,002
7	Kéo cắt giấy	Cái	9	0,011	0,014	0,001
8	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12	0,020	0,027	0,000
9	Quạt trần 100W	Cái	36	0,413	0,396	0,102
10	Đèn neon 40W	Bộ	30	1,060	0,611	0,145
11	Điện năng	kW		0,669	0,512	0,128

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ cho các loại khó khăn tính theo hệ số mức tại Bảng 65:

Bảng 65

KK	Tại địa bàn xã, thị trấn	Tại địa bàn cấp huyện	Tại địa bàn cấp tỉnh
1	0,85	1,00	1,00
2	0,90	1,00	1,00
3	1,00	1,00	1,00

(2) Định mức trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,6 lần định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất.

(3) Trường hợp phải chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất, mức dụng cụ tính bằng 0,003% mức dụng cụ tại địa bàn cấp huyện (mức này được áp dụng chung cho các trường hợp lập hợp đồng cho thuê đất).

(4) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính bằng 0,20 đối

với các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn và 0,30 đối với các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện.

(5) Đối với xã, thị trấn xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp GCN không được tính mức dụng cụ tại địa bàn cấp tỉnh quy định tại Bảng 64 và Bảng 65.

(6) Trường hợp đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN thì được tính mức bằng 50% mức quy định tại Bảng 64 và Bảng 65.

Trường hợp đăng ký nhưng không có nhu cầu cấp GCN hoặc không đủ điều kiện được cấp GCN thì được tính mức bằng 90% mức quy định tại Bảng 64 và Bảng 65.

2. Thiết bị

Bảng 66

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (Ca/hồ sơ)
1	Tại địa bàn xã, thị trấn			
	Máy vi tính	Cái	0,40	0,023
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,003
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,006
	Máy photocopy A0	Cái	1,50	0,001
	Điện năng	kW		0,205
2	Tại địa bàn cấp huyện			
	Máy vi tính	Cái	0,40	0,238
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,024
	Máy in laser A3	Cái	0,60	0,040
	Máy SCAN A3	Cái	0,60	0,040
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,071
	Máy photocopy	Cái	1,50	0,024
	Điện năng	kW		2,792
3	Tại địa bàn cấp tỉnh			
	Máy vi tính	Cái	0,40	0,129
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,003
	Máy in laser A3	Cái	0,60	0,008
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,038
	Máy photocopy	Cái	1,50	0,003
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,001
	Điện năng	kW		1,166

Ghi chú:

(1) Định mức tại bảng 66 trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,6 lần định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất.

(2) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính bằng 0,20 đối với các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn, thị trấn và 0,30 đối với các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện.

(3) Đối với xã, thị trấn xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp GCN không được tính mức thiết bị cho các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh quy định tại Bảng 66.

(4) Trường hợp đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN thì được tính mức bằng 50% mức quy định quy định tại bảng 66.

Trường hợp đăng ký nhưng không có nhu cầu cấp GCN hoặc không đủ điều kiện được cấp GCN thì được tính mức bằng 90% mức quy định tại bảng 66.

3. Vật liệu**Bảng 67**

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)		
			Tại địa bàn xã, thị trấn	Tại địa bàn cấp huyện	Tại địa bàn cấp tỉnh
1	Cặp để tài liệu	Cái	0,002	0,017	0,002
2	Ghim vòng	Hộp	0,001	0,007	0,001
3	Ghim dập	Hộp	0,001	0,011	0,002
4	Mực in laser (A4)	Hộp	0,001	0,001	0,001
5	Mực máy photocopy A3	Hộp		0,002	0,003
6	Mực in laser (A3)	Hộp		0,001	0,001
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ		1,000	
8	GCN	Tờ		1,000	
9	Đơn đề nghị cấp GCN	Tờ	1,000		
10	Giấy A4	Ram	0,002	0,009	0,002
11	Giấy A3	Ram		0,009	0,010
12	Sổ công tác	Quyển	0,004	0,009	0,002
13	Bút bi	Chiếc	0,019	0,011	0,004
14	Bút xóa	Cái	0,002	0,006	0,001

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)		
			Tại địa bàn xã, thị trấn	Tại địa bàn cấp huyện	Tại địa bàn cấp tỉnh
15	Bút đánh dấu	Cái	0,002	0,006	0,001
16	Bìa sổ A3	Cấp			0,024
17	Túi đựng hồ sơ	Cái	1,000		
18	Mực in cho máy Plotter	Hộp	0,001		0,001
19	Giấy in bản đồ A0	Tờ	0,023		0,068
20	Mực photocopy A0	Hộp	0,001		

Ghi chú:

(1) Định mức vật liệu trên tính cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký đồng thời cả đất và tài sản.

(2) Trường hợp phải chuẩn bị Hợp đồng cho thuê đất, mức vật liệu là: 0,02 Ram giấy A4 và 0,004 hộp mực A4 (mức này được áp dụng chung cho các trường hợp lập hợp đồng cho thuê đất).

(3) Đối với xã, thị trấn xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp GCN không được tính mức vật liệu cho các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh quy định tại Bảng 67.

Điều 30. Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đồng loạt đối với hộ gia đình, cá nhân ở phường

1. Dụng cụ

Bảng 68

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/hồ sơ)		
				Tại địa bàn phường	Tại địa bàn cấp huyện	Tại địa bàn cấp tỉnh
1	Ghế tựa	Cái	96	1,373	1,143	0,168
2	Bàn làm việc	Cái	96	1,373	1,143	0,168
3	Tủ tài liệu	Cái	96	0,743	0,908	0,168
4	Bàn đục lỗ	Cái	12	0,005	0,002	0,001
5	Bàn dập ghim bé	Cái	12	0,025	0,011	0,005
6	Bàn dập ghim to	Cái	12	0,074	0,031	0,002
7	Kéo cắt giấy	Cái	9	0,035	0,015	0,001
8	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12	0,074	0,032	0,002
9	Quạt trần 100W	Cái	36	0,531	0,454	0,084
10	Đèn neon 40W	Bộ	30	1,373	1,143	0,168

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/hồ sơ)		
				Tại địa bàn phường	Tại địa bàn cấp huyện	Tại địa bàn cấp tỉnh
11	Điện năng	Kw		0,864	0,729	0,121

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ cho các loại khó khăn tính theo hệ số mức tại Bảng 69:

Bảng 69

KK	Tại địa bàn Phường	Tại địa bàn cấp huyện	Tại địa bàn cấp tỉnh
2	0,90	1,00	1,00
3	1,00	1,00	1,00
4	1,10	1,00	1,00
5	1,20	1,00	1,00

(2) Định mức trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,6 lần định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất.

(3) Trường hợp phải chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất, mức dụng cụ tính bằng 0,003 mức dụng cụ thực hiện tại địa bàn cấp huyện.

(4) Đối với phường xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp GCN không được tính mức dụng cụ cho địa bàn cấp tỉnh quy định tại Bảng 68 và Bảng 69.

(5) Trường hợp đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN thì được tính mức bằng 50% mức quy định tại Bảng 68 và Bảng 69.

Trường hợp đăng ký nhưng không có nhu cầu cấp GCN hoặc không đủ điều kiện được cấp GCN thì được tính mức bằng 90% mức quy định tại Bảng 68 và Bảng 69.

(6) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính thêm 0,30 lần định mức cho các nội dung thực hiện tại phường và các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện.

2. Thiết bị

Bảng 70

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/hồ sơ)
1	Tại địa bàn phường			
	Máy vi tính	Cái	0,40	0,013
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,003
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,004
	Điện năng	kW		0,125
2	Tại địa bàn cấp huyện			
	Máy vi tính	Cái	0,40	0,300
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,030
	Máy in laser A3	Cái	0,60	0,040
	Máy SCAN A3	Cái	0,60	0,040
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,135
	Máy photocopy	Cái	1,50	0,049
	Điện năng	kW		4,450
3	Tại địa bàn cấp tỉnh			
	Máy vi tính	Cái	0,40	0,141
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,003
	Máy in laser A3	Cái	0,60	0,018
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,064
	Máy photocopy	Cái	1,50	0,006
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,002
	Điện năng	kW		1,758

Ghi chú:

(1) Định mức trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,6 lần định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất.

(2) Đối với phường xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp GCN không được tính mức thiết bị tại địa bàn cấp tỉnh quy định tại Bảng 70.

(3) Trường hợp đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN thì được tính mức bằng 50% mức quy định tại Bảng 70.

Trường hợp đăng ký nhưng không có nhu cầu cấp GCN hoặc không đủ điều kiện được cấp GCN thì được tính mức bằng 90% mức quy định tại Bảng 70.

(4) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính thêm 0,30 lần định mức cho các nội dung thực hiện tại địa bàn phường và các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện.

3. Vật liệu

Bảng 71

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)		
			Tại địa bàn phường	Tại địa bàn cấp huyện	Tại địa bàn cấp tỉnh
1	Cấp đề tài liệu	Cái	0,015	0,010	0,003
2	Ghim vòng	Hộp	0,010	0,002	0,001
3	Ghim dập	Hộp	0,015	0,002	0,003
4	Mực in laser (A4)	Hộp	0,005	0,001	0,002
5	Mực máy photocopy	Hộp	0,005	0,002	0,002
6	Mực in laser (A3)	Hộp		0,002	0,001
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ		1,000	
8	GCN	Tờ		1,000	
9	Đơn đề nghị cấp GCN	Tờ	1,000		
10	Giấy A4	Ram	0,010	0,003	0,003
11	Giấy A3	Ram	0,003	0,009	0,017
12	Sổ công tác	Quyển	0,010	0,002	0,003
13	Bút bi	Chiếc	0,080	0,005	0,005
14	Bút xóa	Cái	0,010	0,001	0,001
15	Bút đánh dấu	Cái	0,010	0,001	0,001
16	Bìa sổ (2 tờ/sổ = Cặp)	Cặp			0,094
17	Túi đựng hồ sơ	Cái	1,000		
18	Mực in cho máy Plooter	Hộp			0,001
19	Giấy in bản đồ A0	Tờ		0,030	0,090
20	Mực photocopy A0	Hộp	0,001		

Ghi chú:

(1) Định mức vật liệu trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký đồng thời cả đất và tài sản.

(2) Đối với phường xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp GCN không được tính mức vật liệu cho địa bàn cấp tỉnh quy định tại Bảng 71.

Điều 31. Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ từng hộ gia đình, cá nhân

1. Dụng cụ

Bảng 72

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/hồ sơ)			
				Trường hợp nộp hồ sơ tại địa bàn xã, thị trấn		Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện	
				Tại địa bàn xã, thị trấn	Tại địa bàn cấp huyện	Tại địa bàn xã, thị trấn	Tại địa bàn cấp huyện
1	Ghế tựa	Cái	96	1,740	1,400	0,860	2,280
2	Bàn làm việc	Cái	96	1,740	1,400	0,860	2,280
3	Tủ tài liệu	Cái	96	1,340	1,400	0,860	1,880
4	Bàn dập ghim bé	Cái	12	0,010	0,010	0,005	0,015
5	Kéo cắt giấy	Cái	9	0,010	0,005		0,015
6	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12	0,050	0,050		0,100
7	Quạt trần 100W	Cái	36	0,870	0,930	0,570	1,230
8	Đèn neon 40W	Bộ	30	1,340	1,400	0,860	1,880
9	Điện năng	kW		1,125	1,192	0,731	1,586

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức dụng cụ trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức dụng cụ được tính bằng hệ số là 1,3 mức dụng cụ ở Bảng 72.

2. Thiết bị

Bảng 73

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (Ca/hồ sơ)
I	Trường hợp nộp hồ sơ tại địa bàn xã, thị trấn			
1	Tại địa bàn xã, thị trấn			
	Máy vi tính	Cái	0,40	0,060
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,002
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,020
	Điện năng	kW		0,554
2	Tại địa bàn cấp huyện			

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (Ca/hồ sơ)
	Máy vi tính	Cái	0,40	0,575
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,016
	Máy in laser A3	Cái	0,60	0,020
	Máy SCAN A3	Cái	0,60	0,020
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,173
	Máy photocopy	Cái	1,50	0,020
	Điện năng	kW		5,385
II	Trường hợp nộp hồ sơ tại huyện			
1	Tại địa bàn xã, thị trấn			
	Máy vi tính	Cái	0,40	0,020
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,001
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,006
	Điện năng	kW		0,174
2	Tại địa bàn cấp huyện			
	Máy vi tính	Cái	0,40	0,615
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,017
	Máy in laser A3	Cái	0,60	0,020
	Máy SCAN A3	Cái	0,60	0,020
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,187
	Máy photocopy	Cái	1,50	0,020
	Điện năng	kW		5,764

Ghi chú:

- (1) Định mức thiết bị được tính chung cho các loại khó khăn,
- (2) Định mức thiết bị trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức thiết bị được tính bằng hệ số là 1,3 mức thiết bị ở Bảng 73.

3. Vật liệu

Bảng 74

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)			
			Nộp hồ sơ tại địa bàn xã, thị trấn		Nộp hồ sơ tại cấp huyện	
			Tại địa bàn xã, thị trấn	Tại địa bàn cấp huyện	Tại địa bàn xã, thị trấn	Tại địa bàn cấp huyện
1	Cấp đề tài liệu	Cái	0,002	0,002	0,002	0,002
2	Ghim vòng	Hộp	0,007	0,020	0,012	0,015
3	Ghim dập	Hộp	0,020	0,040	0,020	0,040
4	Mực in laser (A4)	Hộp	0,002	0,003		0,005
5	Mực máy photocopy	Hộp	0,003	0,005	0,002	0,006
6	Mực in laser (A3)	Hộp		0,003		0,003
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ		1,000		1,000
8	GCN	Tờ		1,000		1,000
9	Đơn đề nghị cấp GCN	Tờ	1,000			1,000
10	Giấy A4	Ram	0,015	0,023	0,011	0,027
11	Giấy A3	Ram		0,004	0,001	0,003
12	Sổ công tác	Quyển		0,003	0,001	0,002
13	Bút bi	Chiếc	0,010	0,016	0,001	0,025
14	Bút xóa	Cái		0,002		0,002
15	Bút đánh dấu	Cái		0,002		0,002
16	Giấy làm bì hồ sơ (A3)	Tờ	1,000			1,000

Ghi chú:

Định mức vật liệu tại Bảng 74 áp dụng cho các trường hợp đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản hoặc đăng ký cả đất và tài sản.

Điều 32. Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đối với tổ chức

1. Dụng cụ

Bảng 75

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/hồ sơ)	
				Tại địa bàn xã, thị trấn	Tại địa bàn cấp tỉnh
1	Ghế tựa	Cái	96	0,017	3,785
2	Bàn làm việc	Cái	96	0,017	3,785
3	Tủ tài liệu	Cái	96	0,017	2,985
4	Bàn dập ghim bé	Cái	12		0,010

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/hồ sơ)	
				Tại địa bàn xã, thị trấn	Tại địa bàn cấp tỉnh
5	Cấp tài liệu (trình ký)	Cái	12		0,100
6	Quạt trần 100W	Cái	36	0,009	1,492
7	Đèn neon 40W	Bộ	30	0,017	3,785
8	Điện năng	kW		0,013	2,405

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức dụng cụ trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức dụng cụ được tính bằng hệ số là 1,3 mức dụng cụ của Bảng 75.

2. Thiết bị

Bảng 76

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/hồ sơ)
1	Tại địa bàn xã, thị trấn			
2	Tại địa bàn cấp huyện			
3	Tại địa bàn cấp tỉnh			
	Máy vi tính	Cái	0,40	1,505
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,011
	Máy in laser A3	Cái	0,60	0,020
	Máy SCAN A3	Cái	0,60	0,020
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,546
	Máy photocopy	Cái	1,50	0,030
	Điện năng	kW		15,030

Ghi chú:

(1) Mức thiết bị được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức thiết bị trên áp dụng cho cả trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức thiết bị được tính bằng hệ số là 1,3 mức thiết bị của Bảng 76.

3. Vật liệu

Bảng 77

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)	
			Tại địa bàn xã, thị trấn	Tại địa bàn cấp tỉnh
1	Cấp đề tài liệu	Cái	0,002	0,003
2	Ghim vòng	Hộp	0,010	0,030
3	Ghim dập	Hộp		0,040
4	Mực in laser (A4)	Hộp		0,003
5	Mực máy photocopy	Hộp		0,005
6	Mực in laser (A3)	Hộp		0,003
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ		1,000
8	GCN	Tờ		1,000
9	Đơn đề nghị cấp GCN	Tờ		1,000
10	Giấy A4	Ram	0,012	0,040
11	Giấy A3	Ram		0,004
12	Sổ công tác	Quyển		0,003
13	Bút bi	Chiếc	0,010	0,015
14	Bút xóa	Cái		0,002
15	Bút đánh dấu	Cái		0,002
16	Giấy làm bì hồ sơ (A3)	Tờ		1,000

Ghi chú:

Định mức vật liệu trên áp dụng cho các trường hợp đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản hoặc đăng ký cả đất và tài sản.

Điều 33. Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu đăng ký, cấp đổi giấy chứng nhận đồng loạt tại địa bàn xã, thị trấn

I. Dụng cụ

Bảng 78

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/hồ sơ)		
				Tại địa bàn xã, thị trấn	Tại địa bàn cấp huyện	Tại địa bàn cấp tỉnh
1	Ghế tựa	Cái	96	0,923	0,538	0,169
2	Bàn làm việc	Cái	96	0,923	0,538	0,169
3	Tủ tài liệu	Cái	96	0,519	0,481	0,169
4	Bàn đục lỗ	Cái	12	0,001	0,001	0,001
5	Bàn dập ghim bé	Cái	12	0,026	0,056	0,001

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/hồ sơ)		
				Tại địa bàn xã, thị trấn	Tại địa bàn cấp huyện	Tại địa bàn cấp tỉnh
6	Bàn dập ghim to	Cái	12	0,008	0,019	0,001
7	Kéo cắt giấy	Cái	9	0,004	0,009	0,000
8	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12	0,008	0,018	
9	Quạt trần 100W	Cái	36	0,364	0,337	0,118
10	Đèn neon 40W	Bộ	30	0,923	0,538	0,169
11	Điện năng	kW		0,586	0,442	0,149

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ cho các loại khó khăn tính theo hệ số mức trong Bảng 79:

Bảng 79

KK	Tại địa bàn xã, thị trấn	Tại địa bàn cấp huyện	Tại địa bàn cấp tỉnh
1	0,85	1,00	1,00
2	0,90	1,00	1,00
3	1,00	1,00	1,00

(2) Định mức trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,3 lần định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất.

(3) Trường hợp phải chuẩn bị Hợp đồng cho thuê đất, mức dụng cụ tính bằng 0,003% mức dụng cụ tại địa bàn cấp huyện (mức này được áp dụng chung cho các trường hợp lập hợp đồng cho thuê đất).

(4) Đối với xã, thị trấn xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp đổi GCN không được tính mức dụng cụ tại địa bàn cấp tỉnh quy định tại Bảng 78 và Bảng 79.

(5) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính bằng 0,20 đối với các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn và 0,30 đối với các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện.

(6) Trường hợp đăng ký nhưng không có nhu cầu đổi GCN hoặc không đủ điều kiện cấp đổi GCN thì được tính mức bằng 90% mức quy định tại Bảng 78 và Bảng 79.

2. Thiết bị

Bảng 80

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/hồ sơ)
1	Tại địa bàn xã, thị trấn			
	Máy vi tính	Cái	0,40	0,004
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,001
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,001
	Máy photocopy A0	Cái	1,50	0,001
	Điện năng	kW		0,037
2	Tại địa bàn cấp huyện			
	Máy vi tính	Cái	0,40	0,181
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,011
	Máy in laser A3	Cái	0,60	0,040
	Máy SCAN A3	Cái	0,60	0,040
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,054
	Máy photocopy A3	Cái	1,50	0,013
	Điện năng	kW		2,122
3	Tại địa bàn cấp tỉnh			
	Máy vi tính	Cái	0,40	0,126
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,006
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,038
	Máy photocopy A3	Cái	1,50	0,009
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,001
	Điện năng	kW		1,204

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 80 tính đối với việc đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,3 lần định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất.

(2) Đối với xã, thị trấn xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp đổi GCN không được tính mức thiết bị tại địa bàn cấp tỉnh quy định tại Bảng 80.

(3) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính bằng 0,20 đối

với các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn và 0,30 đối với các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện.

(4) Trường hợp đăng ký nhưng không có nhu cầu đổi GCN hoặc không đủ điều kiện cấp đổi GCN thì được tính mức bằng 90% mức quy định tại Bảng 80.

3. Vật liệu

Bảng 81

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)		
			Tại địa bàn xã, thị trấn	Tại địa bàn cấp huyện	Tại địa bàn cấp tỉnh
1	Cấp đề tài liệu	Cái	0,002	0,017	0,002
2	Ghim vòng	Hộp	0,001	0,007	0,001
3	Ghim dập	Hộp	0,001	0,011	0,002
4	Mực in laser (A4)	Hộp	0,001	0,002	0,001
5	Mực máy photocopy A3	Hộp	0,001	0,002	0,003
6	Mực in laser (A3)	Hộp		0,003	0,001
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ		1,000	
8	GCN	Bộ		1,000	
9	Đơn đề nghị cấp đổi GCN	Tờ	1,000		
10	Giấy A4	Ram	0,002	0,009	0,002
11	Giấy A3	Ram		0,001	0,010
12	Sổ công tác	Quyển	0,004	0,009	0,002
13	Bút bi	Chiếc	0,019	0,011	0,004
14	Bút xóa	Cái	0,002	0,006	0,001
15	Bút đánh dấu	Cái	0,002	0,006	0,001
16	Bìa sổ A3	Cấp			0,024
17	Túi đựng hồ sơ	Cái	1,000		
18	Mực in cho máy Plotter	Hộp			0,001
19	Giấy in bản đồ A0	Tờ	0,023	0,001	0,068
20	Mực photocopy A0	Hộp	0,001		

Ghi chú:

(1) Định mức vật liệu trên tính cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký đồng thời cả đất và tài sản.

(2) Đối với xã, thị trấn xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp đổi GCN không được tính mức vật liệu tại địa bàn cấp tỉnh quy định tại Bảng 81.

(3) Trường hợp phải chuẩn bị Hợp đồng cho thuê đất, mức vật liệu là: 0,02 Ram giấy A4 và 0,004 hộp mực A4 (mức này được áp dụng chung cho các trường hợp lập Hợp đồng cho thuê đất).

Điều 34. Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu đăng ký, cấp đổi giấy chứng nhận đồng loạt tại phường

1. Dụng cụ

Bảng 82

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/hồ sơ)	
				Tại địa bàn cấp huyện	Tại địa bàn cấp tỉnh
1	Ghế tựa	Cái	96	1,499	0,179
2	Bàn làm việc	Cái	96	1,499	0,179
3	Tủ tài liệu	Cái	96	1,007	0,179
4	Bàn đục lỗ	Cái	12	0,004	0,001
5	Bàn dập ghim bé	Cái	12	0,017	0,002
6	Bàn dập ghim to	Cái	12	0,050	0,001
7	Kéo cắt giấy	Cái	9	0,024	0,001
8	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12	0,049	0
9	Quạt trần 100W	Cái	36	0,705	0,125
10	Đèn neon 40W	Bộ	30	1,499	0,179
11	Điện năng	kW		1,044	0,158

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ cho các loại khó khăn tính theo hệ số mức tại Bảng 83:

Bảng 83

KK	Tại địa bàn phường	Tại địa bàn cấp huyện	Tại địa bàn cấp tỉnh
2	0,90	1,00	1,00
3	1,00	1,00	1,00
4	1,10	1,00	1,00
5	1,20	1,00	1,00

(2) Định mức trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,3 lần định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất.

(3) Trường hợp phải chuẩn bị Hợp đồng cho thuê đất, mức dụng cụ tính bằng 0,003 mức dụng cụ tại địa bàn cấp huyện.

(4) Đối với phường xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp đổi GCN không được tính mức dụng cụ tại địa bàn cấp tỉnh quy định tại Bảng 82 và Bảng 83.

(5) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính thêm 0,20 lần định mức tại địa bàn cấp huyện.

(6) Trường hợp đăng ký nhưng không có nhu cầu đổi GCN hoặc không đủ điều kiện cấp đổi GCN thì được tính mức bằng 90% mức quy định tại Bảng 82 và Bảng 83.

2. Thiết bị

Bảng 84

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/ hồ sơ)
1	Tại địa bàn cấp huyện			
	Máy vi tính	Cái	0,40	0,294
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,009
	Máy in laser A3	Cái	0,60	0,040
	Máy SCAN A3	Cái	0,60	0,040
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,090
	Máy photocopy A3	Cái	1,50	0,013
	Máy photocopy A0	Cái	1,50	0,001
	Điện năng	kW		3,109
2	Tại địa bàn cấp tỉnh			
	Máy vi tính	Cái	0,40	0,202
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,008
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,061
	Máy photocopy A3	Cái	1,50	0,024
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,001
	Điện năng	kW		2,046

Ghi chú:

(1) Định mức trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,3 lần định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì định mức

tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất.

(2) Đối với phường xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp đổi GCN không được tính mức thiết bị tại địa bàn cấp tỉnh quy định tại Bảng 84.

(3) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính thêm 0,20 lần định mức tại địa bàn phường và tại địa bàn cấp huyện.

(4) Trường hợp đăng ký nhưng không có nhu cầu đổi GCN hoặc không đủ điều kiện cấp đổi GCN thì được tính mức bằng 90% mức quy định tại Bảng 83 và Bảng 84.

3. Vật liệu

Bảng 85

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)	
			Tại địa bàn cấp huyện	Tại địa bàn cấp tỉnh
1	Cặp để tài liệu	Cái	0,020	0,002
2	Ghim vòng	Hộp	0,008	0,001
3	Ghim dập	Hộp	0,013	0,002
4	Mực in laser A4	Hộp	0,002	0,001
5	Mực máy photocopy A3	Hộp	0,002	0,004
6	Mực in laser A3	Hộp	0,002	0,001
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ	1,000	
8	GCN	Bộ	1,000	
9	Đơn đề nghị cấp đổi GCN	Tờ	1,000	
10	Giấy A4	Ram	0,008	0,002
11	Giấy A3	Ram	0,001	0,014
12	Sổ công tác	Quyển	0,010	0,002
13	Bút bi	Chiếc	0,020	0,004
14	Bút xóa	Cái	0,008	0,001
15	Bút đánh dấu	Cái	0,008	0,001
16	Bìa sổ A3	Cặp		0,034
17	Túi đựng hồ sơ	Cái	1,000	
18	Mực in cho máy Plotter	Hộp		0,001
19	Giấy in bản đồ A0	Tờ	0,024	0,072
20	Mực photocopy A0	Hộp	0,001	

Ghi chú:

(1) Định mức vật liệu trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký đồng thời cả đất và tài sản.

(2) Đối với phường xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp đổi GCN không được tính mức vật liệu tại địa bàn cấp tỉnh quy định tại Bảng 85.

Điều 35. Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu đăng ký, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận riêng lẻ hộ gia đình cá nhân

1. Dụng cụ

Bảng 86

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/hồ sơ)	
				Tại địa bàn xã, thị trấn	Tại địa bàn cấp huyện
1	Ghế tựa	Cái	96	0,018	2,448
2	Bàn làm việc	Cái	96	0,018	2,448
3	Tủ tài liệu	Cái	96	0,018	1,848
4	Bàn đục lỗ	Cái	12		0,011
5	Bàn dập ghim bé	Cái	12		0,480
6	Bàn dập ghim to	Cái	12		0,150
7	Kéo cắt giấy	Cái	9		0,072
8	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12		0,150
9	Quạt trần 100W	Cái	36	0,009	0,902
10	Đèn neon 40W	Bộ	30	0,018	2,448
11	Điện năng	kW		0,014	1,505

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức dụng cụ trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản. Trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức dụng cụ được tính bằng hệ số là 1,3 mức dụng cụ của Bảng 86.

2. Thiết bị

Bảng 87

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/hồ sơ)
1	Tại địa bàn xã, thị trấn			

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/hồ sơ)
2	Tại địa bàn cấp huyện			
	Máy vi tính	Cái	0,400	1,020
	Máy in laser A4	Cái	0,600	0,017
	Máy in laser A3	Cái	0,600	0,030
	Máy SCAN A3	Cái	0,600	0,030
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,200	0,306
	Máy photocopy	Cái	1,500	0,030
	Điện năng	kW		9,377

Ghi chú:

(1) Mức thiết bị được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức thiết bị trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản. Trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức thiết bị được tính bằng hệ số là 1,3 mức thiết bị của Bảng 87.

3. Vật liệu

Bảng 88

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)	
			Tại địa bàn xã, thị trấn	Tại địa bàn cấp huyện
1	Cặp để tài liệu	Cái	0,008	0,030
2	Ghim vòng	Hộp		0,003
3	Ghim dập	Hộp		0,006
4	Mực in laser (A4)	Hộp		0,002
5	Mực máy photocopy	Hộp		0,002
6	Mực in laser (A3)	Hộp		0,000
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ		1,000
8	GCN	Tờ		1,000
9	Đơn đề nghị cấp GCN	Tờ		1,000
10	Giấy A4	Ram	0,009	0,062
11	Giấy A3	Ram		0,004
12	Sổ công tác	Quyển		0,004

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)	
			Tại địa bàn xã, thị trấn	Tại địa bàn cấp huyện
13	Bút bi	Cái	0,015	0,060
14	Bút đánh dấu	Cái		0,005
15	Giấy làm bìa hồ sơ (A3)	Tờ		1,000

Ghi chú:

Định mức vật liệu trên áp dụng cho các trường hợp đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản hoặc đăng ký cả đất và tài sản.

Điều 36. Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu đăng ký, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận riêng lẻ đối với tổ chức

1. Dụng cụ

Bảng 89

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/hồ sơ)	
				Tại địa bàn xã, thị trấn	Tại địa bàn cấp tỉnh
1	Ghế tựa	Cái	96	0,024	3,264
2	Bàn làm việc	Cái	96	0,024	3,264
3	Tủ tài liệu	Cái	96	0,024	2,464
4	Bàn đục lỗ	Cái	12		0,014
5	Bàn dập ghim bé	Cái	12		0,640
6	Bàn dập ghim to	Cái	12		0,200
7	Kéo cắt giấy	Cái	9		0,096
8	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12		0,200
9	Quạt trần 100W	Cái	36	0,012	1,202
10	Đèn neon 40W	Bộ	30	0,024	3,264
11	Điện năng	kW		0,018	2,006

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức dụng cụ trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản. Trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức dụng cụ được tính bằng hệ số là 1,3 mức dụng cụ của Bảng 89.

2. Thiết bị

Bảng 90

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/hồ sơ)
1	Tại địa bàn xã, thị trấn			
2	Tại địa bàn cấp huyện			
3	Tại địa bàn cấp tỉnh			
	Máy vi tính	Cái	0,40	1,360
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,022
	Máy in laser A3	Cái	0,60	0,040
	Máy SCAN A3	Cái	0,60	0,040
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,408
	Máy photocopy	Cái	1,50	0,040
	Điện năng	kW		12,502

Ghi chú:

(1) Mức thiết bị được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức thiết bị trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản. Trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức thiết bị được tính bằng hệ số là 1,3 mức thiết bị của Bảng 90.

3. Vật liệu

Bảng 91

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)	
			Tại địa bàn xã, thị trấn	Tại địa bàn cấp tỉnh
1	Cặp đề tài liệu	Cái	0,010	0,040
2	Ghim vòng	Hộp		0,004
3	Ghim dập	Hộp		0,008
4	Mực in laser (A4)	Hộp		0,002
5	Mực máy photocopy	Hộp		0,003
6	Mực in laser (A3)	Hộp		0,001
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ		1,000
8	GCN	Tờ		1,000
9	Đơn đề nghị cấp GCN	Tờ		1,000
10	Giấy A4	Ram	0,012	0,082
11	Giấy A3	Ram		0,005
12	Sổ công tác	Quyển		0,005

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)	
			Tại địa bàn xã, thị trấn	Tại địa bàn cấp tỉnh
13	Bút bi	Cái	0,020	0,080
14	Bút xóa	Cái	0,010	0,026
15	Bút đánh dấu	Cái		0,006
16	Giấy làm bìa hồ sơ (A3)	Tờ		1,000

Ghi chú:

Định mức vật liệu trên áp dụng cho các trường hợp đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản hoặc đăng ký cả đất và tài sản

Điều 37. Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu đăng ký biến động đối với hộ gia đình, cá nhân

1. Dụng cụ

Bảng 92

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/hồ sơ)			
				Trường hợp nộp hồ sơ tại địa bàn xã, thị trấn		Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện	
				Tại địa bàn xã, thị trấn	Tại địa bàn cấp huyện	Tại địa bàn xã, thị trấn	Tại địa bàn cấp huyện
1	Ghế tựa	Cái	96	0,420	2,700	0,180	2,940
2	Bàn làm việc	Cái	96	0,420	2,700	0,180	2,940
3	Tủ tài liệu	Cái	96	0,420	1,980	0,180	2,220
4	Bàn đục lỗ	Cái	12	0,003	0,335	0,002	0,336
5	Bàn dập ghim bé	Cái	12	0,068	0,765	0,020	0,813
6	Bàn dập ghim to	Cái	12	0,042	0,354	0,008	0,389
7	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12	0,072	0,144	0,030	0,186
8	Quạt trần 100W	Cái	36	0,281	1,320	0,120	1,481
9	Đèn neon 40W	Bộ	30	0,420	2,700	0,180	2,940
10	Điện năng	kW		0,359	1,920	0,153	2,126

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức dụng cụ trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức dụng cụ được tính bằng hệ số là 1,3 mức dụng cụ của Bảng 92.

(3) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng mức dụng cụ của Bảng 92. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN thì được tính bằng 0,6 lần mức dụng cụ của Bảng 92 trên.

2. Thiết bị

Bảng 93

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/hồ sơ)
Trường hợp nộp hồ sơ tại địa bàn xã, thị trấn				
1	Tại địa bàn xã, thị trấn			
	Máy vi tính	Cái	0,40	0,018
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,008
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,006
	Điện năng	kW		0,189
2	Tại địa bàn cấp huyện			
	Máy vi tính	Cái	0,40	0,900
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,030
	Máy in laser A3	Cái	0,60	0,009
	Máy SCAN A3	Cái	0,60	0,009
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,270
	Máy photocopy	Cái	1,50	0,023
	Điện năng	kW		8,139
Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện				
1	Tại địa bàn xã, thị trấn			
	Máy vi tính	Cái	0,40	0,009
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,002
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,003
	Điện năng	kW		0,089
2	Tại địa bàn cấp huyện			
	Máy vi tính	Cái	0,40	0,909
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,038
	Máy in laser A3	Cái	0,60	0,009
	Máy SCAN A3	Cái	0,60	0,009

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/hồ sơ)
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,273
	Máy photocopy	Cái	1,50	0,023
	Điện năng	kW		8,250

Ghi chú:

(1) Mức thiết bị được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức thiết bị trên áp dụng cho cả trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản. Trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức thiết bị được tính bằng hệ số là 1,3 mức thiết bị của Bảng 93.

(3) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng mức thiết bị của Bảng 93. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN thì được tính bằng 0,6 lần mức thiết bị của Bảng 93 trên.

3. Vật liệu

Bảng 94

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)			
			Trường hợp nộp hồ sơ tại địa bàn xã, thị trấn		Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện	
			Tại địa bàn xã, thị trấn	Tại địa bàn cấp huyện	Tại địa bàn xã, thị trấn	Tại địa bàn cấp huyện
1	Cấp đề tài liệu	Cái	0,002	0,008	0,002	0,007
2	Ghim vòng	Hộp	0,020	0,018	0,008	0,033
3	Ghim dập	Hộp		0,006		0,006
4	Mực in laser (A4)	Hộp		0,002		0,002
5	Mực máy photocopy	Hộp		0,003		0,003
6	Mực in laser (A3)	Hộp		0,002		0,002
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ		1,000		1,000
8	GCN	Bộ		1,000		1,000
9	Đơn đăng ký biến động đất đai	Tờ	1,000			1,000
10	Giấy A4	Ram	0,05	0,042	0,030	0,062
11	Giấy A3	Ram	0,002	0,005		0,005
12	Sổ công tác	Quyển		0,005		0,004
13	Bút bi	Cái	0,010	0,019	0,020	0,025
14	Bút xóa	Cái	0,002	0,008	0,002	0,009

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)			
			Trường hợp nộp hồ sơ tại địa bàn xã, thị trấn		Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện	
			Tại địa bàn xã, thị trấn	Tại địa bàn cấp huyện	Tại địa bàn xã, thị trấn	Tại địa bàn cấp huyện
15	Bút đánh dấu	Cái	0,002	0,005	0,002	0,008
16	Giấy làm bì hồ sơ (A3)	Tờ		1,000		1,000

Ghi chú:

(1) Định mức vật liệu trên áp dụng cho các trường hợp đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản hoặc đăng ký cả đất và tài sản.

(2) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng mức vật liệu của Bảng 94. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN thì được tính bằng 0,6 lần mức vật liệu của Bảng 94 trên và không được tính vật liệu là mẫu trích lục bản đồ và GCN, trừ trường hợp biến động có thay đổi diện tích mà cần phải trích lục bản đồ.

Điều 38. Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu đăng ký biến động đất đai đối với tổ chức

1. Dụng cụ

Bảng 95

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/hồ sơ)	
				Tại địa bàn xã, thị trấn	Tại địa bàn cấp tỉnh
1	Ghế tựa (bàn làm việc)	Cái	96	0,018	6,840
2	Bàn làm việc	Cái	96	0,018	6,840
3	Tủ tài liệu	Cái	96	0,018	4,440
4	Bàn dập ghim bé	Cái	12	0,008	0,023
5	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12		0,015
6	Quạt trần 100W	Cái	36	0,012	0,360
7	Đèn neon 40W	Bộ	30	0,018	4,440
8	Điện năng	kW		0,015	1,709

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức dụng cụ trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức dụng cụ được tính bằng hệ số là 1,3 mức dụng cụ của Bảng 95.

(3) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng mức dụng cụ của Bảng 95. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN thì được tính bằng 0,6 lần mức dụng cụ của Bảng 95 trên.

2. Thiết bị

Bảng 96

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/hồ sơ)
1	Tại địa bàn xã, thị trấn			
2	Tại địa bàn cấp huyện			
3	Tại địa bàn cấp tỉnh			
	Máy vi tính	Cái	0,40	1,365
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,014
	Máy in laser A3	Cái	0,60	0,009
	Máy SCAN A3	Cái	0,60	0,009
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,410
	Máy photocopy	Cái	1,50	0,023
	Điện năng	kW		11,997

Ghi chú:

(1) Mức thiết bị được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức thiết bị trên áp dụng cho cả trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức thiết bị được tính bằng hệ số là 1,3 mức thiết bị của Bảng 96.

(3) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng mức thiết bị của Bảng 96. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN thì được tính bằng 0,6 lần mức thiết bị của Bảng 96 trên.

3. Vật liệu

Bảng 97

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Tại địa bàn cấp tỉnh (tính cho 1 hồ sơ)
1	Cặp để tài liệu	Cái	0,008
2	Ghim vòng	Hộp	0,004
3	Ghim dập	Hộp	0,006
4	Mực in laser (A4)	Hộp	0,002
5	Mực máy photocopy	Hộp	0,003
6	Mực in laser (A3)	Hộp	0,002
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ	1,000
8	GCN	Bộ	1,000
9	Đơn đăng ký biến động đất đai	Tờ	1,000

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Tại địa bàn cấp tỉnh (tính cho 1 hồ sơ)
10	Giấy A4	Ram	0,029
11	Giấy A3	Ram	0,006
12	Sổ công tác	Quyển	0,005
13	Bút bi	Cái	0,030
14	Bút xóa	Cái	0,005
15	Bút đánh dấu	Cái	0,004
16	Giấy làm bìa hồ sơ (A3)	Tờ	1,000

Ghi chú:

(1) Định mức vật liệu trên áp dụng cho các trường hợp đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản hoặc đăng ký cả đất và tài sản.

2) Mức vật liệu cho công việc tại địa bàn xã, thị trấn được tính bằng 0,02 mức quy định tại Bảng 97.

(3) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng mức vật liệu của Bảng 97. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN thì được tính bằng 0,6 lần mức vật liệu của Bảng 97 trên và không được tính vật liệu là mẫu trích lục bản đồ và GCN, trừ trường hợp biến động có thay đổi diện tích mà cần phải trích lục bản đồ.

Điều 39. Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu trích lục hồ sơ địa chính

1. Dụng cụ

Bảng 98

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/hồ sơ)
1	Ghế tựa	Cái	96	0,32
2	Bàn làm việc	Cái	96	0,32
3	Tủ tài liệu	Cái	96	0,08
4	Bàn dập ghim bé	Cái	12	0,11
5	Bàn dập ghim to	Cái	12	0,04
6	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	48	0,08
7	Ống đựng bản đồ	Cái	24	0,08
8	Quạt trần 100W	Cái	36	0,06
9	Đèn neon 40W	Bộ	30	0,32
10	Điện năng	kW		0,15

Ghi chú:

Trường hợp trích lục hồ sơ cho 01 khu đất (gồm nhiều thửa) mức áp dụng như sau:

- Dưới 05 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,80 mức quy định tại Bảng 98.

- Từ 05 thửa đến 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,65 mức quy định tại Bảng 98.

- Trên 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,50 mức quy định tại Bảng 98.

2. Thiết bị

Bảng 99

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/thửa)
1	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,050
2	Máy vi tính	Cái	0,40	0,150
3	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,0150
4	Máy photocopy A0	Cái	1,50	0,050
5	Điện năng	kW		2,032

Ghi chú:

Trường hợp trích lục hồ sơ cho 01 khu đất (gồm nhiều thửa) mức áp dụng như sau:

- Dưới 05 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,80 mức quy định tại Bảng 99.

- Từ 05 thửa đến 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,65 mức quy định tại Bảng 99.

- Trên 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,50 mức quy định tại Bảng 99.

3. Vật liệu

Bảng 100

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)
1	Cặp để tài liệu	Cái	0,015
2	Ghim vòng	Hộp	0,300
3	Ghim dập	Hộp	0,150
4	Mực in laser (A4)	Hộp	0,006
5	Mực máy photocopy	Hộp	0,012
6	Giấy A4	Ram	0,090

Ghi chú:

Trường hợp trích lục hồ sơ cho 01 khu đất (gồm nhiều thửa) mức áp dụng như sau:

- Dưới 05 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,80 mức quy định tại Bảng 100.

- Từ 05 thửa đến 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,65 mức quy định tại Bảng 100.

- Trên 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,50 mức quy định tại Bảng 100.